

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẠM THỊ KHÁNH TRANG

**CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI
VIỆT NAM VÀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT
ĐƯỢC TỪ NĂM 1998 ĐẾN NAY**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC KHU VỰC HỌC

Hà Nội - 2008

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nhật Bản và Việt Nam là hai quốc gia cùng nằm trong khu vực Đông Á với nhiều điểm tương đồng về văn hóa và có lịch sử quan hệ lâu đời. Đây là cơ sở tốt tạo nên sự gần gũi, cảm thông, và hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước. Tuy mỗi quan hệ này không phải lúc nào cũng phát triển, thậm chí bị gián đoạn trong một khoảng thời gian vì những lí do lịch sử nhưng kể từ khi bình thường hoá quan hệ năm 1973, quan hệ Việt Nam – Nhật Bản đã có những biến đổi đáng kể theo hướng không chỉ mang lại lợi ích to lớn cho cả hai nước mà còn góp phần quan trọng vào quá trình thúc đẩy hòa bình, ổn định, và thịnh vượng chung của khu vực.

Ở từng giai đoạn lịch sử khác nhau, chính sách đối ngoại nói chung và về Việt Nam nói riêng của Nhật Bản được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh của từng giai đoạn và đặc biệt hiện nay đang thể hiện nỗ lực lớn nhất của Nhật Bản. Đó là quyết tâm phát huy ảnh hưởng đối với Việt Nam nói riêng và khu vực nói chung; nâng cao vị thế kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Sau chiến tranh lạnh đặc biệt là năm 1998, đây là năm để Nhật Bản thể hiện vai trò lãnh đạo của mình ở khu vực trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ Đông Nam Á; năm 1998 còn là năm Thủ tướng K. Obuchi lên cầm quyền và đã nhanh chóng đưa ra những chính sách cụ thể và thuận lợi đối với Việt Nam; đây cũng là năm Việt Nam chính thức gia nhập Diễn đàn kinh tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và sự kiện Hội nghị cấp cao chính thức đầu tiên của ASEAN với 3 nước đối thoại là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc tổ chức tại Việt Nam – một nước thành viên mới của ASEAN, thành công của sự kiện này đã góp phần nâng cao vai trò và uy tín của Việt Nam trong khu vực.

Chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam không chỉ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của Việt Nam, mà còn tác động không nhỏ tới quan hệ đối nội đối ngoại của các quốc gia trong khu vực. Trên thực tế, các nhà hoạch định chiến lược quốc gia trong khu vực này thường phải tính đến nhân tố Nhật Bản trong hầu hết các vấn đề quốc tế cũng như lợi ích của quốc gia đó trong quan hệ với Nhật Bản.

Qua việc nghiên cứu này, luận văn mong muốn góp phần cung cấp các thông tin cần thiết và luận cứ khoa học cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam đối với Nhật Bản và các nước trong khu vực, bổ sung nguồn tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu chính sách của Nhật Bản. Chính vì thế việc nghiên cứu đề tài lại càng có ý nghĩa thực tiễn hơn bao giờ hết.

Xuất phát từ lý do khoa học và thực tiễn đó, tôi đã chọn đề tài “ **chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam và những kết quả đạt được từ năm 1998 đến nay**” để thực hiện luận văn thạc sỹ của mình.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam từ năm 1998 đến nay, những kết quả đạt được và triển vọng của mối quan hệ hai nước trong thời gian tới.

Phân tích những nhân tố chủ yếu tác động đến việc điều chỉnh chính sách; Xác định các lĩnh vực cơ bản, đặc điểm chủ yếu và tính chất của chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam.

Làm sáng tỏ vị trí quan trọng của Việt Nam trong chiến lược khu vực của Nhật Bản và đưa ra các gợi ý về định hướng phát triển quan hệ Việt Nam - Nhật Bản.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận văn xác định đối tượng nghiên cứu là chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam từ năm 1998 đến nay và những kết quả đạt được của việc thực hiện chính sách.

Phạm vi nghiên cứu của từng đối tượng bao gồm:

Đối với chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam từ năm 1998 đến nay: nghiên cứu nội dung chính sách trên các lĩnh vực chủ yếu (chính trị - ngoại giao; kinh tế - thương mại; an ninh quốc phòng; văn hóa - giáo dục).

Đối với kết quả thực hiện chính sách: nghiên cứu những kết quả đạt được của việc thực hiện chính sách từ năm 1998 đến nay và triển vọng của mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản.

4. Lịch sử nghiên cứu đề tài

Từ lâu, chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam đã được giới học giả quan tâm và nghiên cứu, nhiều bài viết, công trình nghiên cứu đã xuất hiện trong và ngoài nước.

Trong nước đã có các bài viết đăng tải trên các tạp chí như: “tác động của việc điều chỉnh chính sách đối ngoại với quan hệ Việt Nam – Nhật Bản” của tác giả Ngô Xuân Bình; “vài nét về quan hệ Việt Nam – Nhật Bản trong những năm gần đây” của GS. TS Dương Phú Hiệp..., các công trình nghiên cứu tiêu biểu như: “ quan hệ kinh tế Việt Nam- Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng” của TS. Vũ Văn Hà; “ quan hệ Việt Nam – Nhật Bản 1951 – 1987” của tác giả M. Shiraishi (người dịch: Nguyễn Xuân Liên)...hoặc nghiên cứu chính sách đối với Đông Nam Á của Nhật Bản và những liên hệ đối với Việt Nam như: " quan hệ Nhật Bản - ASEAN chính sách và tài trợ ODA" của nhiều tác giả, “ chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với các nước ASEAN từ 1967 – 1989” của tác giả Đinh thị Lan....

Ngoài nước cũng đã có một số công trình nghiên cứu của các học giả Nhật Bản như là: “ Việt Nam đứng trước bước ngoặt, Lời khuyên của các

chuyên gia Nhật Bản” của giáo sư Kenichi Ohno vào năm 2003; “phát triển mối quan hệ Việt Nam – Nhật Bản trong tương lai” của Giáo sư Tsuboi Yoshiharu - đại học Waseda Nhật Bản...

Tuy nhiên các công trình nghiên cứu này chỉ tập trung phân tích mối quan hệ của Việt Nam và Nhật Bản về kinh tế, đưa ra những biện pháp, chính sách để thu hút đầu tư của Nhật Bản, hay là dấu ấn quan hệ ngoại giao của hai nước mà chưa có một công trình nào đi sâu nghiên cứu chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam đặc biệt là trong khoảng thời gian từ năm 1998 đến nay.

Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của những công trình đó, luận văn tập trung nghiên cứu chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam, từ đó nêu lên những kết quả đạt được khi thực hiện những chính sách trong thời gian qua và triển vọng phát triển của cặp quan hệ này.

5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

5.1. Nguồn tư liệu

Tài liệu được sử dụng trong luận án bao gồm:

Các công trình nghiên cứu, báo cáo khoa học, báo cáo tạp chí của các nhà nghiên cứu, nhà bình luận phân tích trong nước và nước ngoài về lịch sử, chính sách đối ngoại, quan hệ của Nhật Bản và Việt Nam bằng tiếng Việt (gồm những tài liệu dịch từ nhiều thứ tiếng), tiếng Anh, tiếng Nhật Bản

Các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam

Các văn bản chính thức về các hiệp định ký kết giữa hai quốc gia

Các nguồn số liệu thống kê từ nguồn của chính phủ Nhật Bản và Việt Nam.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu đã đề ra, luận văn sẽ vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy

vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin. Phương pháp phổ biến trong nghiên cứu chính trị - kinh tế - xã hội được sử dụng là phương pháp hệ thống, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích - tổng hợp, phương pháp so sánh đối chiếu, lôgic, và các phương pháp nghiên cứu thực nghiệm khác

Luận văn cũng kế thừa những kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học có liên quan tới một số nội dung của đề tài. Luận văn tiến hành thu thập, tổng hợp và phân tích tài liệu trong và ngoài nước cần thiết.

6. Cấu trúc của luận văn.

Ngoài các trang bìa, mục lục, danh mục các bảng biểu số liệu, các hình ảnh và từ viết tắt, các phần mở đầu và kết luận, danh mục các tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Chính sách của Nhật Bản đối với khu vực trước năm 1998. Chương này gồm hai nội dung lớn. *Một là* tập trung phân tích bối cảnh trong nước và khu vực tác động đến chính sách đối ngoại của Nhật Bản. *Hai là* tập trung nghiên cứu nội dung chính sách của Nhật Bản đối với khu vực trước năm 1998.

Chương 2: Chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam từ năm 1998 đến nay. Chương này gồm ba nội dung lớn. *Một là* phân tích nhân tố Nhật Bản, nhân tố Việt Nam và nhân tố khu vực tác động đến sự điều chỉnh chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam từ năm 1998 đến nay. *Hai là* phân tích các học thuyết ngoại giao là cơ sở của việc điều chỉnh chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam từ năm 1998 đến nay. *Ba là* nghiên cứu nội dung chính sách trên nhiều lĩnh vực chủ yếu.

Chương 3: Các kết quả thực hiện chính sách và triển vọng quan hệ Việt Nam – Nhật Bản. Chương này gồm hai nội dung lớn. *Một là* phân tích, đánh giá các kết quả đạt được của việc thực hiện chính sách của Nhật Bản đối

với Việt Nam từ năm 1998 đến nay. *Hai là*, dự báo triển vọng của mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong thời gian tới.

Do đề tài nghiên cứu mang tính thời sự cao và không kém phần phức tạp, nguồn tài liệu tuy phong phú nhưng vẫn cần được bổ sung và cập nhật, với thời gian có hạn cùng sự hiểu biết và kinh nghiệm của người viết còn hạn chế, nên luận văn khó tránh khỏi có những thiếu sót. Rất mong nhận được sự chỉ dẫn và góp ý của các thầy cô.

Chương 1

CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI KHU VỰC TRƯỚC NĂM 1998

1.1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

1.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực rộng lớn tập trung hầu hết các quốc gia nằm hai ven bờ của đại dương lớn nhất thế giới, là khu vực đan xen nhiều lợi ích và có quan hệ phức tạp giữa các nước lớn với nhau như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga... và các nước đó với khu vực ASEAN. Là khu vực có sự đa dạng về văn hóa, tôn giáo, thể chế chính trị và có trình độ kinh tế phát triển khác nhau. Khu vực này có cả Thiên chúa giáo, Tin lành tập trung chủ yếu ở Mỹ, Australia, Nga.... Phật Giáo và Nho giáo chủ yếu ở Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Việt Nam..., Hồi giáo chủ yếu ở Indonexia, Malayxia..Khu vực này cũng đồng thời là nơi tập trung phần lớn các nền văn minh cổ đại như Ấn Độ, Trung Hoa. Do đó có thể nói rằng khu vực này là sự giao thoa của 2 nền văn hóa Đông – Tây. Về thể chế chính trị, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương bao gồm nhiều thể chế chính trị rất khác biệt và đa dạng như Tư bản chủ nghĩa ở Mỹ, Singapore, Canada,.. quân chủ lập hiến ở Thái Lan, xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc, Việt Nam. Những nhân tố này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và tác động trực tiếp đến chính sách đối nội, đối ngoại của từng quốc gia cũng như mối quan hệ giữa các quốc gia đó với nhau trong khu vực.

Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực có mức tăng trưởng cao, phát triển năng động, tuy nhiên có sự chênh lệch nhau khá lớn về trình độ phát triển. Bên cạnh nước Mỹ, Nhật với 1 nền kinh tế công nghiệp phát triển mạnh mẽ, còn có các nền kinh tế công nghiệp hóa mới như Hàn Quốc, Singapore, và các nước với nền kinh tế đang phát triển như Indônexia, Thái Lan, Việt

Nam... Ở đây còn có sự chênh lệch nhau về dân số, tài nguyên thiên nhiên..., nhưng chính sự khác biệt đó sẽ khiến cho các quốc gia trong khu vực có thể bổ sung được cho nhau trong quá trình hợp tác phát triển đặc biệt là trong tiến trình toàn cầu hóa khu vực.

Giữa các quốc gia này đang dần hình thành các cặp quan hệ song phương, đa phương, vừa có chung lợi ích hợp tác, vừa có mâu thuẫn cạnh tranh, kiềm chế lẫn nhau như Mỹ – Nhật Bản ; Mỹ – Nhật - Trung...

Chính sách của mỗi nước và các mối quan hệ giữa các nước đều ảnh hưởng đến diễn biến cục diện chính trị, an ninh, kinh tế, xã hội của khu vực. Vì vậy, bản thân mỗi quốc gia luôn thận trọng khi hành động và đưa ra các chính sách đối nội đối ngoại để đảm bảo sự ổn định, hòa bình và phát triển khu vực.

Đặc biệt trong giai đoạn này, giai đoạn hậu chiến tranh lạnh, các quốc gia trong khu vực và trên thế giới đang có xu hướng chuyển từ đối đầu sang đối thoại, đó là xu hướng tích cực đối với sự phát triển của thế giới.

Ở khu vực này cũng bắt đầu hình thành nên các trung tâm quyền lực, có mức độ ảnh hưởng nhất định về chính trị, an ninh, kinh tế và quân sự đối với khu vực.

Chính vì thế, cục diện chính trị, an ninh, kinh tế của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương sẽ được phản ánh qua tình hình của các quốc gia, quan hệ đa chiều giữa các quốc gia, nhất là các nước lớn có vai trò và ảnh hưởng như các trung tâm quyền lực trong khu vực.

Trước hết phải nói đến Mỹ. Với sự có mặt về quân sự và hoạt động kinh tế của Mỹ ở đây từ sau Thế chiến thứ 2 đến nay, Mỹ có ảnh hưởng và sức chi phối rất lớn đối với khu vực.

Về chính trị - ngoại giao. Mỹ là một trong những nước sáng lập ra tổ chức Liên Hợp Quốc, là thành viên thường trực có quyền phủ quyết của Hội

đồng Bảo an. Mỹ cũng là quốc gia thành viên quan trọng của các định chế tài chính quốc tế như WB, IMF, là quốc gia có tiếng nói trọng lượng của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), nắm giữ quyền lãnh đạo của liên minh quân sự lớn trên thế giới hiện nay là NATO.

Sau khi trật tự Yanta sụp đổ, Mỹ trở thành một siêu cường quốc về cả quân sự và kinh tế, do đó, đây chính là thời điểm thích hợp nhất để có thể khẳng định vai trò và tầm ảnh hưởng của mình ở khu vực và trên thế giới. Mỹ đặc biệt chú trọng đến khu vực Châu Á - Thái Bình Dương – nơi được dự báo là trung tâm phát triển của thế giới trong thế kỷ XXI với việc tăng cường quan hệ với các nước trên nhiều lĩnh vực khác nhau đặc biệt là trong quan hệ với Nhật Bản.

Tuy nhiên, thế giới hiện nay lại nổi lên nhiều quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế cao khiến Mỹ e ngại về vị trí lãnh đạo của mình. Bên cạnh đó tính tùy thuộc lẫn nhau dưới tác động của toàn cầu hóa với lực đẩy mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật đã làm thay đổi nền chính trị thế giới từ một hệ thống tương đối khép kín và lệ thuộc của thời kỳ chiến tranh lạnh sang một hệ thống tính mở, ít áp đặt và đem lại nhiều cơ hội hơn cho mọi quốc gia kể cả những quốc gia kém phát triển. Hơn nữa sau một thời gian dài phải gồng mình trong thời kỳ chiến tranh lạnh đến những năm 1990, dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Bill Clinton, Mỹ đã phải có những cải cách, điều chỉnh để đảm bảo vị trí của mình và phù hợp với xu hướng phát triển mới của khu vực và thế giới.

Về an ninh - quân sự. Mỹ thực hiện chính sách an ninh gồm 3 thành phần: liên minh quân sự, duy trì sự hiện diện của lực lượng vũ trang Mỹ và thiết lập lại cơ cấu an ninh mới ở khu vực.

Mỹ xác định nhất quán liên minh giữa Mỹ và Nhật Bản là hòn đá tảng trong chiến lược Châu Á - Thái Bình Dương của mình Sự liên minh đó được

biểu hiện trong một số văn bản hai nước đã ký kết như: Tuyên bố chung Mỹ - Nhật Bản về an ninh năm 1996; những phương châm mới hợp tác phòng thủ Mỹ - Nhật Bản năm 1997; với Hàn Quốc, liên minh của Mỹ dựa trên Hiệp ước phòng thủ chung giữa hai nước Mỹ - Hàn Quốc được ký kết năm 1953, trong có việc thành lập Bộ Tư lệnh hỗn hợp và quy chế về hiệp thương và an ninh. Với các nước Singapore, Philippin... Mỹ cũng đạt được một số thỏa thuận sử dụng các căn cứ quân sự ở đây. Ngoài ra, Mỹ đã điều động lực lượng quân đội Mỹ từ Châu Âu sang bố trí ở một số nước đồng minh của Mỹ ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đồng thời tăng cường các phương tiện vũ khí tại khu vực này.

Về kinh tế, được xem là mục tiêu ưu tiên hàng đầu nên ngoài những biện pháp mạnh mẽ để phát triển kinh tế trong nước như chính sách tiền tệ chặt chẽ và linh hoạt, hạn chế lạm phát, hạ lãi suất, giảm nợ công..., Mỹ chú trọng đến kinh tế đối ngoại với việc tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế song phương với các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; đồng thời thông qua việc nâng cao vai trò của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương để thúc đẩy tự do buôn bán, đầu tư và hợp tác ở khu vực.

Mỹ là nước quan trọng cung cấp vốn, kỹ thuật và xuất khẩu hàng hóa cho khu vực. Ví dụ năm 1996, buôn bán của Mỹ với khu vực chiếm trên 1/3 kim ngạch ngoại thương của Mỹ, còn đầu tư của Mỹ vào đây cũng bằng 1/7 đầu tư của Mỹ ở nước ngoài. Bản thân phía Mỹ cũng khẳng định đây là khu vực quan trọng cả về chiến lược lẫn kinh tế đối với Mỹ chỉ sau hai đối tác hàng đầu là NAFTA và EU. Do vậy, khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 - 1998, Mỹ đã tích cực lập kế hoạch để đối phó nhằm hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng đối với tình hình xuất nhập khẩu của Mỹ với các nước trong khu vực.

Một động thái quan trọng của chính phủ Mỹ tại khu vực Đông Nam Á là việc Mỹ chính thức xoá bỏ “ Lệnh cấm vận thương mại” chống Việt Nam vào ngày 3/2/1994 và “ bình thường hoá quan hệ với Việt Nam” vào ngày 11/7/1995. Đây được xem là sự kiện quan trọng đối với Việt Nam, từ đây quan hệ kinh tế với các nước nói chung và với Nhật Bản nói riêng đã được khai thông thật sự.

Với việc chú trọng đến sự ổn định và phát triển khu vực, Mỹ tham gia vào diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) với mục tiêu APEC sẽ là môi trường thuận lợi để Mỹ củng cố vai trò lãnh đạo của mình ở đây. Chính vì thế, Mỹ đã đặt lợi ích kinh tế lên ngang tầm lợi ích an ninh quân sự, coi trọng việc phát triển tự do buôn bán thương mại và đầu tư hiệu quả tại khu vực. Tuy điều này là hoàn toàn có lợi cho Mỹ nhưng không thể phủ nhận tác động tích cực đến sự hợp tác giữa các quốc gia, đồng thời là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của từng quốc gia để theo kịp với tình hình mới của khu vực.

Nước lớn cần bàn đến ở đây là Trung Quốc.

Trung Quốc là quốc gia có dân số đông thứ nhất trên thế giới, do đó sẽ có lợi thế dồi dào về nguồn lao động. Trung Quốc đã và đang thực hiện chính sách cải cách rộng rãi về ngoại giao kinh tế, chính trị và xã hội, chủ trương cố gắng tạo ra một môi trường chiến lược có lợi đảm bảo cho đất nước hòa bình, thống nhất, phồn vinh và ổn định thông qua một số biện pháp như:

- Tiếp tục duy trì và cải thiện mối quan hệ Trung Quốc và Mỹ; tăng cường quan hệ ngoại giao thân thiện với các nước láng giềng như Nhật Bản và các nước trong khối ASEAN đặc biệt là Việt Nam - một nước có thể chế chính trị giống Trung Quốc; tham gia tích cực và có tính xây dựng đối với các hoạt động của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Trung Quốc đang hướng

đến việc tạo cho mình một diện mạo mới, tầm vóc mới, từng bước khẳng định vị thế trong khu vực và trên thế giới.

- Các cuộc cải cách của Trung Quốc trong những năm qua đều có mục tiêu là điều chỉnh cơ cấu và phát triển kinh tế, tăng sản xuất và mức sống của nhân dân, lấy lại lòng tin của quần chúng vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Các cuộc cải cách về chính trị thực chất là cải cách hệ thống hành chính, tách riêng Đảng và nhà nước, phi tập trung hóa việc vạch chính sách và đưa ra các quyết định, tổ chức hợp lý hóa chính quyền và các hệ thống pháp lý quốc gia. Các cuộc cải cách chính trị là một biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc cải cách kinh tế, bắt đầu từ những năm 1990, Trung Quốc nổi lên như là một ví dụ điển hình về tốc độ phát triển kinh tế, về vai trò và tầm ảnh hưởng trên trường quốc tế

- Về an ninh quốc gia thì quan điểm an ninh mới của Trung Quốc là an ninh hòa bình, hợp tác và phổ biến, không liên minh, không đối kháng, không nhằm vào nước thứ ba, tin tưởng lẫn nhau, đối xử bình đẳng và cùng có lợi..., có thể thông qua con đường phát triển mối quan hệ kinh tế chính trị giữa các quốc gia để giải quyết những vấn đề lớn về an ninh quốc gia và quốc tế.

Như vậy, với việc kiên trì cải cách và mở cửa đất nước trước những thay đổi của tình hình thế giới, Trung Quốc đã và đang từng bước trở thành quốc gia hiện đại hóa XHCN, dân chủ, văn minh và có nhiều đóng góp tích cực đối với tiến trình hòa bình, hợp tác của khu vực.

Nước lớn không thể bỏ qua là Nga.

Có thể nói Nga là một cường quốc quân sự ở Châu Á - Thái Bình Dương có ảnh hưởng sâu sắc đến các nước trong khu vực đặc biệt là Việt Nam và các nước XHCN lúc bấy giờ. Tuy nhiên, sau chiến tranh lạnh, cùng với sự sụp đổ của hệ thống XHCN trên toàn thế giới, năm 1991 Nga rơi vào cuộc khủng hoảng trầm trọng trên mọi phương diện từ chính trị, kinh tế đến

xã hội. Do phải tập trung sức lực vào việc giải quyết các vấn đề nội bộ nên vị trí của Nga trên thế giới và khu vực đều bị giảm sút.

Trong khu vực, Nga không có mối quan hệ kinh tế sâu rộng như Mỹ, Nhật hay Trung Quốc nhưng Nga vẫn là một đối thủ đáng gờm trong khu vực đặc biệt là với Mỹ về lĩnh vực an ninh quân sự. Nga có tầm ảnh hưởng rất lớn đối với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên nên tiến trình giải quyết vấn đề an ninh ở khu vực, nhất là vấn đề hạt nhân ở CHĐCN Triều Tiên và vấn đề chống khủng bố, chống tội phạm xuyên quốc gia ở Châu Á - Thái Bình Dương đều không thể thiếu vai trò của Nga. Chính sách đối ngoại của Nga vào những năm 1990 là chính sách cân bằng Đông - Tây, hướng về Âu - Á, không chỉ thiên về phương Tây mà còn chú ý đến việc khôi phục quan hệ hợp tác với các nước Châu Á, đặc biệt là các nước láng giềng cận kề như các quốc gia thuộc SNG và các đồng minh truyền thống như Trung Quốc, Việt Nam...tạo thành một vành đai an ninh, thân thiện bao quanh nước Nga. Với chính sách đối ngoại cởi mở này, Nga đã được gia nhập APEC vào năm 1998 và cải thiện phần nào vị thế của Nga trên trường quốc tế.

Về khối hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á ASEAN.

ASEAN là một tổ chức hợp tác và liên kết khu vực được thành lập từ năm 1967, và hiện nay có 10 thành viên.

Nằm ở một vị trí thuận lợi ở ngã ba Châu Á, trên trục đường thông thương và phòng thủ quốc tế, khu vực Đông Nam Á từ lâu đã trở thành một địa bàn chiến lược, là nơi tranh chấp ảnh hưởng giữa các nền văn hoá, tôn giáo, chính trị – tư tưởng trên thế giới. Cùng với sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên và mức độ phát triển nhanh chóng của khu vực đã làm cho Đông Nam Á nhanh chóng trở thành khu vực tiềm năng để các nước lớn như Mỹ, Nhật Bản... đầu tư vào.

Mặc dù cơ cấu tổ chức liên minh kinh tế còn lỏng lẻo, trình độ phát triển của mỗi quốc gia không đồng đều, và đặc biệt là vẫn còn chịu dư âm của cuộc chiến tranh lạnh nhưng dần dần ASEAN đã và đang đóng vai trò tích cực trong khu vực trên mọi phương diện.

Về chính trị, đối với các nước Đông Nam Á vốn đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh thì sự ổn định về chính trị luôn được ưu tiên hàng đầu. Tôn chỉ hoạt động của ASEAN từ khi mới thành lập là “ thông qua các nỗ lực chung, trên tinh thần bình đẳng cùng có lợi nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội, phát triển văn hoá ở mỗi nước, củng cố hoà bình ở mỗi thành viên khu vực và thế giới. Vào những năm 90 của thế kỷ XX đã có sự thay đổi lớn trong cục diện chính trị, an ninh và hợp tác quốc tế, các nước ASEAN vì thế cũng đã phối hợp xây dựng và đưa ra hàng loạt chính sách để thích ứng với bối cảnh thế giới mới bằng việc mở rộng thành viên của hiệp hội có chế độ chính trị khác nhau như kết nạp Việt Nam vào năm 1995, hợp tác liên kết với các nước khác để xây dựng cơ chế hợp tác song phương, đa phương, hay như cơ chế ASEAN + 1, +3... Đối với sự tham gia của nhiều chế độ chính trị như vậy thì việc tìm ra một tiếng nói chung cho nền chính trị khu vực là rất cần thiết. Để làm được điều này, bản thân mỗi quốc gia phải tự điều chỉnh lại chính sách chính trị của mình để phù hợp với hoàn cảnh và xu thế phát triển của khu vực và thế giới.

Về tình hình an ninh khu vực, vào tháng 7/1994 một diễn đàn an ninh khu vực ra đời, gọi tắt là ARF, do ASEAN sáng lập ra nhưng có sự tham gia của các nước ngoài khu vực ASEAN. Đây là diễn đàn đối thoại và trao đổi các vấn đề chính trị, an ninh của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Tổ chức này ra đời có một ý nghĩa hết sức quan trọng, một thành công lớn về phương diện ngoại giao của khu vực vì hoạt động của Tổ chức ARF không chỉ liên quan đến lợi ích của mỗi nước trong khu vực mà còn của các nước

ngoài khu vực đặc biệt là các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản. Thông qua ARF, Mỹ muốn duy trì, củng cố vị thế của mình; Nhật Bản nhằm tìm kiếm một vị trí chính trị – an ninh tương xứng với vị trí kinh tế; Trung Quốc thì lại muốn xoá dần đi những nghi ngại của các nước khác đồng thời tranh thủ tăng cường tầm ảnh hưởng đối với khu vực và trên thế giới... Đối với Hiệp hội các nước ASEAN mà nói, ARF là diễn đàn mà ở đó các nước có thể bày tỏ ý kiến, tiến hành thương lượng, xây dựng niềm tin, cùng nhau kiểm soát các vấn đề an ninh chung của khu vực, đối phó với các “điểm nóng” trong khu vực như “vùng Biển Đông”, “vùng bán đảo Triều Tiên với cuộc khủng hoảng hạt nhân” “vùng eo biển Đài Loan”..., hơn nữa Đông Nam Á nói riêng và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nói chung là nơi có nhiều thành viên với nhiều chế độ chính trị tôn giáo khác nhau nên không tránh khỏi xảy ra tình trạng mâu thuẫn, xung đột sắc tộc, chủ nghĩa ly khai, tranh chấp biên giới, chủ quyền quốc gia... do đó việc tìm ra một tiếng nói chung, một cơ chế an ninh đa phương như thế hết sức có ý nghĩa.

Về đối ngoại, việc mở rộng thành viên của ASEAN từ 6 thành viên lên đến 9 thành viên vào năm 1997 đã đánh dấu một bước ngoặt lớn trong tiến trình liên kết khu vực đặc biệt là sự tham gia của một nước XHCN là Việt Nam vào năm 1995 đã mở đường cho sự tham gia của Lào, Myanmar vào tháng 7/1997. Việc mở rộng này là chiến lược nhằm tăng cường sức mạnh của cộng đồng ASEAN, thắt chặt hợp tác quốc tế giữa các nước trong Hiệp hội để đối phó với những thách thức của thế giới. “ngay cả khi chúng tôi xúc tiến mở rộng ASEAN, chúng tôi phải tuân theo mục tiêu của chúng tôi không chỉ mở rộng ASEAN về số lượng. Điều quan trọng hơn là chúng tôi muốn các quan hệ với các nước ASEAN phát triển sâu hơn, tăng cường hơn để một ngày nào đó ASEAN sẽ trở thành cộng đồng thực sự”¹ – Phát biểu của Bộ

¹. Tạp chí cộng sản điện tử.

trưởng Ngoại giao Philippin Domingo Siazon đã nêu lên tôn chỉ cho các hoạt động ngoại giao của các nước khi tham gia vào Hiệp hội đó là cùng sát cánh bên nhau vì một khối ASEAN đoàn kết, phát triển, thịnh vượng và sẵn sàng cho những khó khăn, thách thức của khu vực.

Do những mối liên hệ trong lịch sử nên dù muốn hay không các nước ASEAN đều có mối quan hệ chính trị với các nước lớn trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và có một vị trí chiến lược quan trọng trong việc xác lập ảnh hưởng cũng như quyền lực của các nước lớn trong khu vực này. Vào những năm 90 của thế kỉ XX, cùng với sự điều chỉnh chính sách đối ngoại, các nước ASEAN cũng đang dần thay đổi mối quan hệ trong lịch sử theo chiều hướng tích cực, và chuyển sang những mối liên hệ mật thiết về kinh tế và đối thoại bình đẳng về an ninh, chính trị.

Về kinh tế, cùng với những biến đổi lớn về an ninh chính trị và ngoại giao thì sự thay đổi của nền kinh tế ASEAN đã góp phần nâng tầm địa vị của nó trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới.

Không còn là thị trường tiêu thụ hàng hoá thụ động của Mỹ, Nhật Bản hay Trung Quốc, không còn là nơi để các nước phát triển khai thác tài nguyên thiên nhiên hay chỉ là nơi cung cấp nguồn nhân công rẻ mạt, Đông Nam Á với sự thuận lợi về vị trí địa lí, sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên, sự phát triển, gắn kết chặt chẽ của tổ chức, đang dần trở thành bạn hàng tiềm năng, điểm đầu tư hấp dẫn mới của khu vực.

Có thể nói thập niên 1990 là thập niên của sự thay đổi, điều chỉnh chính sách kinh tế đặc biệt là kinh tế đối ngoại nhằm khuyến khích và tăng cường buôn bán giữa các thành viên, thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài FDI. Ví dụ như ở Việt Nam, theo đường lối Đổi mới của Đảng Cộng sản, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước chuyển biến quan trọng. Từ một nền kinh tế khép kín, quan liêu, tập trung, bao cấp đã chuyển sang một nền kinh tế thị

trường, “nhà nước quản lí và mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại, phát triển các hình thức kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và cùng có lợi, bảo vệ và thúc đẩy sản xuất trong nước”²

Từ khi thành lập cho đến nay, hợp tác kinh tế luôn được coi là hoạt động chính của các nước ASEAN, chủ yếu là trong các lĩnh vực như: thương mại, công nghiệp, nông – lâm – ngư nghiệp, du lịch, khai thác khoáng sản... Một trong những sự kiện được cho là nổi bật nhất của hợp tác kinh tế khu vực là việc thành lập Khu vực tự do mậu dịch ASEAN (AFTA) vào năm 1992 tại Singapore. Đây được đánh giá là sự điều chỉnh chính sách nhằm thúc đẩy liên kết thành viên và mở rộng hợp tác quốc tế. Biện pháp thực hiện AFTA là cố gắng loại bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động thương mại và đầu tư giữa các thành viên trong Hiệp hội. Sự ra đời của AFTA và Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 1989 đã tạo ra một môi trường kinh tế mới, giúp cho các nước ASEAN ngày càng tích cực và chủ động tham gia vào các hoạt động của nền kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, có một biến động lớn xảy ra đối với nền kinh tế các nước Đông Nam Á cũng như ảnh hưởng lớn đến các nước trong khu vực kể cả Mỹ, Nhật Bản ... đó là cuộc khủng hoảng tiền tệ vào những năm 1997 – 1998.

Ngày 2-9-1997, cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á thảm khốc chính thức bắt đầu. Vào ngày đó, Thái Lan cạn kiệt các nguồn dự trữ ngoại hối trong nỗ lực bảo vệ đồng Baht, tránh một cuộc đầu cơ lớn, chính phủ Thái buộc phải thả trôi nổi đồng Baht và nhanh chóng bị giảm giá mạnh. Phản ứng dây chuyền đã nhanh chóng lan rộng khi các nhà đầu tư rút vốn khỏi các nước có triệu chứng kinh tế tương tự, đặc biệt là Indonesia, Malaysia... Các nước

² Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, tr 90.

khác như Hồng Kông, Philipin.. cũng không tránh khỏi tình trạng trên, chưa bao giờ thế giới lại chứng kiến một cuộc rút vốn ồ ạt như vậy. Tình hình đó đã khiến cho đồng Rubi của Indonesia giảm 86% so với USD, đồng Baht, đồng Won đều giảm 40 – 60%, thị trường chứng khoán giảm mạnh ít nhất đến 75% tính theo USD; thị trường bất động sản cũng bị đóng băng do các khoản nợ ngân hàng và việc rút vốn đầu tư; hàng triệu người lao động bị mất việc làm...

Đối với Việt Nam, thì như Thủ tướng Phan Văn Khải đã đánh giá: “cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực đã gây ra những tác động bất lợi rất lớn lên tiến trình phát triển của nền kinh tế nước ta, nặng nề và trực tiếp nhất là trên ba lĩnh vực: xuất khẩu, đầu tư và thu chi ngân sách”.

Những tháng đầu năm 1998, nhịp độ tăng trưởng kinh tế bị giảm sút rõ rệt, sức mua xã hội và thị trường xuất khẩu, đặc biệt là với khu vực Châu Á và thị trường Đông Nam Á bị co hẹp, việc huy động vốn cho đầu tư phát triển gặp nhiều khó khăn và hiển nhiên là bị giảm sút mạnh vì 70% xuất khẩu của Việt Nam và 70% đầu tư từ nước ngoài là từ khu vực Châu Á. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 1998 giảm xuống 5,8% so với 8,2% năm 1997³

Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ xảy ra không chỉ là cú sốc đối với nền kinh tế khu vực ASEAN mà còn làm rung động cả nền kinh tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và kinh tế thế giới, buộc các nước này phải xem xét lại một lần nữa chính sách kinh tế và đối ngoại của mình.

Tuy vậy, những hậu quả nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng lại là một trong những tiền đề của việc thành lập ASEAN + 3 hay còn gọi là “Hợp tác Đông Á” và FTA vào năm 1999, bởi vì hơn bao giờ hết các nước trong khu vực Đông Nam Á nói riêng và Châu Á - Thái Bình Dương nói chung ý thức rất rõ về sự lỏng lẻo trong hợp tác quốc tế, sự thiếu hụt về thể chế khu vực

³. www.jetro.co.jp/biz

hiện hành, sự cần thiết phải tăng cường hơn nữa hợp tác kinh tế trong khuôn khổ APEC và hướng đến tự do hoá thương mại của các quốc gia.

1.1.2. Bối cảnh Nhật Bản

1.1.2.1. Lĩnh vực kinh tế

Kể từ sau khi nền kinh tế bóng bóng giai đoạn những năm 1980 sụp đổ, Nhật Bản rơi vào tình trạng khủng hoảng hết sức nghiêm trọng và cả nước phải tập trung toàn bộ sức lực để giải quyết những hậu quả nặng nề của sự đổ vỡ của nền kinh tế bong bóng. Hàng loạt các công ty, ngân hàng lớn nhỏ rơi vào cảnh bị thua lỗ, nợ nần, phá sản và có thể nhanh chóng bị bán cho các công ty nước ngoài như ngân hàng Sumitomo, Yamaichi Securities... Tính đến năm 1995, đã có 15 nghìn công ty của Nhật Bản bị phá sản, tổng số nợ khó đòi của các ngân hàng lớn nhất Nhật Bản là 400 tỷ USD. Nguyên nhân bắt đầu từ việc Ngân hàng Trung ương Nhật Bản giảm lãi suất chiết khấu gây nên tình trạng đầu cơ mạnh vào thị trường bất động sản, chứng khoán, dẫn đến sự tăng trưởng mang tính giả tạo. Đến năm 1990, giá bất động sản, chỉ số chứng khoán bắt đầu mất giá nghiêm trọng, khiến cho ngành xây dựng bị chững lại do nhà đất không bán được, tất yếu sẽ không có khả năng thanh toán các khoản nợ ở ngân hàng, quỹ tín dụng thì bị tê liệt, không đủ vốn cho vay để thúc đẩy sản xuất. Việc các công ty, doanh nghiệp lâm vào tình trạng khó khăn như vậy buộc họ phải cắt giảm chi phí lao động, khuyến khích người cao tuổi về hưu sớm, làm cho tỷ lệ thất nghiệp tăng cao. Tính đến cuối tháng 6 năm 1998, số người thất nghiệp lên đến con số gần 3 triệu người, tỷ lệ thất nghiệp lên đến 4.1%. Đối với Nhật Bản – một đất nước có chế độ làm việc suốt đời thì đây là một vấn đề thật tồi tệ.

Hơn nữa, tình trạng lão hoá dân số ngày càng gia tăng. Xu hướng này đã làm thay đổi cơ cấu và chất lượng lao động cũng như làm nảy sinh một loạt các vấn đề xã hội như lương hưu, bảo hiểm, giảm tốc độ bổ sung lao động trẻ

cho các lĩnh vực, đặc biệt là lao động trẻ có kỹ thuật. Điều này dẫn đến tình trạng giảm năng suất lao động, sức sản xuất của các công ty, đây cũng là một trong những lí do khiến một số doanh nghiệp đang có khuynh hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đây chuyển sản xuất ra nước ngoài, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á, và nơi đây thực chất cũng đã trở thành thị trường xuất khẩu của Nhật Bản do nhu cầu trong nước không cao như trước nữa. Chính vì mối quan hệ khăng khít như vậy, nên khi cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Đông Nam Á xảy ra vào năm 1997 đã ảnh hưởng không nhỏ đến xuất khẩu của Nhật Bản, vốn đang là nguồn chủ yếu của sự phục hồi nền kinh tế. Việc đồng tiền nội địa của các nước Đông Nam Á bị phá giá khiến cho giá hàng nhập khẩu từ Nhật Bản tăng vọt và hậu quả là sức cạnh tranh của chúng giảm mạnh. Lợi nhuận của các công ty xuất khẩu Nhật Bản đang càng ngày bị thu hẹp. Đồng thời để khắc phục khủng hoảng, các nước Đông Nam Á đã tăng lãi suất, hoãn xây dựng các hạng mục công trình lớn, tăng thuế giá trị gia tăng, hạn chế cầu nội địa nên càng làm cho tình hình tiêu thụ hàng Nhật Bản tại thị trường Đông Nam Á thêm khó khăn, đặc biệt là các hãng sản xuất ô tô và các hãng chế tạo khác có sản phẩm chủ yếu tiêu thụ ở Châu Á.

Ví dụ như: tháng 11/1997, Toyota phải tạm dừng hoạt động của hai nhà máy tại Thái Lan đến năm 1998; Sumitomo Electric Industries phải hủy bỏ một dự án sản xuất điều hòa cũng ở Thái Lan...

Bên cạnh đó, việc phá sản của các công ty Đông Nam Á và công ty Nhật Bản đã đẩy các ngân hàng Nhật Bản vào tình hình khó khăn. Do từ thời kì phát triển thần kỳ, các ngân hàng Nhật Bản đã đầu tư cho vay ồ ạt vào các dự án nước ngoài nhất là các công ty Đông Nam Á, mà chủ yếu là các dự án bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, nên khi các công ty phá sản đã không thể thanh toán các khoản nợ quá hạn cho ngân hàng, dẫn đến việc các ngân hàng Nhật Bản phải chấp nhận mất đi hàng tỉ Đô la Mỹ.

Để vực dậy nền kinh tế đang khủng hoảng nghiêm trọng, chính phủ Nhật liên tục đưa ra các giải pháp khác nhau như cân bằng ngân sách, ổn định giá cả, giảm nợ cho các công ty bất động sản, giảm thâm hụt ngân sách, tăng thuế tiêu dùng, điều chỉnh chính sách kinh tế đối ngoại như về thương mại, FDI, ODA... Thế nhưng những biện pháp này cũng chỉ mang tính tạm thời và không mấy hiệu quả vì sự biến động liên tục trong nội bộ chính phủ thì những biện pháp về kinh tế cũng khó mà nhất quán để thực hiện được.

1.1.2.2. Lĩnh vực chính trị - đối ngoại

a, Nền chính trị khủng hoảng.

Nhật Bản là quốc gia có rất nhiều đảng phái chính trị cùng tham gia hoạt động như Đảng Cộng sản, Đảng Công minh, Đảng Xã hội... trong đó có đảng Dân chủ - Tự Do (LDP), được thành lập vào năm 1955 và liên tục là đảng cầm quyền duy nhất Nhật Bản cho đến năm 1993. Đảng Dân chủ – tự do đã kiên trì theo đuổi đường lối chính sách bảo thủ bắt nguồn từ thời Thủ tướng Yoshida. Vào khoảng thời gian này, giữa giới chính trị mà chủ yếu là quan chức cấp cao của Đảng LDP, quan chức chính phủ các bộ và giới doanh nghiệp cùng các tập đoàn tài phiệt đã có mối quan hệ hết sức chặt chẽ với nhau.

Giới doanh nghiệp quản lý các công ty nên thể hiện vai trò của mình bằng các hoạt động ủng hộ tài chính đối với đảng chính trị; giới hành chính thể hiện vai trò thông qua việc hoạch định và vận hành các chính sách. Giới chính trị thực thi quyền lực của mình thì phải cần đến nguồn tài chính và nguồn lực hỗ trợ của hai giới nói trên. Đặc biệt là Đảng LDP với tư cách là đảng cầm quyền đã thực hiện xuất sắc vai trò trong việc duy trì sự liên kết giữa mọi thế lực của xã hội Nhật Bản. Vì vậy, tam giác quyền lực đã từng đóng một vai trò quan trọng trong một thời kỳ lịch sử của Nhật Bản, đặc biệt là thời kỳ mà Nhật Bản có một sự nhất trí cao với mục tiêu chung là nhanh

chóng khắc phục những hậu quả nặng nề của chiến tranh, thực hiện công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và đuổi kịp các nước phát triển khác.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực mà mối quan hệ này mang lại thì cũng xuất hiện nhiều hiện tượng tiêu cực, tạo điều kiện cho một nền chính trị tiền - quyền. Sự can thiệp quá sâu, cách điều hành mang tính chất bảo hộ và o bế của chính phủ đối với các công ty và cơ quan hành chính đã khiến cho các công ty ỷ lại và dựa dẫm vào nhà nước, hạn chế sức sáng tạo và năng động của họ. Giới quan chức thì ngày càng trở nên lẩn át giới chính trị. Hàng loạt các vụ bê bối gắn liền với các quan chức chính phủ và các nhà chính trị vào những năm 1990 như nạn hối lộ, tham ô tham nhũng.. ngày càng gia tăng.

Vào năm 1993, lần đầu tiên Đảng LDP đã mất đi quyền kiểm soát Nghị viện sau 38 năm cầm quyền. Sự thất bại của Đảng LDP trong cuộc bầu cử năm 1993 là kết quả của những chia rẽ không thể dung hoà được trong nội bộ đảng khi một số phe nhóm đã tuyên bố tách ra thành các đảng mới như Tân đảng Nhật Bản, Đảng Tiên phong....

Từ tháng 7/1995, Đảng LDP đã quay lại nắm quyền về thực chất mặc dù đứng đầu chính phủ lúc này là Thủ tướng Murayama - Chủ tịch của Đảng Xã hội Nhật Bản. Trong khoảng thời gian này, Đảng LDP dần dần chinh phục lại nội bộ đảng, điều chỉnh lại chính sách để lấy lại sự ủng hộ của đông đảo nhân dân. Tháng 9/1995, chức chủ tịch Đảng LDP chuyển sang cho R.Hashimoto. Sau đó, vào tháng 1/1996, R.Hashimoto đã trở thành thủ tướng và lãnh đạo chính phủ liên minh ba đảng. Việc thành lập Nội các Hashimoto đã đánh dấu một bước tiến mới của Đảng LDP trên con đường quay trở lại với quyền lực. Thậm chí Thủ tướng R.Hashimoto còn không che dấu ý định giành lại quy chế lãnh đạo độc quyền của Đảng LDP.

Thế nhưng, sau một thời gian lãnh đạo, Nội các của thủ tướng R.Hashimoto một lần nữa lại khiến người dân thất vọng và hoài nghi về khả

năng lãnh đạo của ông khi mà tình trạng trì trệ của nền kinh tế vẫn tiếp tục và không có một dấu hiệu nào của sự phục hồi. Và chính cuộc bầu cử Thượng nghị viện tháng 7/1998 đã làm cho R.Hashimoto buộc phải từ chức, chuyển giao quyền lực lại cho chủ tịch mới của Đảng LDP là Keizo Obuchi. Thành công bước đầu trong việc khôi phục nền kinh tế đã phần nào làm tăng uy tín của vị thủ tướng mới trong từng vấn đề cụ thể và có thể chuyển sang hợp tác hẳn với những đảng nhất định, rồi trên cơ sở hợp tác chặt chẽ với một số đảng và sau đó xác định lại để có thể tìm liên minh với từng đảng trong từng vấn đề cụ thể.

Có thể nói rằng, nền chính trị Nhật Bản kể từ sự kiện năm 1993 đến năm 1998 diễn biến cực kỳ phức tạp, đã gây nên tình trạng xáo trộn về chính trị, bất đồng về đường lối chính sách và ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội cũng nền kinh tế vốn đang ở trong tình trạng suy thoái nghiêm trọng.

b, Chính sách đối ngoại chung của Nhật Bản

Sau khi cục diện thế giới thay đổi như vậy, chính phủ Nhật Bản đã thực hiện một chính sách đối ngoại đa phương hóa.

- Tiếp tục duy trì Liên minh Mỹ – Nhật nhưng giảm bớt sự phụ thuộc.

Có thể nói rằng, Liên minh Mỹ – Nhật vẫn là nền tảng chính trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ trước năm 1998. Mối quan hệ này bắt đầu từ sau Thế chiến thứ hai khi Nhật Bản bước ra khỏi cuộc chiến với những thiệt hại vô cùng nặng nề và Mỹ đóng vai trò là Quân đồng minh chiếm đóng, giúp Nhật phục hồi và tái thiết lại đất nước. Vào tháng 9/1951, Mỹ và các đồng minh đã ký kết Hoà ước San Francisco với Nhật Bản về việc trao trả chủ quyền độc lập cho Nhật Bản, chấm dứt quá trình chiếm đóng. Đồng thời, hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật cũng được ra đời từ đây.

Đến nay, mặc dù chiến tranh lạnh đã kết thúc đồng nghĩa với mục tiêu của Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật không còn, nhưng Hiệp ước vẫn tiếp tục được triển khai với mức độ độc lập của Nhật Bản được tăng lên rõ rệt.

Tháng 4 – 1996, Mỹ và Nhật xem xét lại Hiệp ước an ninh giữa hai nước, ra Tuyên bố chung về an ninh Mỹ – Nhật mang tên *Liên minh hướng tới thế kỷ 21* để xác định lại mục tiêu hoạt động của liên minh, khẳng định sẽ tiến hành sửa đổi phương châm chỉ đạo hợp tác phòng vệ, theo đó Nhật Bản có thể huy động lực lượng tham gia các hoạt động quân sự bên ngoài Nhật Bản theo kế hoạch phối hợp với Mỹ trong trường hợp cần thiết.

Năm 1997, hai nước ký kết Phương châm phòng thủ hợp tác với mục đích là đưa ra phương châm hợp tác phòng thủ mới khi mà tình hình có nhiều thay đổi, tạo cơ sở vững chắc cho sự hợp tác của liên minh.

Tuy nhiên, bên cạnh những mục đích về an ninh, cả Mỹ và Nhật còn tham gia liên minh với mục đích về kinh tế. Bản thân nền kinh tế Mỹ ngày càng phụ thuộc vào các nền kinh tế năng động nhất thế giới hiện tập trung ở khu vực Châu Á này trong đó có Nhật Bản. Do đó, thắt chặt Liên minh Mỹ – Nhật và qua đó duy trì sự hiện diện quân sự ở đây đều nằm trong sự tính toán về kinh tế lâu dài của Mỹ. “đây là nền tảng cho cả chính sách an ninh Thái Bình Dương, lẫn các mục tiêu chiến lược toàn cầu của chúng ta. Liên minh an ninh của chúng ta với Nhật Bản là trụ cột của chính sách an ninh của Mỹ tại Châu Á”(Tổng thống Mỹ Bill – Clinton). Còn đối với Nhật mà nói, mặc dù vẫn trên cơ sở tôn trọng mối quan hệ đồng minh song nay Nhật Bản đã đặt mối quan hệ đó theo hướng ưu tiên cho lợi ích quốc gia, đó là tăng cường hợp tác an ninh, đảm bảo cho Nhật Bản an toàn phát triển kinh tế.

- Tăng cường quan hệ với các nước từ trước đến nay chưa có tiền sử quan hệ đặc biệt là các nước Châu Á; phát triển hợp tác song phương, đa phương với các nước ASEAN; giới lãnh đạo Nhật Bản đã nhận thức được

rằng: lối đi có lợi nhất cho Nhật Bản đó chính là định hướng về khu vực trước khi mở rộng phạm vi ảnh hưởng ra quốc tế.

Nhật Bản nhận thấy ngoài cải cách ra, cần phải gắn bó với Châu Á hơn nữa và muốn đóng một vai trò hữu hiệu ở Châu Á.

Bước khởi đầu quan trọng trong chiều hướng này ở những năm đầu 1990 là vai trò của Nhật trong việc giảm nhẹ sự căng thẳng giữa Trung Quốc với các nước khác sau sự kiện Thiên An Môn năm 1989. Đối với Nhật Bản, Trung Quốc chẳng những là nước láng giềng gần gũi mà còn là nước có khả năng gây ra cho Nhật Bản những vấn đề lớn về an ninh và kinh tế trong khu vực. Nhiều nhà lãnh đạo chính trị và giới kinh doanh Nhật Bản đã sang thăm Trung Quốc, trong đó Thủ tướng Toshiki Kaifu là nhà lãnh đạo đầu tiên của một nước công nghiệp lớn đến Bắc Kinh tháng 8/1991. Nhật Bản lập luận rằng sự kiện đó là công việc nội bộ của Trung Quốc nên đã cố gắng thuyết phục các nước phương Tây nên chấm dứt việc cô lập và huỷ bỏ việc áp dụng các biện pháp chế tài với Trung Quốc(kéo dài đến năm 1991). Ngoài ra, một sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao của hai nước là sự kiện Đảng Cộng sản Nhật Bản và Đảng Cộng sản Trung Quốc ra tuyên bố chung về bình thường hoá quan hệ vào tháng 3/1998.

Đối với Việt Nam, sau sự kiện Campuchia ngày 25/12/1978, do không đồng quan điểm, chính phủ Nhật Bản đã đơn phương ngừng các mối quan hệ chính thức, ngừng các khoản viện trợ đã cam kết, đưa ra yêu cầu Việt Nam phải rút quân khỏi Campuchia làm điều kiện để phía Nhật Bản mở lại viện trợ. Mặt khác, Nhật Bản đã phối hợp với Mỹ và phương Tây thực hiện bao vây cấm vận kinh tế Việt Nam. Theo các nhà nghiên cứu, sự “lạnh nhạt” trên đây của Nhật Bản chủ yếu là do sự phản đối kịch liệt của khối các nước ASEAN và do những ảnh hưởng của Mỹ từ những ràng buộc bởi hiệp ước liên minh Mỹ – Nhật chứ không hẳn là ý muốn chủ quan của Nhật Bản. Trên thực tế,

Nhật Bản khi đó đã luôn mong muốn thực thi một chính sách đối ngoại nhằm nâng cao vị thế chính trị nước lớn trên thế giới, nhất là ở Châu Á, đặc biệt là ở Đông Á, mà Việt Nam là một quốc gia có vị trí, vai trò quan trọng trong nhiều mặt nên Nhật Bản không thể không muốn có quan hệ với Việt Nam. Ngoài ra, Nhật Bản và Việt Nam là hai nước vốn đã có các mối quan hệ giao lưu từ lâu đời, nhất là trong lĩnh vực kinh tế thương mại đã đem lại nhiều lợi ích lớn cho cả hai nước, do đó Nhật Bản rất cần duy trì các quan hệ hợp tác phát triển với Việt Nam. Vì những lí do trên, mặc dù “lạnh nhạt và cứng rắn” với Việt Nam nhưng Nhật Bản vẫn tiếp tục “giữ cầu” quan hệ với Việt Nam. Cho đến khi Việt Nam thực thi công cuộc đổi mới theo đường lối mở cửa từ cuối năm 1986 và từng bước rút dần quân đội khỏi Campuchia thì giao lưu hai nước đã được nối lại thông qua các chuyến thăm Nhật Bản của Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch tháng 10/1990, Ngoại trưởng Nakayama thăm Việt Nam tháng 6/1991⁽⁴⁾. Vào tháng 11/1992, chính phủ Nhật Bản tuyên bố viện trợ ODA trở lại cho Việt Nam sau 14 năm gián đoạn (1979 – 1992), ngay sau đó tháng 12/1992 chính phủ Nhật Bản tiếp tục tuyên bố huỷ bỏ quy chế “hạn chế xuất khẩu một số hàng hoá kỹ thuật cao, hàng chiến lược sang các nước XHCN trong đó có Việt Nam” đã được áp dụng từ năm 1977.

Ngoài trường hợp Trung Quốc và Việt Nam, thì trong khối các nước XHCN khi đó Nhật Bản cũng đặc biệt quan tâm đến Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên vì đây đang là điểm nóng của khu vực Châu Á xung quanh vấn đề hạt nhân. Nhật Bản thể hiện thiện chí của mình khi bắt đầu đối thoại với Bắc Triều Tiên từ tháng 9/1990. Mặc dù giữa hai nước còn có nhiều vấn đề cần giải quyết trước khi bình thường hoá quan hệ song Nhật Bản cũng hy vọng thái độ của Bắc Triều Tiên sẽ mềm dẻo hơn. Tuy nhiên, vào năm 1998, sự kiện Triều Tiên bắn thử một quả tên lửa đạn đạo sang miền Bắc Nhật Bản

⁴ Tạp chí điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam

rồi rơi xuống Thái Bình Dương cùng với việc Bình Nhưỡng chưa giải thích rõ ràng về vụ bắt cóc 13 công dân Nhật và cái chết của 8 người trong số đó đã làm cho chính sách bình thường hoá quan hệ với Bắc Triều Tiên của Nhật Bản càng khó khăn hơn.

Đối với Nga, mặc dù quan hệ hai nước đi được một bước lớn khi hai bên không coi nhau là kẻ thù, song hiện nay Tokyo và Moscow vẫn còn tranh chấp về chủ quyền của một nhóm đảo phía nam quần đảo Kurin được tuyên bố bởi Nhật là lãnh thổ phía Bắc của Nhật nhưng bị chiếm bởi quân đội Xô Viết vào năm 1945, đây được coi là trở ngại lớn nhất để cải thiện quan hệ Nhật – Nga cho tới thời điểm này. Tuy nhiên, theo thời báo Asahi “ đối diện với những lo sợ trước mắt Bắc Triều Tiên trang bị vũ khí hạt nhân và một sức mạnh quân sự đang tăng của Trung Quốc, chúng tôi không chỉ cần tới sự giúp đỡ của Mỹ mà còn hợp tác cả với Nga, quan hệ gắn bó của Moscow với Bắc Kinh và Bình Nhưỡng sẽ rất hữu ích cho Tokyo. Chúng tôi nên tạo dựng những cố gắng ngoại giao mạnh mẽ để đảm bảo hoà bình cho toàn Châu Á “⁵

Chính sách ngoại giao độc lập của Nhật Bản còn thể hiện ở việc giữ lập trường không ủng hộ chính sách của Mỹ định cô lập Myanmar mà tán thành chủ trương của ASEAN muốn đối thoại với nước này. Tại Campuchia, nước Nhật giữ một vai trò chủ chốt trong tiến trình hoà bình, nêu bật sự cam kết của Tokyo muốn đóng góp vào hoà bình và ổn định của khu vực...

- Tích cực viện trợ ODA.

Từ những năm 1990, ODA được đưa lên thành quốc sách. Vai trò của Trung Quốc và Việt Nam ngày càng trở nên quan trọng trong khu vực khiến cho Nhật Bản phải thay đổi điều kiện viện trợ ODA trước chiến tranh là viện trợ cho các quốc gia có dân chủ hoá theo kiểu Mỹ, Nhật thành điều kiện như: có xu hướng dân chủ tích cực hay sử dụng nguồn ODA có hiệu quả.

⁵www.asahi.com

- Tích cực tham gia vào hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên Hợp Quốc, tham gia giải quyết các tranh chấp khu vực, cắt giảm vũ khí chiến lược, chống khủng bố, phối hợp quốc tế giúp các nước đang phát triển giải quyết vấn đề lương thực năng lượng, môi trường,... Đặc biệt trong thời gian gần đây Nhật Bản ngày càng tỏ rõ tham vọng muốn trở thành một thành viên thường trực của Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc. Ngày 15/6/1992, Quốc hội Nhật Bản thông qua đạo luật về “hợp tác trong các hoạt động gìn giữ hoà bình và các hoạt động khác của Liên Hợp Quốc”, đánh dấu một bước ngoặt trong chính sách đối ngoại.

Mặc dù khoảng thời gian này chính trị Nhật Bản không ổn định với sự thay đổi liên tục các đời thủ tướng, dù có ảnh hưởng nhiều đến việc hoạch định chính sách ngoại giao nhưng dù thế nào đi nữa thì Nhật Bản đã và đang thực hiện một chính sách ngoại giao nhất quán, đó là dựa trên đối thoại, hợp tác, cạnh tranh đôi bên cùng có lợi, làm cho cả thế giới biết đến Nhật Bản như một quốc gia chuộng hoà bình và không mưu cầu chiến tranh.

1.2. CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI KHU VỰC

1.2.1. Chính sách của Nhật Bản đối với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương

Với việc xác định Liên minh Mỹ – Nhật là trụ cột chính trong chính sách Châu Á - Thái Bình Dương của mình, nên mọi điều chỉnh trong chiến lược của chính phủ Nhật Bản rất rõ nét đó là tiếp tục dựa vào sức mạnh an ninh chính trị của Mỹ, cùng với sức mạnh kinh tế của mình để mở rộng ảnh hưởng chính trị, hình thành trung tâm kinh tế tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Trên cơ sở đó, Nhật Bản hy vọng mình sẽ từng bước giải quyết khoảng cách quá lớn giữa sức mạnh kinh tế với sức mạnh chính trị quân sự ở khu vực cũng như trên thế giới. Sự điều chỉnh mục tiêu và biện pháp chiến lược trên của Nhật Bản mang tính tất yếu theo xu hướng phát triển của thế

giới, mặt khác, điều chỉnh này trở nên thích hợp hơn với bối cảnh quốc tế khi mà các quốc gia đã quá mệt mỏi sau khoảng thời gian chiến tranh lạnh.

Để thực hiện chiến lược của mình, chính phủ Nhật Bản đã điều chỉnh chính sách kinh tế trong nước bằng việc khuyến khích các công ty trong nước chuyển đổi chiến lược sang Châu Á, từng bước chuyển dịch cơ cấu thị trường và công nghệ sang các nước đang theo đuổi chính sách công nghiệp hoá. Chính sách này một phần là mong muốn tìm kiếm một thị trường xuất khẩu hàng hoá ngoài Mỹ, một phần do nền kinh tế trong nước đang khủng hoảng nghiêm trọng nên các công ty trong nước lần lượt tìm kiếm các nước trong khu vực có nguồn lao động rẻ hơn, nguồn nguyên liệu, tài nguyên thiên nhiên dồi dào, thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định...; Mặt khác, kinh tế Nhật Bản vốn là một nền kinh tế mở, hướng ngoại, cùng với việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài FDI tăng mạnh một phần do đồng Yên tăng giá, một phần Nhật Bản cũng muốn thông qua đó để thiết lập các mối quan hệ kinh tế mới, thắt chặt các mối quan hệ kinh tế đã có với các nước trong khu vực để bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế trong nước, góp phần cải thiện trình độ phát triển kinh tế của các nước Châu Á.

Sự điều chỉnh chiến lược đó của chính phủ Nhật Bản cũng nhằm thực hiện kế hoạch tạo dựng mô hình “đàn sếu bay” với mục đích Nhật Bản sẽ là con sếu đầu đàn, có vai trò chi phối ngày càng lớn tất cả các nền kinh tế Châu Á khác. Trong khi đó, chiến lược của Mỹ là xây dựng một cộng đồng chung Thái Bình Dương theo mô hình nan quạt với việc lấy quan hệ Mỹ – Nhật là hạt nhân. Và vì sự khác biệt về văn hoá giữa Mỹ và các nước Châu Á, nên chính phủ Mỹ buộc lòng phải tìm kiếm sự hỗ trợ của Nhật Bản trong việc thâm nhập vào khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Điều đó có nghĩa là kế hoạch “đàn sếu bay” của chính phủ Nhật Bản là hoàn toàn đúng với ý đồ của Mỹ, nên Mỹ ra sức giúp đỡ Nhật Bản trong việc phục hồi nền kinh tế và việc

thực hiện chính sách Châu Á - Thái Bình Dương của Nhật. Động thái này của Nhà Trắng cho thấy rằng mối quan hệ Mỹ – Nhật không có ý nghĩa lệ thuộc như trước nữa mà đã chuyển sang mối quan hệ đồng minh chiến lược của nhau.

Mặt khác, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đang được nhìn nhận là khu vực có tầm quan trọng trên trường quốc tế. Nơi đây đang diễn ra các cuộc cách mạng sôi động về vốn, kỹ thuật, khoa học công nghệ, môi trường đầu tư... và chính những nhân tố này đã ảnh hưởng đến việc điều chỉnh chính sách Châu Á - Thái Bình Dương của chính phủ Nhật Bản trong khoảng thời gian này. Hầu hết các nền kinh tế năng động ở khu vực như Trung Quốc, Việt Nam... đang thực hiện thị trường hoá để phù hợp với xu thế phát triển của thế giới mới. Để cải thiện tình hình tài chính khu vực, kiềm chế cơn sốt lạm phát, cải thiện cán cân thanh toán thương mại... các quốc gia trong khu vực đã thực hiện một cuộc huy động vốn tối đa trong nước và nước ngoài. Đồng thời với sự kêu gọi đầu tư mạnh mẽ từ nhiều nguồn khác nhau, các nước trong khu vực tiến hành chuyển đổi cơ cấu và tự do hoá thương mại, tăng khả năng xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ sang các thị trường thế giới. Bên cạnh đó, cuộc cách mạng về khoa học công nghệ đã cải thiện một cách căn bản các nền kinh tế lạc hậu và kém phát triển của Châu Á, chuyển một số nền kinh tế Đông Bắc Á và Đông Nam Á sang tự nghiên cứu kỹ thuật để phát triển và thích ứng với thị trường trong nước. Sự hỗ trợ của công nghệ kỹ thuật cũng giúp cho ngành dịch vụ đặc biệt là ngành dịch vụ thanh toán, du lịch, giải trí.. trở nên phát triển hơn, thành một ngành công nghiệp quan trọng trong các nước công nghiệp phát triển Châu Á, và trong tương lai không xa, hàng hoá Châu Á sẽ chiếm một thị phần lớn trong tổng giá trị thương mại thế giới.

Những nhân tố nói trên đã tạo cho khu vực Châu Á - Thái Bình Dương một sức hút hấp dẫn mới đối với các nhà đầu tư trong đó có Nhật Bản. Nếu

như trước kia Nhật chú trọng đến thị trường Mỹ và Châu Âu, thì nay cùng với sự tác động của những thay đổi căn bản về chính trị cũng như kinh tế trong nước, khu vực và trên thế giới, Nhật Bản đã điều chỉnh chiến lược đối ngoại của mình một cách tích cực và linh hoạt, nâng cao các ý tưởng “vòng cung kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương”, “cộng đồng kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương”, “hành lang phát triển Châu Á”.. lên thành chính sách Châu Á - Thái Bình Dương. Hơn ai hết Nhật Bản hiểu ra rằng, do những mâu thuẫn trong lịch sử với các nước khác như Nga, Hàn Quốc, Trung Quốc ... nên song song với lợi ích kinh tế thì việc cải thiện hình ảnh của đất nước và tìm kiếm một tiếng nói quan trọng về chính trị là rất cần thiết trong khu vực.

Chính sách Châu Á - Thái Bình Dương trong thời gian này là “ quay trở về Châu Á” với những nội dung cơ bản:

- *Một là*, duy trì và củng cố Liên minh Mỹ – Nhật theo hướng quan hệ đồng minh, hỗ trợ lẫn nhau, coi đây vẫn là trụ cột chính của chính sách. Mặc dù mục tiêu chính của Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật đã không còn nhưng một khi vấn đề Bắc Triều Tiên vẫn chưa đi đến hồi kết, Trung Quốc hiện đang ngày một lớn mạnh, đe dọa vai trò lãnh đạo của cả Mỹ và Nhật Bản, điểm nóng eo biển Đài Loan, tranh chấp lãnh thổ với Nga... vẫn còn tồn tại nhiều khúc mắc thì liên minh với Mỹ đặc biệt là về mặt an ninh vẫn tiếp tục phục vụ lợi ích cho cả hai quốc gia.

- *Hai là*, tích cực tăng cường viện trợ cho các nước Châu Á với một khối lượng lớn và mở rộng hơn nữa về nhiều lĩnh vực khác ngoài lợi ích kinh tế như văn hoá, khoa học kỹ thuật....Đặc biệt là khoa học công nghệ, bên cạnh viện trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu, Nhật Bản cũng đang từng bước đào tạo kỹ thuật viên để tiến hành chuyển giao công nghệ cho các nước đang phát triển, giúp đỡ việc ứng dụng công nghệ tiên tiến vào trong sản xuất.

Có thể nói viện trợ ODA và đầu tư trực tiếp (FDI) của Nhật Bản đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của các nước đặc biệt là các nước

kém phát triển và đang phát triển trong khu vực. Đây cũng chính là một con đường ngắn nhất để Nhật Bản có thể tiếp cận gần hơn với các quốc gia khác nên từ trước đến nay Nhật Bản luôn là một trong những quốc gia hàng đầu về khối lượng viện trợ ODA.

- *Ba là*, chú trọng ngoại giao hoá chính sách kinh tế, chính trị. Thực hiện chính sách đối ngoại toàn diện, mềm mỏng và thận trọng đối với các quốc gia trong khu vực nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi, tạo cơ sở cho việc xúc tiến và mở rộng các mối quan hệ song phương, đa phương khác; thông qua việc tự do hoá thị trường nội địa bằng cách dỡ bỏ các hàng rào thuế quan, để khuyến khích hoạt động nhập khẩu và hợp tác thương mại trong nhiều lĩnh vực, hướng tới một thị trường mở, tăng cường mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế. Nhật Bản hy vọng rằng, với một tiềm lực kinh tế mạnh như vậy, sẽ dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm một vai trò lớn hơn về chính trị, tuy trong khoảng thời gian này thì điều đó không phải là đơn giản, bởi vì tình hình chính trị Nhật đang ở trong tình trạng khủng hoảng, không ổn định nhưng cũng chính vì vậy mà lần lượt các Thủ tướng như H.Morihito, T.Murayama, đặc biệt là R. Hashimoto và K.Obuchi đã tích cực hơn trong việc điều chỉnh chiến lược chính sách đối nội, đối ngoại với mong muốn nhanh chóng đưa đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng như hiện nay.

- *Bốn là*, coi khu vực Đông Nam Á có một vị trí chiến lược trong chính sách Châu Á - Thái Bình Dương nên cần tăng cường ảnh hưởng và mở rộng mối quan hệ một cách toàn diện. Đây là lần đầu tiên Nhật Bản công khai tham vọng nâng cao vai trò của mình tại khu vực này.

- Coi Trung Quốc là nhân tố mới đặc biệt quan trọng nên tăng cường đối thoại, thường xuyên điều chỉnh và giành thế chủ động trong chiến lược ngoại giao với nước này.

- Cải thiện quan hệ chính trị, tăng cường đối thoại an ninh với Nga và Bắc Triều Tiên trong khu vực Đông Bắc Á.

Với những nội dung trên, Nhật Bản đã tích cực tham gia vào các Diễn đàn như ARF, AFTA, đặc biệt là APEC (Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương) nhằm phát huy vai trò lãnh đạo đồng thời là người trung gian giữa Mỹ và các nước khác trong khu vực.

Giáo sư Makoto Taniguchi, cựu đại sứ Nhật Bản tại Liên Hợp Quốc đã nói: “ Tôi khẩn thiết đề nghị Bộ Ngoại giao và chính phủ Nhật Bản tiến hành một chính sách độc lập hơn và tích cực hơn với Châu Á. Nếu không, Nhật Bản sẽ không có tương lai. Tokyo sẽ hoàn toàn bị phớt lờ ở Châu Á và trong tương lai, nếu vị thế và sức mạnh kinh tế Nhật suy giảm, thì tác dụng của họ với Mỹ là gì?”. Thực tế vừa qua đã chứng minh sự điều chỉnh chính sách này là hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh khu vực và việc thực hiện những điều chỉnh đó cũng đã mang lại hiệu quả cao không chỉ đối với Nhật Bản mà còn đối với các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

1.2.2. Chính sách đối với khu vực Đông Nam Á

Trong số các nước lớn, chính sách của Nhật Bản đối với Đông Nam Á thời kỳ này được điều chỉnh một cách sớm và rõ nét nhất. Một trong những hướng điều chỉnh nổi bật chính sách của Nhật Bản với khu vực là tăng cường nâng cao trên lĩnh vực an ninh, chính trị cho tương xứng với tiềm lực kinh tế của nước này.

Đông Nam Á đối với Nhật Bản trở thành một địa bàn quan trọng hàng đầu trong chính sách đối ngoại. Bởi vì, đây không chỉ là nơi cung cấp nguồn tài nguyên thiên nhiên, thị trường với nguồn nhân công rẻ cho nền kinh tế Nhật Bản mà còn là địa điểm hấp dẫn mạnh nguồn đầu tư và buôn bán. Đặc biệt, Đông Nam Á án ngữ tuyến giao thông huyết mạch của Nhật Bản sang Trung Cận Đông, vùng Vịnh, Địa Trung Hải, Tây Âu và xuống Nam Thái

Bình Dương. Theo tính toán của giới nghiên cứu Nhật Bản, 94% dầu lửa nhập khẩu của nước này được vận chuyển qua Đông Nam Á, 10% dầu thô và 80% khí đốt thiên nhiên dùng vào sản xuất điện của Nhật Bản được nhập khẩu từ Đông Nam Á.

Với vị trí quan trọng như vậy, hầu như tất cả các nội các Nhật Bản thời kỳ này đều tích cực điều chỉnh chính sách với Đông Nam Á, nhằm thực thi mục tiêu chiến lược giành vai trò chủ đạo ở Châu Á - Thái Bình Dương, trước hết là ở Đông Nam Á và đặc biệt là sau khi tổ chức ASEAN ra đời, quan hệ Nhật Bản – ASEAN trở thành quan hệ chiến lược trong chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản.

Thực tế, ngay từ nửa cuối thập niên 1970, sau thất bại của Mỹ trong chiến tranh Đông Dương, Nhật Bản đã xúc tiến những nỗ lực đầu tiên theo hướng nâng cao vai trò ở Đông Nam Á, tuy nhiên việc bình thường hoá quan hệ với khu vực này không phải là dễ dàng do dư âm của Thế chiến thứ II mà Nhật là kẻ thù của các nước Đông Nam Á. Mặt khác, thời kỳ này Đông Nam Á chỉ là nơi cung cấp nguyên liệu thô và là thị trường tiêu thụ hàng hoá của Nhật, trong cán cân thương mại thì ASEAN luôn là phía thiệt thòi. Chính vì thế, tâm lí chống Nhật thể hiện khá rõ nét, họ cho rằng Nhật không hề từ bỏ tham vọng đế quốc mà chỉ chuyển công cụ bành trướng từ quân sự chuyển sang kinh tế. Chỉ đến khi “học thuyết Fukuda” ra đời vào năm 1977 mới giảm dần những e ngại của các nước Đông Nam Á. Trong khi khẳng định Nhật Bản mãi mãi là quốc gia hoà bình, Fukuda chủ trương, bằng khả năng kinh tế Nhật Bản thúc đẩy ổn định, hợp tác khu vực, xây dựng môi quan hệ hiểu biết, gắn bó tình cảm với Đông Nam Á. Nhấn mạnh việc kiên trì quan hệ hợp tác hữu nghị với ASEAN, Nhật Bản đề xuất xây dựng quan hệ hợp tác với các nước Đông Dương. Trên cơ sở đó, Nhật Bản mong muốn làm cầu nối hoà giải và thúc đẩy quan hệ giữa hai nhóm nước ASEAN và Đông Dương. Vì lẽ đó, học

thuyết Fukuda được coi như bước khởi đầu thể hiện vai trò tự chủ của Nhật Bản trong việc tìm kiếm một giải pháp chính trị hoà hợp ASEAN.

Năm 1991, Thủ tướng T. Kaifu đã đi thăm chính thức các nước ASEAN. Tại Singapore, ông đã đọc bài phát biểu quan trọng về chính sách khu vực của Nhật Bản, trong đó Nhật Bản cam kết không trở thành cường quốc quân sự, tăng cường hợp tác khu vực thông qua đầu tư, chuyển giao công nghệ và đóng vai trò thúc đẩy hợp tác để các nước ASEAN và Đông Dương cùng phát triển và trở thành bạn hàng tốt của nhau.

Năm 1993, Thủ tướng Miyazawa trên cơ sở tiếp nối chính sách Đông Nam Á của hai vị thủ tướng tiền nhiệm là Thủ tướng Fukuda và Thủ tướng Kaifu cũng đã có sự điều chỉnh chính sách Đông Nam Á trong bối cảnh khu vực mới. Dựa trên một tầm nhìn lâu dài về an ninh Đông Nam Á, Nhật Bản chủ trương cùng các nước khu vực tập trung hợp tác ổn định, thiết lập trật tự trị an và hoà bình khu vực. Ngoài ra, Nhật Bản kêu gọi hợp tác, phối hợp chặt chẽ với ASEAN để tái thiết Đông Dương, xác lập “diễn đàn phát triển toàn diện Đông Dương”.

Bước vào nửa cuối thập kỷ 1990, trước những chuyển biến mạnh mẽ của tiến trình liên kết Đông Nam Á với triển vọng hiện thực của ASEAN gồm 10 nước khu vực và trước xu hướng mở rộng ảnh hưởng của các nước lớn khác trong khu vực, Thủ tướng Nhật Bản Hashimoto đã điều chỉnh lại chính sách Đông Nam Á như sau:

Một là, Nhật Bản mong muốn nâng quan hệ Nhật – ASEAN lên tầm cao hơn với việc tổ chức định kỳ các cuộc trao đổi cấp cao giữa hai bên.

Hai là, Nhật Bản ủng hộ và đánh giá cao vai trò của ASEAN và việc mở rộng ASEAN bao gồm 10 nước Đông Nam Á.

Ba là, quan hệ Nhật – ASEAN từ nay sẽ chuyển từ quan hệ giữa nước viện trợ và nước nhận viện trợ sang mối quan hệ bạn bè, hợp tác bình đẳng, trao đổi không những về kinh tế mà cả trên các lĩnh vực khác.

Năm 1998, thủ tướng mới lên kế vị là Keizo Obuchi cũng đã có sự điều chỉnh chính sách đối ngoại đối với Đông Nam Á, học thuyết của Obuchi lần này có nhiều điểm mới và chú trọng không chỉ khía cạnh kinh tế và còn nhấn mạnh những vấn đề như vấn đề an ninh con người và giao lưu tri thức một cách cụ thể.

Hơn 20 năm kể từ khi học thuyết Fukuda ra đời đến năm 1998 và khoảng thời gian đó đã chứng kiến những thay đổi to lớn bối cảnh quốc tế và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Cũng như các nước khác, Nhật Bản phải điều chỉnh chính sách của mình đối với Đông Nam Á. Có thể thấy có bốn nhân tố tác động đến tiến triển trong chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản đó là:

Một là, sự lớn mạnh của ASEAN. Với việc mở rộng ASEAN bắt đầu bằng việc Việt Nam gia nhập tổ chức này năm 1995 và sau đó là Myanmar và Lào tháng 7 năm 1997. Đối với Nhật, Đông Nam Á chiếm một vị trí ngày càng quan trọng trong thương mại và đầu tư của Nhật. Nhập khẩu từ ASEAN vào Nhật chiếm 7% toàn bộ nhập khẩu của Nhật năm 1993, tăng lên 10,3% năm 1994 và 24,2% năm 1995. Xuất khẩu từ Nhật vào ASEAN cũng tăng từ 18% tổng giá trị xuất khẩu của Nhật đến 24,1% và 37,6% liên tiếp trong 3 năm 1993, 1994, 1995⁽⁶⁾. Trong lĩnh vực đầu tư ASEAN thu hút gần 50% vốn đầu tư của Nhật ở Châu Á. Hơn nữa, nguồn nhân lực trẻ và dồi dào của các nước Đông Nam Á cũng hấp dẫn Nhật Bản, đặc biệt là khi Nhật Bản đang đối mặt với thực tế dân số nước mình đang già đi. Không những lớn mạnh về kinh tế, ASEAN

⁶www.jetro.co.jp

còn có một vai trò quan trọng trong các Diễn đàn và đang dần chiếm vị trí trung tâm trong các vấn đề ở khu vực như là ARF, APEC, ASEM...

Hai là, sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc. Trong vài thập kỷ vừa qua, chính sách đối ngoại của Trung Quốc đã trải qua quá trình chuyển đổi đáng chú ý từ chính sách dựa trên cơ sở coi Trung Quốc như một nước đang phát triển chỉ quan tâm tới những vấn đề trong nước sang chính sách thừa nhận và thậm chí tôn vinh tiềm lực của mình như một cường quốc trong khu vực và trên thế giới. Những thành công về kinh tế của Trung Quốc đã cho phép họ tiếp tục một vai trò lớn hơn trên vũ đài quốc tế đặc biệt là với sự trở về của Hồng Kông tháng 7/1997, kinh tế Trung Quốc ngày càng lớn mạnh hơn nữa. Không ở đâu mà sự hiện diện của người Trung Quốc lại đông như ở Đông Nam Á, nơi mà sự tích cực đang tăng lên của Trung Quốc được đón nhận với cả lòng nhiệt tình và sự lo lắng. Có những dấu hiệu rõ ràng cho thấy hoạt động ngoại giao tích cực hơn của Trung Quốc, bao gồm quan hệ thương mại đang tăng lên, nhiều hiệp định hợp tác được ký kết và số chuyến thăm cấp cao của các quan chức Trung Quốc tới các nước trong khu vực cũng ngày càng tăng⁷. Nhân tố Trung Quốc giờ đây đã là một trong những nhân tố quan trọng nhất trong tính toán chiến lược của các nước ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Và không ít các nhà quan sát nhận xét, Trung Quốc là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự điều chỉnh chính sách của Nhật đối với Đông Nam Á để tương xứng với sự hiện diện kinh tế áp đảo của mình và cân bằng ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực và Nhật có lợi ích sống còn cả về kinh tế và an ninh.

Ba là, sự thay đổi của tình hình kinh tế Nhật Bản. “ Sự thần kỳ Nhật Bản” hiện nay không còn được các nền kinh tế ở Đông Nam Á ngưỡng mộ như trước nữa bởi mô hình phát triển kinh tế Nhật Bản đang đứng trước

⁷. China's Rise in Southeast Asia: Implications for Japan and the United States. Japan focus, 10/10/2005

những thách thức nghiêm trọng và điều này làm giảm sức hấp dẫn vốn có của nó đối với các nước Đông Nam Á mặc dù chính phủ Nhật Bản đang dồn mọi nỗ lực để kéo nền kinh tế ra khỏi cuộc suy thoái kéo dài. Hơn nữa, giờ đây chính các nước Đông Nam Á lại là những nền kinh tế phát triển năng động nhất với mức tăng trưởng cao. Khoảng cách giữa Nhật Bản và một số nước Đông Nam Á như Singapore, Thái Lan đã giảm đi đáng kể từ những năm 1980 trở lại đây. Chính vì thế, giới lãnh đạo Nhật Bản công khai nhấn mạnh khía cạnh chính trị hơn so với khía cạnh kinh tế trong chính sách Đông Nam Á của mình.

Cuối cùng là, sự nâng cao vai trò chính trị của Nhật Bản. Bản thân giới lãnh đạo Nhật Bản không còn đi theo chính sách “kinh tế chủ nghĩa” một chiến lược đã rất thành công trong 4 thập kỷ qua. Tiếp tục chính sách trọng thương mà không đầu tư thích đáng vào ảnh hưởng cũng như vai trò chính trị của mình là không phù hợp với địa vị của Nhật Bản cũng như với tình hình thế giới mới.

Trong thập kỷ qua tuy chính phủ Nhật Bản vẫn chủ trương xem trọng Liên minh Mỹ – Nhật thậm chí đề cao tầm quan trọng của liên minh này trong khi tăng cường vai trò của Nhật ở khu vực và trên thế giới, nhưng xem xét liên minh theo hướng ngang bằng hợp tác với Mỹ chứ không phải lệ thuộc như trước. Những bước đi đầu tiên của Nhật theo hướng này về cơ bản không vấp phải sự phản đối của Mỹ và nghi ngại của các nước láng giềng. Nhìn chung, đang hình thành một sự nhất trí tương đối ở Nhật cũng như ở các nước khác trong khu vực và vai trò an ninh chính trị của Nhật Bản cần được mở rộng cho tương xứng với địa vị kinh tế của mình, tuy rằng vai trò này vẫn phải nằm trong khuôn khổ Liên minh an ninh Mỹ – Nhật.

Rõ ràng sự điều chỉnh chính sách này là một bước tiến dài trong chiến lược đã được xác định của Nhật Bản với khả năng tăng cường vai trò chính trị

của mình ở Châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Điều này được thể hiện rõ nét khi Thủ tướng R.Hashimoto tuyên bố: “để đảm bảo hoà bình và ổn định ở Châu Á - Thái Bình Dương trong thế kỷ 21, tôi muốn thấy Nhật Bản có cuộc đối thoại thẳng thắn về an ninh khu vực với từng nước ASEAN trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau”⁸.

Những điều chỉnh trong chính sách Đông Nam Á đã thể hiện mong muốn của Nhật Bản muốn đóng một vai trò tích cực ở khu vực, và trên thực tế, Nhật Bản cũng đã làm tốt vai trò của mình qua việc giúp đỡ các nước Đông Nam Á giải quyết cuộc khủng hoảng tiền tệ năm 1997 – 1998 bằng việc tham gia vận động quỹ tiền tệ thế giới IMF cho vay khẩn cấp và đóng góp vào quỹ này để giúp các nước gặp khủng hoảng lấy lại thăng bằng cho các đồng nội tệ như Thái Lan, Indonexia..., tìm cách thúc đẩy việc cho ra đời Quỹ Tiền Tệ Châu Á với ngân quỹ 100 tỷ USD (tuy không thành công do vấp phải sự phản đối của Mỹ với lí do Quỹ Tiền Tệ Châu Á sẽ có chức năng chòng chéo với IMF, nhưng qua đó có thể thấy sự độc lập của Nhật Bản với Mỹ trong việc giải quyết những vấn đề khu vực), tháng 10/1998, Nhật Bản đưa ra Sáng kiến mới Miyazama cam kết sẽ xuất ra 30 tỷ USD giúp 6 nước Á châu chịu ảnh hưởng nặng trong cuộc khủng hoảng, tháng 12/1998, Nhật cam kết lập chương trình Yên cho vay đặc biệt gồm 650 tỷ Yên thực hiện trong 3 năm. Sự hỗ trợ của Nhật Bản có tầm nhìn dài hạn, chú trọng giúp các nước ASEAN xây dựng cơ sở hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu công nghiệp để phục hồi sản xuất, cải thiện sức cạnh tranh.

Có thể thấy rằng, cam kết tài chính và ngoại giao khéo léo của Nhật Bản dường như giúp cho Nhật Bản đạt được các mục đích và chính sách trong khu vực tuy vẫn còn hạn chế nhưng đã góp phần nâng cao vai trò và địa vị chính trị của Nhật Bản đối với khu vực này.

⁸ Bài phát biểu của Thủ tướng Hashimoto tại Singapore ngày 14/1/1997. Theo nguồn www.mofa.co.jp

Chương 2

CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI VIỆT NAM TỪ NĂM 1998 ĐẾN NAY

2.1. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI VIỆT NAM TỪ NĂM 1998 ĐẾN NAY

2.1.1. Nhân tố khu vực

2.1.1.1. Nhân tố an ninh – chính trị

Từ năm 1998 đến nay là khoảng thời gian đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ của xu thế hoà dịu và hợp tác trở lại của các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Đặc biệt năm 1998 là năm của những chuyến thăm dài ngày của chính phủ các nước vốn có những hiềm khích trong lịch sử. Tháng 6/1998, Tổng thống Mỹ Bill Clinton đã có chuyến thăm 9 ngày đến Trung Quốc; tháng 11/1998, Chủ tịch nước CHND Trung Hoa Giang Trạch Dân đã sang thăm Nhật Bản sau một thời gian trì hoãn. Đây còn là khoảng thời gian chứng kiến sự nỗ lực vươn lên không ngừng của các quốc gia đang phát triển như: công cuộc đổi mới của Việt Nam, cải cách mở cửa của Lào, tiến trình hoà hợp dân tộc của Myanmar, Srilanka, Philipin..v..v.

Hơn bao giờ hết, nhu cầu về một thế giới hoà bình và lợi ích của một nền an ninh – chính trị ổn định, bền vững đặc biệt được quan tâm. Hoà bình và phát triển là dòng chảy chính ở khu vực nên trong xu thế chung đó tất cả các nước sẽ tập trung phát triển đất nước để nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia, góp phần vào sự phát triển chung của toàn khu vực. Sự ổn định chính trị là bảo đảm vững chắc cho các nền kinh tế tăng trưởng.

- Xu hướng hình thành trật tự thế giới đa cực.

Các trung tâm quyền lực của khu vực lúc này có xu hướng hình thành một trật tự thế giới mới đó là trật tự “đa cực”, ngoài Mỹ, các trung tâm quyền lực khác như EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Nga và có thể là cả Ấn Độ đều mong muốn vươn lên thành các cực trong thế giới đa cực.

Một sự kiện xảy ra vào năm 2001 đã tác động rất mạnh đến môi trường và các quan hệ quốc tế, đó là sự kiện 11/9, với việc một nhóm người khủng bố đã tấn công vào nước Mỹ, tấn công vào Tháp đôi – biểu tượng kinh tế, Lầu năm góc – biểu tượng quân sự, Nhà trắng – biểu tượng chính trị của Mỹ, làm rung chuyển cả nước Mỹ và thế giới. Sự kiện 11/9 đã đang mang lại cho Mỹ không chỉ một “kẻ thù”(chủ nghĩa khủng bố) mà còn cả cơ hội để áp dụng lối ứng xử của một siêu cường mà Mỹ đã không thể có được trong suốt những năm sau chiến tranh lạnh.

Tại một cuộc hội thảo bàn về “trật tự toàn cầu và Châu Á - Thái Bình Dương sau 11/9”, đại diện của Hàn Quốc cũng cho rằng quan hệ giữa các nước lớn thay đổi đáng kể, sự hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau chống khủng bố toàn cầu đã làm cục diện quan hệ giữa các cường quốc có sự thay đổi. Các quốc gia đã ý thức được sự bất ổn bên trong và mối đe dọa của chủ nghĩa khủng bố. Mỹ bắt đầu có ảnh hưởng ở Nam Á và Trung Á. Quan hệ giữa các nước lớn chuyển đổi đáng kể theo hướng âm lên do có điểm đồng lợi ích trong chống khủng bố. Quan hệ Trung – Mỹ được cải thiện đáng kể sau một loạt khủng hoảng trước đó; Nhật Bản có cơ hội tăng cường liên minh với Mỹ và mở rộng vai trò an ninh; Quan hệ của Nga với Trung Quốc và Mỹ được cải thiện hơn, tạo điều kiện cho các nước này hợp tác chống khủng bố.

Tuy sự kiện 11/9 là một sự kiện đơn lẻ với những nguyên nhân đặc thù của nó, song đã đánh dấu sự thay đổi quan trọng trong cục diện thế giới.

- Xu hướng tăng cường đối thoại, hợp tác an ninh – chính trị giữa các quốc gia trong khu vực.

Xu hướng này vốn bắt đầu nhen nhóm hình thành từ sau Chiến tranh Lạnh nhưng đã nổi lên rõ rệt và phát triển mạnh mẽ sau một loạt các sự kiện lớn ảnh hưởng sâu đậm đến bối cảnh khu vực và thế giới như là cuộc khủng hoảng tiền tệ 1997 – 1998 tại Châu Á, sự kiện 11/9/2001 tại Mỹ.

Hiện nay trên thế giới đang tồn tại nhiều vấn đề có thể gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh – chính trị không chỉ đối với bản thân vấn đề mỗi quốc gia mà còn ảnh hưởng đến cục diện khu vực và thế giới. Đó là: vấn đề eo biển Đài Loan, sự kiện Đôngtimor ở Indonexia, vấn đề phổ biến hạt nhân ở Nam Á và Đông Á; chủ nghĩa dân tộc ở Trung Quốc và Nhật Bản trỗi dậy, khủng hoảng vũ khí hạt nhân ở CHDCND Bắc Triều Tiên. Ngoài ra còn có các xung đột tranh chấp lãnh thổ Nhật - Nga, vấn đề biển Đông... Gần đây nhất là cuộc xung đột chớp nhoáng giữa Nga và Grudia vào ngày 8/8/2008. Có thể nói, đây được ví như sự kiện 11/9 ở Mỹ, vì sau chiến tranh lạnh, người Nga vẫn loay hoay tìm đường thoát, thì nay với sự kiện Grudia đã đánh dấu sự quay trở lại của Nga ở một vị thế cường quốc.

Các vấn đề diễn ra tác động hai mặt đến cục diện khu vực. Một mặt các vấn đề này có nguy cơ tiềm tàng gây bất ổn và chia rẽ trong khu vực, ảnh hưởng đến tiến trình đối thoại và hợp tác an ninh – chính trị. Mặt khác, đây cũng là động lực thúc đẩy đối thoại an ninh – chính trị giữa các quốc gia nhằm đối phó với các vấn đề “nóng” trong khu vực, thúc đẩy việc xích lại gần nhau hơn giữa các quốc gia có chung vấn đề và mục tiêu cần giải quyết, sự cố kết của khối các nước ASEAN, điển hình là xu hướng tiến tới hình thành “ Cộng đồng Đông Á” (bắt nguồn từ sự đề xuất tham gia của 3 nước Nhật – Trung – Hàn vào hội nghị nguyên thủ ASEAN +3), đồng thời tăng cường quá trình thể chế hoá và nỗ lực xây dựng bộ luật ứng xử, cơ chế giải quyết những tranh chấp khu vực, từng bước hoá giải sự chênh lệch vị thế giữa nước lớn và nước nhỏ, hoá giải sự khác biệt giữa các thể chế chính trị khác nhau trong khu vực.

2.1.1.2. Nhân tố kinh tế.

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vẫn tiếp tục nổi lên là một trong những khu vực phát triển ổn định nhất trên thế giới, trong đó khu vực ASEAN được đánh giá là khu vực năng động nhất ở Châu Á.

- Quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá nền kinh tế phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết đã tác động trực tiếp đến khu vực Châu Á - Thái Bình Dương

Biểu hiện nổi bật ở sự gia tăng nhanh chóng các luồng giao lưu quốc tế về thương mại, đầu tư, tài chính, công nghệ, dịch vụ, lao động...trong đó toàn cầu hoá về tài chính là đặc trưng nổi bật chi phối các tiến trình tự do hoá về thương mại, dịch vụ và đầu tư. Các tổ chức như WTO, APEC đều tích cực mở rộng mạng lưới thành viên (Việt Nam gia nhập APEC vào năm 1998, WTO vào năm 2006), hàng loạt các hiệp định thương mại được ký kết giữa các quốc gia, định chế song phương và đa phương khu vực và toàn cầu ngày càng phát huy hiệu quả, như FTA, AFTA(Khu vực mậu dịch tự do ASEAN), ACFTA (khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc), APEC, WTO, đặc biệt gần đây phát triển mạnh mẽ khuynh hướng Quan hệ đối tác kinh tế toàn diện Đông Á (CEPEA), Diễn đàn kinh tế Đông Á EAEG...Riêng đối với các nước đang và chậm phát triển, bước đi khôn ngoan trong tiến trình hội nhập song phương là dựa vào các định chế đa phương khu vực và toàn cầu, đó là thế và lực cho các nước này trong thương lượng tay đôi để tránh các sức ép và áp đặt phi lý từ các nước phát triển hơn.

Ở cấp độ quốc gia, có nhiều ý tưởng được hình thành, nhiều hiệp định được ký kết. Chẳng hạn: Trong chuyến thăm của Thủ tướng Phan Văn Khải, tại Trung Quốc cuối tháng 5/2004, hai nước đạt ý tưởng "hai hành lang, một vành đai Trung Việt" – một mô hình hợp tác kinh tế khu vực mới, theo đó xây dựng hành lang kinh tế “ Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội - Hải Phòng – Quảng Ninh”, “Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh” và vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ; Singapore ký FTA với Mỹ, Australia, Nhật Bản; Thái Lan ký với Trung Quốc...(Theo thống kê của ngân hàng ADB, đến cuối năm

2006, khu vực Đông Á có tổng số 138 hiệp định thương mại khu vực và song phương đã được triển khai thực hiện hoặc trong vòng đàm phán, Singapore có 28 hiệp định, Thái Lan có 22 hiệp định, Hàn Quốc có 17 hiệp định...)⁹

Ở cấp độ khu vực, sự hợp tác giữa ASEAN - Đông Bắc Á, ASEAN – SAARC, Đông Á - Mỹ La Tinh, Á - Âu...được đẩy lên nhiều và đi vào chiều sâu hơn.

Quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế làm gia tăng sự tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, sự liên kết và hợp tác chặt chẽ với nhau để cùng chia sẻ những cơ hội và thách thức cũng như giải quyết những vấn đề chung của thế giới và những vấn đề riêng của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, nó cũng đưa đến những bất ổn, rủi ro của nền kinh tế thế giới, có thể gây nên mâu thuẫn giữa kinh tế với chính trị và xã hội (làm suy giảm tính độc lập chủ quyền quốc gia, gây nên sự phụ thuộc quá mức vào các trung tâm kinh tế lớn, phương hại đến sự phát triển văn hoá dân tộc..). Ví dụ như ảnh hưởng lan toả của cuộc khủng hoảng tiền tệ Châu Á 1997 -1998, hay gần đây nhất là cuộc khủng hoảng kinh tế Mỹ 2008. Do vậy, quá trình này thúc đẩy mọi nền kinh tế tham gia kể cả nền kinh tế phát triển nhất phải cải cách kinh tế sao cho phù hợp khi tham gia vào một thị trường thống nhất.

- Quá trình hình thành và phát triển của một nền kinh tế mới – nền kinh tế tri thức tạo ra những bước tiến bộ không ngừng về khoa học, công nghệ cho toàn cầu bao gồm cả khu vực Châu Á - Thái Bình Dương

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ thành công không những tạo nên bước nhảy vọt về khoa học, đưa đến công cuộc toàn cầu hoá công nghệ thông tin mà còn tạo tiền đề vật chất thúc đẩy nhanh chóng quá trình phát triển của một nền kinh tế tri thức.

⁹ www.adb.org

Những thành tựu bùng nổ trong khoa học như công nghệ Gen, công nghệ siêu nhỏ Nano, công nghệ thông tin đưa nền sản xuất hàng hóa đạt đến trình độ cao. Tuy trong nền kinh tế tri thức người ta vẫn sử dụng sức lao động của con người và tài nguyên thiên nhiên, chỉ có điều là do thay đổi cơ cấu giá trị của hàng hóa, dịch vụ sản xuất ra, thông qua sử dụng người lao động có chuyên môn kỹ thuật cao; sử dụng máy móc công nghệ tiên tiến và tổ chức sản xuất hiện đại, tiết kiệm được nhiều sức người và tài nguyên, đồng thời bảo vệ được môi trường sinh thái, giảm chi phí sản xuất, tạo ra một mạng lưới thông tin, vận chuyển và lưu thông và phân phối toàn cầu... hoàn chỉnh những nền tảng vật chất và kỹ thuật cần thiết cho sự phát triển của nền kinh tế tri thức. Ví dụ như: công nghệ gen cho phép con người tạo ra giống cây trồng và vật nuôi cho năng suất cao, công nghệ Nano cho phép tạo ra những linh kiện, máy móc, thiết bị, robot siêu nhỏ với những chi phí rẻ, tiêu tốn ít nguyên vật liệu. Trong lĩnh vực này có thể nói Nhật Bản là một trong những nước hàng đầu thế giới về việc chế tạo robot như Ashimo, Robot- Q... Theo Hiệp hội Robot Nhật Bản, ước tính thị trường robot sẽ đạt 63 tỉ USD vào năm 2025.

Nền kinh tế tri thức phát triển cùng với quá trình toàn cầu hoá sẽ tạo cơ hội cho các nước đặc biệt là các nước đang phát triển, mở lối cho việc tiếp nhận, sử dụng công nghệ mới đặc biệt là công nghệ thông tin để có thể hội nhập vào kinh tế quốc tế.

- Đối diện với những thách thức khu vực như là nạn đói, nạn lạm phát, khủng hoảng tài chính khủng hoảng dầu mỏ..

Hiện nay nền tài chính khu vực đang bị đánh giá là dễ đổ vỡ do sự phụ thuộc quá lớn vào tài chính ngân hàng, ngoài ra tình trạng thiếu hụt tài chính và công nợ cũng là một vấn đề nghiêm trọng. Chính phủ các nước cần thay đổi chính sách tài chính để cải cách cơ cấu, tăng năng suất, tăng cường năng lực cạnh tranh, cung cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu..., cần thiết phải hoàn thành

vai trò tài chính công, thực hiện việc nâng cao sự minh bạch và công khai trong hệ thống ngân hàng cũng như tăng cường năng lực tài chính trong lĩnh vực quy định và giám sát, đồng thời giảm bớt sự phụ thuộc vào tài chính ngân hàng bằng cách phát triển thị trường xuất khẩu.¹⁰

Trong khi nền kinh tế được đánh giá là phát triển hàng đầu ở Châu Á là Nhật Bản chưa hoàn toàn thoát ra khỏi tình trạng trì trệ, thì khu vực lại đối diện với một khủng hoảng tài chính, nạn lạm phát mới được bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ năm 2008 về nhà đất, tài chính và tín dụng: hàng loạt các công ty, ngân hàng của Mỹ phá sản trong đó có Fannie Mae, Freddie Mac, AIG, Lehman Brothers.... Chính quyền Bush đã phải thông qua “kế hoạch cứu trợ khẩn cấp 700 tỷ USD” với hy vọng sẽ cứu vãn hệ thống tài chính và phục hồi kinh tế. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng nhanh chóng lan rộng ra toàn cầu. Đối với một nước xưa nay chỉ có giảm phát như Nhật Bản thì nay cũng đã xuất hiện những dấu hiệu của lạm phát. Tỷ lệ lạm phát ở Trung Quốc trên mức 7% ngang với mức ở Ấn Độ (năm 2008). Tại Việt Nam, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2008 tiếp tục ở mức cao 2,99%, đưa chỉ số giá của 3 tháng đầu năm lên 9,19% và là tỷ lệ lạm phát cao nhất trong một quý từ năm 1995 trở lại đây. Các nhà kinh tế cho rằng, ngoài nguyên nhân do cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ gây ra, lạm phát tăng vọt còn do giá thực phẩm, nhiên liệu và nguyên vật liệu đầu vào tăng cao.

Bên cạnh cuộc khủng hoảng tài chính, khu vực nói riêng và thế giới nói chung đã đứng trước một cuộc khủng hoảng về dầu mỏ, đây được xem là nguy cơ lớn nhất của nhân loại. Sau khi vọt lên ngưỡng 100 USD/1 thùng trong phiên giao dịch đầu tiên của năm 2008, giá dầu thô thế giới trong thời gian sau đó liên tục ghi các mức kỷ lục mới, các chuyên gia dự đoán có thể lên đến 150 USD/1 thùng do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nhân

¹⁰ www.adb.org

tổ đồng USD giảm giá. Mặc dù giá dầu thế giới hiện nay đã xuống thấp, song tình trạng lên xuống thất thường của giá dầu như vậy luôn gây ra tác động bất lợi đến các nền kinh tế quốc gia cũng như khu vực.

Bên cạnh việc phải đối diện với những bất ổn về kinh tế mới nảy sinh, các nước trong khu vực còn phải đối diện với những vấn đề đã có từ trước. Trong suốt nhiều năm qua khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đã có nhiều nỗ lực đáng kể trong vấn đề xoá đói giảm nghèo, giảm dịch bệnh nhưng hiện nay con số người nghèo vẫn rất cao. Vì thế, chính phủ các nước ở đây vẫn phải tập trung vào chính sách tăng trưởng kinh tế vì người nghèo, giảm sự bất bình đẳng, tiếp tục thực hiện các mục tiêu: phổ biến giáo dục, bình đẳng giới, cải thiện sức khoẻ bà mẹ và trẻ em.... Những chính sách này được Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) tích cực hỗ trợ thông qua “chiến lược xoá đói giảm nghèo” của mình.

Nạn thất nghiệp cũng gia tăng, nếu chỉ tăng trưởng kinh tế không thôi thì không thể giải quyết vấn đề thất nghiệp. Trong 2 năm 2002 và 2003, sự tăng trưởng GDP mạnh mẽ đi cùng với tình trạng thất nghiệp cũng tăng theo. Thất nghiệp cao có thể làm tổn hại nghiêm trọng nền kinh tế Châu Á năng động.

Đã 10 năm trôi qua sau khi cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ diễn ra tại Châu Á vào năm 1997-1998 diễn ra. Hiện nay, khu vực và cả thế giới đang lo ngại về nguy cơ của một cuộc khủng hoảng tài chính mới. Đứng trước những thách thức đó, chính phủ các quốc gia Châu Á - Thái Bình Dương đang phải nhanh chóng xem xét và điều chỉnh lại chính sách kinh tế đối nội đối ngoại của mình, tăng cường hợp tác với các quốc gia trong khu vực nhằm đối phó với những vấn đề đã và đang từng ngày tác động đến mỗi quốc gia. Đối với Nhật Bản nói riêng, chính phủ cũng đã xác định rõ vai trò của mình, đó là bên cạnh vai trò của một đầu tàu kinh tế khu vực, Nhật Bản mong muốn đóng góp lớn hơn trong việc giải quyết những vấn nạn toàn cầu với việc chú trọng

nhều hơn đến yếu tố con người trong chính sách khu vực nói chung và đối với Việt Nam nói riêng ở giai đoạn này.

2.1.2. Nhân tố trong nước

2.1.2.1. Những biến động về chính trị – xã hội

Kể từ năm 1998 đến nay, chính trị Nhật Bản đã trải qua nhiều thăng trầm với sự thay đổi của 6 đời Thủ tướng tính đến năm 2008. Những gì đã và đang diễn ra về chính trị đã đặt Nhật Bản luôn đứng trước những bất ổn và biến động.

Sau cuộc bầu cử tháng 7/1998, K. Obuchi lên làm thủ tướng. Ông được đánh giá là vị thủ tướng quá thận trọng khi theo đuổi các cải cách cần thiết để giải quyết cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ nhất trong thập kỷ 1990: hệ thống ngân hàng bị tê liệt và gần như bị sụp đổ, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, quỹ trợ cấp gần như cạn kiệt... Nhiều nhà nghiên cứu dự đoán nhiệm kỳ của ông K.Obuchi sẽ không kéo dài hơn vài tháng. Nhưng thực tế cho thấy, với sự điềm tĩnh, táo bạo và kỹ năng chính trị của mình, ông K.Obuchi đã nhanh chóng đưa ra những chính sách lâu dài để phục hồi nền kinh tế. Quốc hội đã thông qua kế hoạch 500 tỷ Đô la Mỹ và chương trình cải tổ ngân hàng, ngoài ra còn có những sách khác về thuế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng...¹¹. Những chính sách của ông đã được đánh giá cao và trên thực tế nền kinh tế đã có những dấu hiệu của sự phục hồi. K. Obuchi được xem là nhà chiến lược tài ba, khéo léo và có khả năng đàm phán, xây dựng được tính đồng thuận cao bằng cách biết quan sát và tiếp thu ý kiến của các thành viên.

Tuy nhiên, vào năm 2000, ông buộc phải từ chức vì lí do sức khỏe và qua đời vào tháng 5/2000. Y. Mori với tư cách là Tổng thư ký của Đảng LDP đã lên nắm quyền thay thế ngay sau đó. Tuy là tiếp nối những thành công bước đầu của cựu Thủ tướng Obuchi nhưng ông Y.Mori đã không đưa ra

¹¹.www.mofa.co.jp

được những chính sách phục hồi kinh tế có dấu ấn nào mà còn làm giảm uy tín một cách nghiêm trọng, thậm chí là ngay trong chính đảng của mình. Vì vậy, trong cuộc bầu cử chủ tịch Đảng LDP tháng 4/2001, Junichiro Koizumi đã lên làm chủ tịch và ngay sau đó 2 ngày được bầu làm thủ tướng và nhanh chóng tạo uy tín lớn trong Đảng LDP bằng những tư tưởng và cải cách tiến bộ, được xem là “chưa từng có bao giờ ở Nhật Bản”.

Với tuyên ngôn “ thay đổi LDP, thay đổi Nhật Bản”, ông đã tiến hành kế hoạch cải cách toàn diện về kinh tế, hệ thống chính trị và xã hội. Cắt giảm các dự án công trình công cộng – mà xưa nay vốn là cách để giành phiếu ở các khu vực nông thôn của các nhà lập pháp LDP, thực hiện kế hoạch tư nhân hoá ngành bưu điện – vốn là nơi nắm giữ nguồn tiết kiệm khổng lồ, nhằm giải phóng nguồn quỹ để thúc đẩy đầu tư nền kinh tế. Tuy dự luật này thất bại tại Quốc hội tháng 8/2005 những kế hoạch này đã khiến cho một số thành viên của Đảng bất bình; Đưa ra những cải cách trong nội bộ Đảng LDP để phá bỏ cơ cấu phe phái vốn cố hữu từ lâu đời...Để theo đuổi những chính sách này, J. Koizumi sẵn sàng đối lập lại với chính đảng LDP nhưng ông đã rất được lòng dân chúng vì chính những chính sách táo bạo và hợp thời trên¹². Ngoài ra, ông còn tích cực khuyến khích việc sửa đổi Hiến pháp thay cho quan điểm do dự có sửa đổi Hiến pháp hay không trước đó. Việc sửa đổi Điều 9 của Hiến pháp có mục tiêu là nâng cao vai trò của Nhật Bản trên trường quốc tế, khẳng định lòng tự tôn của người Nhật. Nhưng sự thay đổi đó cũng khơi dậy nỗi đau thất bại trong lòng người dân, đồng thời gây nên sự lo ngại và nghi ngờ của các quốc gia về một chủ nghĩa dân tộc đang nổi lên ở Nhật Bản. Chính những điều này đòi hỏi chính quyền của ông Koizumi và các chính quyền sau này cần phải có những phương pháp linh hoạt để xoa dịu tình hình.

¹². <http://findarticles/speech of Koizumi/2001>

Có thể nói ông J. Koizumi là vị thủ tướng tại nhiệm lâu nhất trong mười năm qua (1998-2008), tuy còn nhiều vấn đề ông J. Koizumi chưa giải quyết như tỷ lệ sinh giảm, chênh lệch thu nhập ..., thậm chí có những quan điểm quá cứng rắn gây phương hại đến quan hệ với Trung Quốc và Hàn Quốc và đặc biệt việc ông đã đến viếng thăm đền thờ Yasukuni - đền thờ tội phạm chiến tranh hạng A trong Thế chiến thứ 2..., nhưng như bình luận của Szechchenyi thì “ ông ấy đã thách thức cả hệ thống, cả về mặt chính trị và kinh tế để thúc đẩy lịch trình cải cách của mình, ông ấy quả là một nhà lãnh đạo năng động”(Szechenyi)¹³.

Ngày 19/9/2006, Ông Shinzo Abe giành được chức chủ tịch Đảng cầm quyền LDP và ngay sau đó được bầu làm thủ tướng Nhật Bản vào ngày 26/9/2006 sau khi ông J.Koizumi rút lui sau 5 năm cầm quyền. S. Abe là vị Thủ tướng trẻ nhất Nhật Bản sau Thế chiến thứ 2, việc vươn lên giữ vị trí cao nhất trong chính phủ của ông đã phản ánh sự thay đổi trong nền chính trị Nhật Bản.

Ưu tiên trong chương trình dài hạn của ông là việc xem xét lại Hiến pháp Hoà bình và tiến trình cân đối ngân sách quốc gia, chủ yếu là thu thuế tiêu thụ rộng rãi; cải thiện môi quan hệ rạn nứt với các nước láng giềng Châu Á, thúc đẩy vai trò của Nhật trong các vấn đề ngoại giao và quân sự quốc tế. Ông tuyên bố tiếp tục chương trình cải cách của ông J. Koizumi. Tuy nhiên, với quyết định khôi phục vị trí của những người chống đối cải cách đã từng bị cựu Thủ tướng Koizumi loại trừ khỏi Đảng LDP đã dẫn đến sự chỉ trích của nhiều người dân Nhật Bản về cam kết cải cách của LDP trong thời gian cầm quyền của ông Abe.

Ngày 9/1/2007, Bộ Quốc phòng Nhật Bản chính thức ra mắt trên cơ sở tiếp nhận và phát triển cơ cấu hiện thời của Cục Phòng vệ sau khi Dự luật

¹³ www.bbc.com

nâng cấp Cục phòng vệ thành Bộ quốc phòng lần lượt được Hạ viện và Thượng nghị viện thông qua vào cuối tháng 11 và giữa tháng 12/ 2006.

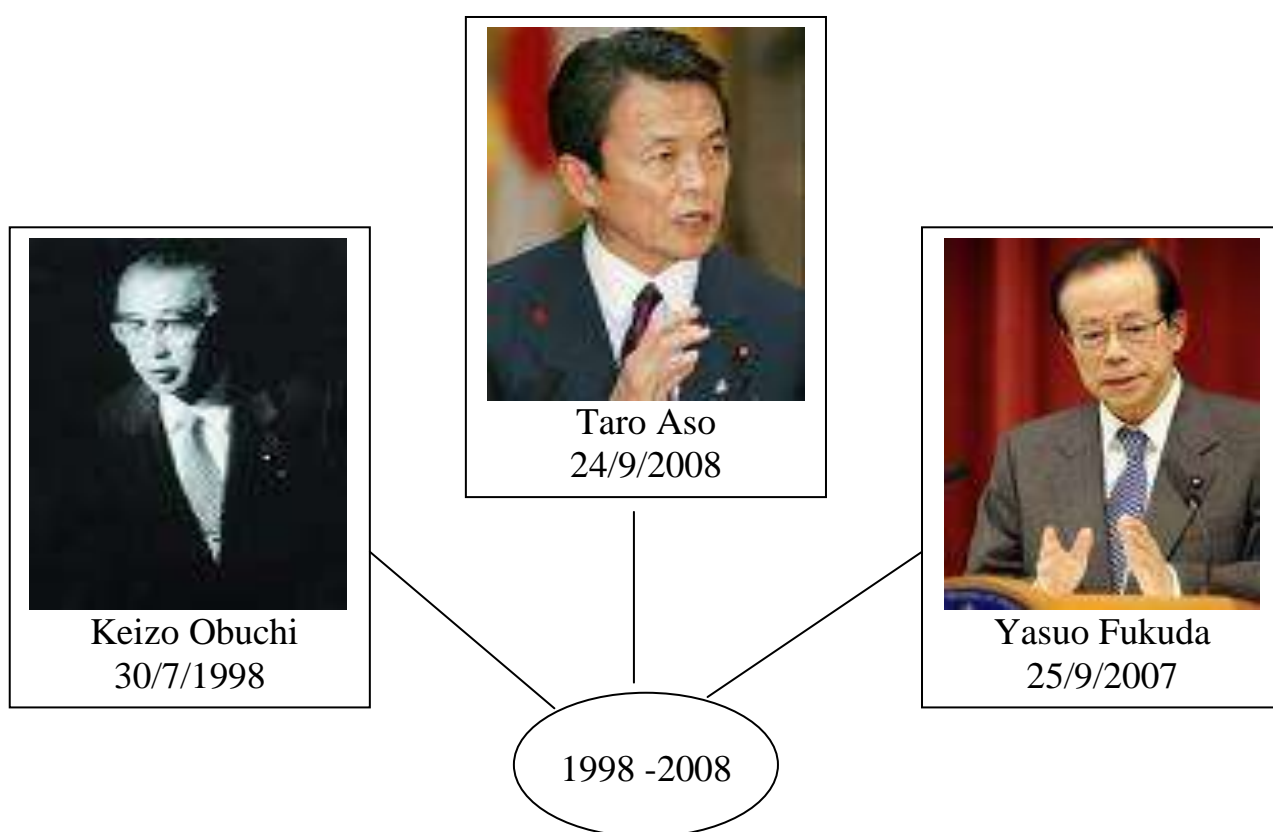
Sự ra đời của Bộ Quốc phòng là sự khẳng định mục tiêu của Nhật Bản muốn nâng cao vị thế của quân đội cũng như lực lượng phòng vệ, giúp chính phủ Nhật Bản nhất là đối với vấn đề tác động thông qua tài khoá và các quyết sách chiến lược. Đồng thời, đây còn là cơ sở để quân đội Nhật Bản có thể đóng vai trò lớn hơn khi đối mặt với những thách thức từ bên ngoài. Như vậy, Thủ tướng Shinzo Abe đã làm được điều mà nhiều đời thủ tướng Nhật trong hàng chục năm qua muốn làm đó là mong muốn gia tăng ảnh hưởng và tạo vị thế trên trường quốc tế thông qua nhiều hình thức của Nhật Bản.

Tuy nhiên, sự ủng hộ đối với chính quyền của ông đã giảm mạnh, sau một loạt vụ bê bối của các bộ trưởng trong nội các và hậu quả là Đảng LDP mất quyền kiểm soát Thượng nghị viện vào ngày 29/7/2007. Chỉ trong một khoảng thời gian ngắn ngủi, nội các của ông đã mất đi bốn vị bộ trưởng (một người tự sát và ba người từ chức), đó là vị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Bộ trưởng Cải cách hành chính do dính líu đến bê bối về tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã lỡ miệng phát biểu rằng việc Mỹ thả bom nguyên tử xuống Nhật Bản hồi Thế chiến thứ II là cách không thể tránh khỏi để chấm dứt chiến tranh. Ngoài ra, còn có vụ bê bối làm mất hơn 50 triệu hồ sơ lương hưu hồi tháng 5. Tất cả sự việc trên đã gây phẫn nộ đối với người dân Nhật Bản, tỷ lệ ủng hộ ban đầu lên đến gần 70% của ông Shinzo Abe nhanh chóng giảm xuống chỉ còn khoảng 30% trong khi tỷ lệ phản đối lên đến mức kỷ lục là 59,7%.

Để khôi phục uy tín, Shinzo Abe đã tiến hành cải tổ nội các tuy nhiên bước đi của ông chẳng những không thể phục hồi lại uy tín mà còn trở nên xám xịt hơn khi một loạt tân Bộ trưởng thừa nhận mắc sai lầm. Trong hoàn cảnh như vậy, hầu như ông không còn khả năng thực hiện các chính sách của mình nữa, việc từ chức là hoàn toàn tất yếu sau gần 1 năm tại nhiệm.

Tiếp quản người tiền nhiệm Shinzo Abe, ngày 25/9/2007, Ông Yasuo Fukuda trở thành vị Thủ tướng thứ 58 trong lịch sử Nhật Bản. Là con trai của cựu Thủ tướng Takeo Fukuda, người có công lớn trong việc xúc tiến phát triển mối quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á nói riêng và Châu Á nói chung, Y.Fukuda muốn tiếp nối học thuyết chính trị của cha mình khi ông khẳng định tầm quan trọng của việc xây dựng một cộng đồng Đông Á rộng lớn hơn và tăng cường quan hệ thân thiện với Trung Quốc và Hàn Quốc. Thách thức trước mắt lớn nhất đối với ông là đưa LDP vượt qua tình trạng bế tắc chính trị; thu hẹp khoảng cách xã hội và tiếp tục cải cách nền kinh tế.

Tuy nhiên, chưa đầy một năm sau, vị Thủ tướng này bất ngờ xin từ chức và một lần nữa nền chính trị Nhật Bản lại rơi vào tình trạng chao đảo. Nguyên nhân dẫn đến việc từ chức của ông Fukuda được cho là kể từ khi nhận chức đến nay, tỷ lệ ủng hộ nội các của vị Thủ tướng này luôn ở mức thấp do tình hình bế tắc tại Quốc hội nơi mà liên minh đảng cầm quyền kiểm soát Hạ viện và phe đối lập là Đảng Dân chủ kiểm soát Thượng viện.





Hình 1: Các đời thủ tướng Nhật Bản từ năm 1998 - 2008

Với quyết tâm lật đổ liên minh cầm quyền, phe đối lập đã bác bỏ hầu hết các dự luật và chính sách do chính phủ đề xuất khiến tiến trình thực hiện các mục tiêu chính sách của Thủ tướng Y. Fukuda gặp nhiều khó khăn. Trong khi đó, bản thân nội bộ liên minh đảng cầm quyền cũng có dấu hiệu của sự rạn nứt. Thủ tướng Y. Fukuda dường như không thể hàn gắn được những nứt mẻ giữa Đảng LDP và Tân Công Minh về một số vấn đề như việc gia hạn sứ mệnh tiếp nhiên liệu ở Ấn Độ Dương để hỗ trợ các chiến dịch chống khủng bố ở Afghanistan. Ngoài ra, những khó khăn về kinh tế vốn đang trong tình trạng không ổn định cũng là một trong những nguyên nhân khiến Thủ tướng Y. Fukuda phải từ chức.

Để chuẩn bị cho người kế nhiệm ông Y. Fukuda, sáng ngày 2/9/2008, ban lãnh đạo đảng LDP cầm quyền đã họp để tiến hành các bước lựa chọn

người kế nhiệm chức chủ tịch LDP đồng thời sẽ là Thủ tướng Nhật Bản. Ngày 24/9, ông Taro Aso, từng là tổng thư ký Đảng LDP đã trở thành thủ tướng mới của Nhật Bản sau khi đắc cử chức chủ tịch Đảng LDP. Là người ủng hộ giảm thuế và tăng chi tiêu công để tái khởi động nền kinh tế, ông T.Aso luôn dẫn đầu các cuộc thăm dò hơn hai tháng qua, vì thế việc ông trở thành thủ tướng cũng là điều hoàn toàn hợp lí.

Khi ông T.Aso nhận chức, cũng là lúc kế thừa một chính phủ có nhiều biến động vì những vụ bê bối, tình trạng chia rẽ trong Quốc hội và ách tắc trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế. Nhiều nhà phân tích cho rằng Thủ tướng T.Aso phải đối mặt với hai vấn đề khó khăn lớn là lấy lại uy tín LDP trước cuộc bầu cử Quốc hội sắp diễn ra và vực dậy nền kinh tế, tránh bị rơi vào vòng suy thoái do ảnh hưởng khủng hoảng tài chính ở Mỹ. Thách thức lớn nhất đối với chính phủ của tân thủ tướng là những vấn đề liên quan đến cuộc sống của người dân như sự phân hoá xã hội, an ninh lương thực... Ông cam kết thúc đẩy nền kinh tế bằng những biện pháp cũ của LDP: dùng ngân sách, tức là tiền thuế của dân để tạo công ăn việc làm. Trong tình hình kinh tế như vậy thì chính sách kinh tế chiều theo tâm lí quần chúng được ủng hộ hơn là chính sách thắt lưng buộc bụng không mấy tích cực trước đây. Còn đối mặt với bối cảnh bất ổn của tài chính toàn cầu đang từng ngày ảnh hưởng nghiêm trọng nền kinh tế Nhật Bản, ông T.Aso dự định thực hiện các chính sách khôi phục tăng trưởng kinh tế và ưu tiên kích thích tài chính nhằm thúc đẩy tiêu dùng.

Tóm lại, việc trước mắt cần làm của ông T. Aso là ưu tiên hàng đầu việc tiến hành những giải pháp bình ổn và phát triển kinh tế trước khi giải tán Quốc hội. Bởi vì, hiệu quả từ các chiến lược kinh tế sẽ góp phần cứu vãn uy tín cho LDP trước cuộc bầu cử mới.

Có thể nói rằng, trong lịch sử 10 năm trở lại đây, chưa có một quốc gia nào lại có một nền chính trị nhiều thay đổi như Nhật Bản, trong vòng 10 năm, thay đổi đến 6 đời thủ tướng. Mỗi vị Thủ tướng mới lên thay là mỗi lần thực

thi những chính sách mới. Mặc dù có nhiều điểm khác nhau song các chính sách này đều có chung mục đích là cải cách kinh tế, ổn định chính trị và tăng cường phát triển quan hệ ngoại giao.

Nhật Bản đang trong giai đoạn củng cố và tìm kiếm vai trò, ảnh hưởng mới trên thế giới. Vì vậy, chính sách đối ngoại của bất kì nội các và thủ tướng nào cũng được người dân và dư luận quốc tế quan tâm.

Nhật Bản cam kết tiếp tục phát triển mối quan hệ đồng minh Mỹ – Nhật đặc biệt là trong cuộc chiến chống khủng bố.

Năm 2001, hải quân Nhật Bản đã cung cấp nhiên liệu cho các tàu chiến của liên quân trong cuộc chiến Afghanistan. Hoạt động này được tiến hành theo một đạo luật chống khủng bố được gia hạn 3 lần. Mặc dù hoạt động này của đảng cầm quyền Nhật Bản bị Đảng Dân chủ đối lập chỉ trích với lí do chiến dịch quân sự cho Mỹ đứng đầu ở Afghanistan không được Liên Hợp Quốc ủng hộ đúng cách và dầu mà hải quân Nhật Bản cung cấp còn được chuyển cho các chiến dịch của Mỹ ở Iraq khiến công chúng bất bình, nhưng từ thời chính quyền của Thủ tướng J. Koizumi đến chính quyền của Thủ tướng Taro Aso đều sẵn sàng tiếp tục nhiệm vụ tiếp tế cho liên quân.

Nâng cao vị thế của Nhật Bản trên thế giới, đánh giá cao tầm quan trọng của Liên Hợp Quốc và với các quốc gia láng giềng Châu Á.

Theo báo giới phân tích, dưới thời của Thủ tướng J. Koizumi, chính quyền của ông đã rất tích cực cho việc trở thành Ủy viên Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, nhưng lại coi nhẹ mối quan hệ “Nhật – Trung”, mối quan hệ này gần như là đóng băng do việc vị Thủ tướng này đã đến viếng thăm đền Yasukuni (đền thờ các tội phạm chiến tranh loại A). Còn nội các của Thủ tướng Y. Fukuda và nhất là chính bản thân ông đã tạo ra bầu không khí tích cực trong quan hệ với hai nước Trung Quốc và Hàn Quốc nói riêng và các nước Châu Á nói chung. Vị thủ tướng này đã tiến hành các cuộc đi thăm Trung Quốc và Hàn Quốc ngay sau khi nội các mới thành lập, cho thấy rõ sự

quan tâm của chính phủ Nhật Bản trong chính sách đối ngoại. Bởi vì sự phát triển kinh tế nhanh chóng của Trung Quốc đã tạo ra nhiều cơ hội cho sự phát triển của các công ty Nhật. Năm 2004, Trung Quốc thay thế Mỹ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Nhật Bản với mật dịch hai chiều đạt 200 tỷ USD. Về phương diện chính trị, một mối quan hệ tốt với Trung Quốc có thể giúp Nhật có được sự ủng hộ của nước này trong nỗ lực giành ghế thường trực trong Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Hơn nữa, quan hệ hoà dịu với Trung Quốc sẽ khiến Nhật giảm bớt sự phụ thuộc an ninh vào Mỹ, cải thiện hơn nữa hình ảnh của Nhật Bản với tư cách là một quốc gia có trách nhiệm ở Châu Á và đặc biệt là mối quan hệ tốt đẹp giữa 2 nước sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình hợp tác ASEAN + 3 và Hợp tác Đông Á.

Bên cạnh đó, chính phủ Nhật Bản cũng quan tâm đến việc tìm kiếm đối thoại với Bắc Triều Tiên để giải quyết vấn đề công dân Nhật bị Bắc Triều Tiên bắt cóc trong chiến tranh lạnh và vấn đề hạt nhân ở quốc gia này, đồng thời hy vọng quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia sẽ sớm được thiết lập.

Thúc đẩy thành lập Cộng đồng Đông Á, trong đó phát triển mối quan hệ với các nước Đông Nam Á là ưu tiên hàng đầu trong chính sách Châu Á của Nhật Bản.

Trong xu hướng toàn cầu hoá thương mại của thế giới đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 -1998 tại Châu Á, Nhật Bản tích cực hơn cho việc hướng đến “Cộng đồng Đông Á” vì những lợi ích mà tiến trình hợp tác này có thể đem lại cho Nhật Bản với tư cách là đối tác thành viên.

Tại hội thảo quốc tế “hướng đến Cộng đồng Đông Á: Cơ hội và thách thức” diễn ra tại Hà Nội tháng 9/2005, khi đề cập đến vấn đề hợp tác khu vực Đông Á, Công sứ Nhật Bản tại Việt Nam Daisuke Matsunaga đã phát biểu rằng: Nhật Bản đề cập 3 nguyên tắc sau đây: Đó là “ Khu vực mở”, “ Giải

pháp thiết thực” và “Tôn trọng những giá trị chung”. Ngoài việc ủng hộ vai trò cầm lái của ASEAN trong hội nghị EAS, để củng cố vững chắc quan hệ hợp tác, cần đưa thêm các nước Australia, Ấn Độ và New Zealand vào”.

Sự thay đổi trong lập trường của Nhật Bản đối với Hợp tác Đông Á đã góp phần quan trọng dẫn đến sự ra đời của Hợp tác ASEAN + 3. Tuy vậy, trong hai năm đầu tham gia, vai trò của Nhật Bản chưa thật nổi trội. Ưu tiên hợp tác được dành cho tiến trình ASEAN + 1 giữa Nhật Bản và ASEAN. Từ năm 1998, sau khi Thủ tướng K.Obuchi lên cầm quyền, Tokyo đã trở nên năng động hơn và đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với tiến trình hợp tác này. Nhật Bản cho rằng cần mở rộng hợp tác Đông Á đặt nền tảng trên quan hệ Nhật – ASEAN. Nhật Bản tích cực tham gia vào việc hoạch định đường lối phát triển của hợp tác ASEAN + 3, ngoài ACFTA, cần thúc đẩy FTA giữa ASEAN với Australia và New Zealand. Theo ông J. Koizumi: “ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Australia và New Zealand sẽ là thành viên hạt nhân của cộng đồng đó” trong khi các đối tác ASEAN đều cho rằng thành viên của Cộng đồng này sẽ chỉ bao gồm các nước Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Đồng thời Nhật Bản đã cho thấy ý đồ chia sẻ quyền lãnh đạo Hợp tác Đông Á với ASEAN của các nhà lãnh đạo. Đối với Nhật Bản, phát triển quan hệ với ASEAN cũng chính là thúc đẩy hợp tác Đông Á, vì thế, Nhật Bản đã cùng ASEAN triển khai các biện pháp thực hiện như là chủ trương xây dựng Quan hệ đối tác kinh tế toàn diện Nhật Bản – ASEAN (AJCEP), Quan hệ đối tác kinh tế toàn diện Đông Á (CEPEA), hưởng ứng sáng kiến triệu tập Hội nghị thượng đỉnh Đông Á (EAS),.... Những nỗ lực và đóng góp của Nhật Bản đã được ghi nhận khi EAS lần thứ nhất được tổ chức ở Vienchan(Lào) vào tháng 12/2005 với sự tham gia của 16 nước bao gồm 10 nước ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia và New Zealand (Tổng thống Nga Putin cũng tham dự nhưng với tư cách là khách mời của Malaysia). Các nhà lãnh đạo Nhật Bản cũng nhấn mạnh rằng hợp tác Đông Á không chỉ

trong lĩnh vực kinh tế mà trong nhiều lĩnh vực khác như chính trị, an ninh, đối ngoại nhằm xây dựng một Châu Á hoà bình, ổn định và phát triển thịnh vượng. Trong điều kiện đó, khả năng hợp tác, vị thế, vai trò của Nhật Bản sẽ tăng lên trong khu vực và trên thế giới.

2.1.2.2. Những chuyển biến về kinh tế

Kinh tế Nhật Bản trong thập kỷ này diễn biến khá tích cực, đã có dấu hiệu của sự tăng trưởng trở lại, tuy trong khoảng thời gian gần đây có sự lạm phát nhẹ.

Những xáo trộn về chính trị không tránh khỏi ảnh hưởng đến nội dung chính sách kinh tế. Trong số các vị Thủ tướng cầm quyền thì nội dung cải cách kinh tế của cựu Thủ tướng K. Obuchi và Y. Koizumi được đánh giá cao vì những nỗ lực thực hiện và kết quả đã đạt được trong thời gian cầm quyền.

Các cựu Thủ tướng S. Abe hay Y. Fukuda chủ yếu là kế thừa chính sách cải cách kinh tế của vị Thủ tướng tiền nhiệm nhưng lại không đạt được kết quả như ý muốn do những bất ổn bên trong Quốc hội khiến cho việc thực hiện chính sách kinh tế gặp nhiều khó khăn.

Nhìn chung, để ổn định và phát triển kinh tế, chính phủ đã đưa ra gói chính sách cho việc phát triển kinh tế mới hướng đến tái thiết nền kinh tế Nhật Bản¹⁴

	<u>Thiết lập một nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế</u> (Xúc tiến việc cải cách cơ cấu kinh tế thông qua việc nâng cấp hệ thống pháp luật cũng như thông qua việc phát triển nền tảng mới cho phát triển kinh tế thế kỷ 21)
1. Cải cách hệ thống thuế.	<ul style="list-style-type: none"> - Xúc tiến việc cải cách một cách toàn diện và mạnh mẽ - Tạo ra một hệ thống thuế gọn nhẹ và đơn giản. -Dành ưu tiên cao nhất cho sự phục hồi kinh tế. - Kết hợp với cải cách chi tiêu của chính phủ, giảm sự can thiệp của chính phủ và sự can thiệp của cải cách tài chính địa phương - Phù hợp với cải cách hệ thống đảm bảo xã hội.

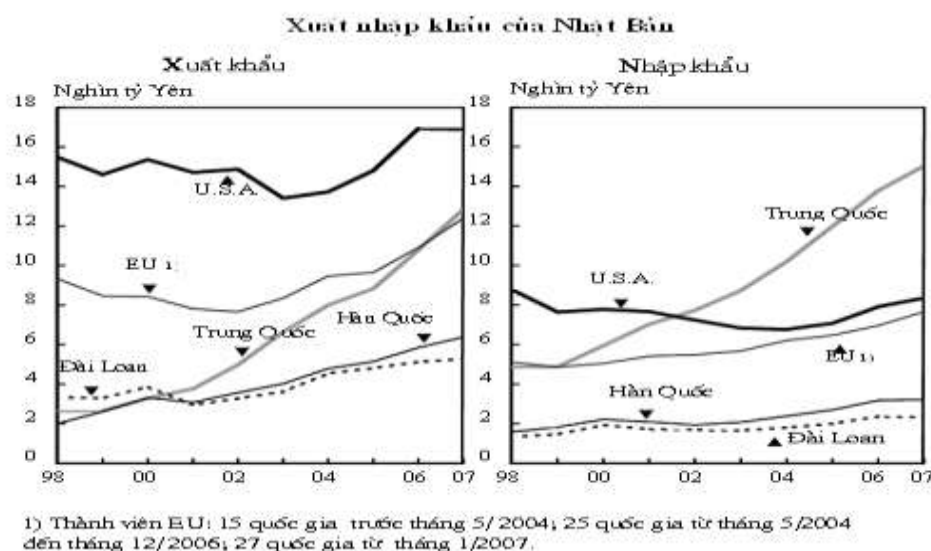
¹⁴ www.mof.go.jp

2. Thích ứng với chính sách quản lý tiền tệ của ngân hàng	- Các ngân hàng tiếp tục thực hiện chính sách quản lý tiền tệ một cách linh hoạt nhằm tạo ra nguồn vốn linh hoạt và đầy đủ nhưng phải chú ý quan sát thị trường tài chính và trao đổi. - Giải quyết dứt điểm các vấn đề nợ khó đòi...
3. Các biện pháp tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ	- Mở rộng hệ thống bảo hiểm tín dụng chung - Khuyến khích các cuộc cách mạng IT trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ...
4. Ổn định hệ thống tài chính	- Tăng cường hệ thống kiểm toán và giám sát -Đảm bảo đủ vốn.
5. Xúc tiến nhanh chóng cuộc cách mạng IT	- Phổ cập việc cài đặt truy cập Internet dạng đơn giản - Cải thiện không gian làm việc với sự phục vụ của cáp quang. -Nâng cao kỹ năng IT....
6. ứng phó với các vấn đề môi trường	- Nâng cấp xử lý, tái tạo chất thải - Phát triển khoa học công nghệ cho việc “ tái tạo xã hội”...
7. Cải cách thị trường lao động để đối phó với dân số già đi nhanh chóng.	- Nghiên cứu di truyền - Nâng cao các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phát triển chế độ phúc lợi xã hội, đảm bảo việc làm trình độ cao cho công nhân thường xuyên và mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội cho các công nhân không thường xuyên. - Cải thiện chế độ lương hưu...
8. Nâng cấp cơ sở hạ tầng	-Thúc đẩy các giải pháp ưu tiên về tắc nghẽn giao thông - Thúc đẩy việc xây dựng đường cao tốc ở 3 trung tâm chính...
9. Nâng cao chất lượng cuộc sống và phòng chống thiên tai	- Tăng các chương trình học bổng, chương trình chăm sóc trẻ em, tránh xa các tệ nạn xã hội.. -Nâng cấp hệ thống thoát nước, hệ thống nước thải... - Có các biện pháp đối phó với thiên tai và khôi phục sau thiên tai...
10.Tăng cường các ngành dịch vụ	-Thay đổi tốc độ tăng trưởng hàng hoá trong ngành dịch vụ là chìa khoá để tăng khả năng cạnh tranh, giảm hàng rào thương mại và tăng dòng vốn FDI -Phát triển các ngành dịch vụ bán lẻ, giao thông vận tải, năng lượng, dịch vụ thương mại...

Bảng 1: Nguồn: *Policy Package for New economic Development/ www.mof.go.jp*

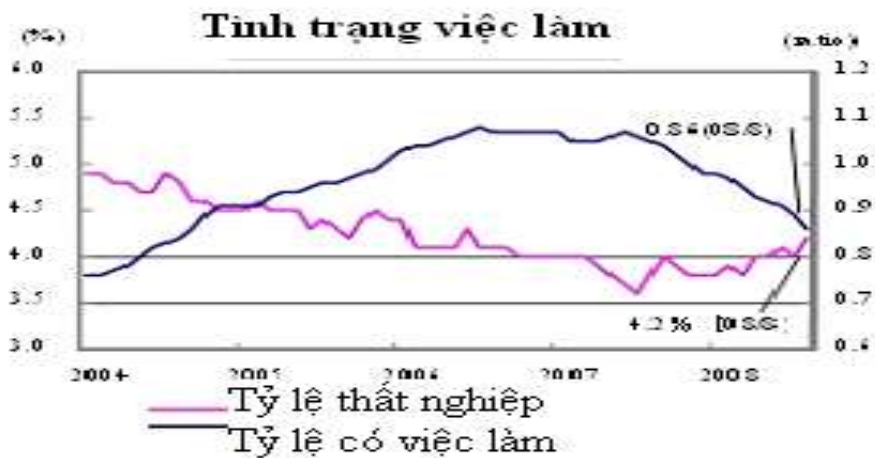
Thực tế trong những năm qua, Nhật Bản đã có sự tăng trưởng nhẹ về kinh tế. Nếu như tốc độ tăng GDP âm vào năm 1997, 1998. Tốc độ tăng trưởng giảm mạnh từ 4,4% xuống -1,9% làm ngân sách thâm hụt thêm vì thuế thu được ít hơn. Ông K.Obuchi đã thay đổi chính sách và có sự tăng trưởng trở lại vào năm 1999 là 0,1% và năm 2000 là 2,8%.

Theo số liệu của Bộ Tài chính Nhật Bản công bố, thặng dư mậu dịch của Nhật Bản đạt gần 787,2 tỷ Yên (tương đương 7 tỷ USD), tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2002 do xuất khẩu sang các nước Châu Á tăng mạnh; Kim ngạch xuất khẩu đạt 4,33 nghìn tỷ Yên, tăng 6,4 %; Kim ngạch nhập khẩu đạt 3,54 nghìn tỷ Yên, tăng 3,3 % so với cùng kỳ năm 2002. Theo số liệu thống kê cho thấy, xuất nhập khẩu của Nhật Bản không ngừng tăng và thị trường Mỹ không còn là ưu tiên số 1 nữa mà Nhật Bản đã có sự chuyển hướng mạnh sang các thị trường tiềm năng khác như Trung Quốc, ASEAN...



Hình 2: Nguồn: *Statistical Handbook of Japan 2008 by Statistics Bureau, Jap*

Kinh tế Nhật Bản có nhiều dấu hiệu lạc quan còn thể hiện ở số công ty phá sản giảm năm 2003. Các vụ phá sản của các công ty giảm 15,4 % so với cùng kỳ năm 2002. Cho đến giữa năm 2006, điều kiện làm việc (như là tỷ lệ thất nghiệp và số lượng việc làm) đã được cải thiện và mức lương bổng cũng cho thấy một xu hướng tăng dần (hình 3)

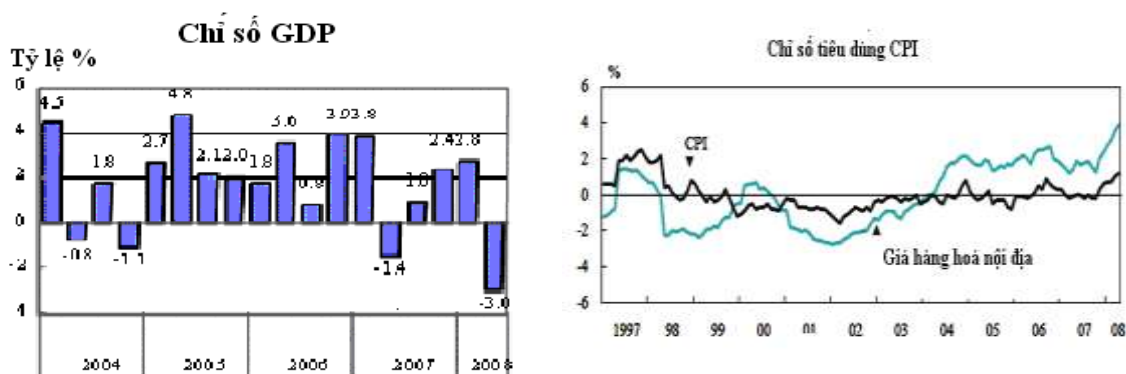


Hình 3: Nguồn: Statistics of Bureau. (Bộ Tài chính Nhật Bản)

Tuy nhiên, trong những năm trở lại đây, kinh tế Nhật Bản đang có nguy cơ rơi vào tình trạng suy thoái trở lại, tốc độ tăng trưởng giảm và có dấu hiệu của sự lạm phát. Do những ảnh hưởng của khủng hoảng tín dụng, bất động sản tại Mỹ và những biến động của thị trường tại chính toàn cầu đã làm cho xuất khẩu của Nhật Bản giảm mạnh. Hơn nữa, giá dầu và nguyên vật liệu leo thang khiến lợi nhuận của các công ty sản xuất giảm mạnh. Chỉ số tiêu dùng CPI trong tháng 6/2008 tăng 1,9 % so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong những thập kỷ qua, người dân Nhật Bản đã quen với giảm phát, sự rớt giá của hàng hoá. Với việc giá cả đột nhiên tăng lên trong những năm gần đây, người tiêu dùng phán đoán đây có thể là một vấn đề nữa của nền kinh tế. Năm 2008, do ảnh hưởng giá dầu, giá lương thực tăng, ở Nhật Bản, ngoại trừ giá rau, cá và hoa quả thì tỷ lệ lạm phát tăng 1.5% vào tháng 5/ 2008, là tỷ lệ lạm phát cao nhất từ năm 1998. Thực chất, trong bản báo cáo quý II /2008 của Ngân hàng Nhật Bản, 58,7% người được khảo sát phán đoán chi

tiêu của họ sẽ cắt giảm, đây là con số cao nhất từ ngày ghi lại cuộc khảo sát năm 1997¹⁵.



Hình 4: Nguồn: Statistics of Bureau. Bộ Tài chính Nhật Bản

Vào tháng 8/2008, Thủ tướng Y. Fukuda đã cho biết ý định sẽ nhanh chóng đưa ra một số biện pháp khẩn cấp nhằm đem lại niềm tin cho dân chúng, trước tình trạng giá cả leo thang và qua đó đẩy mạnh sự tiêu dùng trên thị trường nội địa. Trong quý II, GDP đã giảm 0,6 % so với quý trước, khiến cho nhiều người e ngại là kinh tế đang đứng trước nguy cơ suy thoái. Cùng lúc, chỉ số giá tiêu dùng CPI trong tháng 7 đã đạt mức trên 2,4% mức cao nhất từ 11 năm qua(hình 4). Đây là lần đầu tiên nền kinh tế Nhật bị đánh giá là trì trệ kể từ năm 1998.

Ngày 29/8/2008, chính phủ của cựu Thủ tướng Y. Fukuda đã công bố chương trình kích thích kinh tế 11.700 tỷ yên (tương đương 107 tỷ USD) nhằm tập trung hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản hiện đang phải đối mặt với khủng hoảng tín dụng do các ngân hàng hạn chế cho vay vì lo ngại các doanh nghiệp này bị phá sản. Trong khoản kích thích kinh tế cả gói, 400 tỷ yên sẽ được sử dụng để thúc đẩy chương trình bảo đảm tín dụng của chính phủ nhằm tăng quỹ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ngoài ra, chương trình hỗ trợ còn bao gồm các biện pháp giúp đỡ người dân

¹⁵ www.staf.go.jp

tìm công việc chính quy, đồng thời nâng cao sản lượng của ngành nông nghiệp và cắt giảm thuế đường cao tốc. Chính phủ cũng nhất trí đưa vào nội dung cắt giảm thuế thu nhập và các biện pháp giảm thuế trong tài khoá 2008 vào chương trình kích thích kinh tế này.

Cựu thủ tướng hy vọng rằng với chương trình kích thích kinh tế cả gói có thể đảm bảo đời sống người dân và tạo ra một xã hội an toàn. Ngay sau đó 1 tháng, sau khi lên nắm quyền thủ tướng thay thế ông Y. Fukuda, Ông Taro Aso đã thừa nhận nền kinh tế đang bị khủng hoảng và chủ trương tăng cường các biện pháp để làm cho nền kinh tế Nhật Bản hùng mạnh trở lại. Theo thời báo Asahi, Thủ tướng đã thuyết phục các đảng đối lập biểu quyết ngay về khoản ngân sách bổ sung 1.800 tỷ yên (gần 17 tỷ USD) để thực hiện gói kích thích kinh tế 11.700 tỷ yên của cựu Thủ tướng Y.Fukuda. Ông nói rằng: “ chúng ta phải thực hiện một gói kinh tế khá lớn nhưng là cần thiết để đối phó với tình hình tài chính toàn cầu như hiện nay, khi mà không ai biết nó sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng như thế nào nữa sau sự sụp đổ của ngân hàng Lehman Brothers”.

Trong bài diễn văn đầu tiên trước Quốc hội vào ngày 29/9/2008, ông Taro Aso tuyên bố nếu cần ông và chính quyền của mình sẽ làm nhiều hơn nữa để nền kinh tế đang lao đao này tăng trưởng và ổn định trở lại¹⁶. Biến động của nền kinh tế được đánh giá là đầu tàu ở khu vực Châu Á này ảnh hưởng lớn đến kinh tế khu vực nói chung và Việt Nam nói riêng.

2.1.3. Nhân tố Việt Nam

Chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam đã có sự thay đổi và phát triển mạnh mẽ đặc biệt từ năm 1998 đến nay. Có nhiều nhân tố tác động đến việc điều chỉnh chính sách đó, ngoài những thay đổi của tình hình khu vực và trong nước thì một nhân tố quan trọng nữa đó là nhân tố Việt Nam cùng với

¹⁶ [www.http://www.asahi.com/english/](http://www.asahi.com/english/)

mặt tích cực hay tiêu cực, dù trực tiếp hay gián tiếp đều ảnh hưởng đến sự điều chỉnh chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam.

Bắt đầu từ nhận thức về sự phát triển kinh tế thị trường của Nhật Bản và các nước trong khu vực cũng như khoảng cách khá cách biệt với nền kinh tế các nước đó, chính phủ Việt Nam đã có sự thay đổi lớn về đường lối để phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Vào năm 1986, Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ VI đã đề ra chính sách Đổi mới với mục tiêu đổi mới toàn diện các lĩnh vực của đất nước mà đầu tiên là kinh tế. Chính sách Đổi mới của Việt Nam không chỉ làm thay đổi kinh tế trong nước mà điều hết sức quan trọng là tạo cơ hội để hội nhập và liên kết khu vực. Từ một nền kinh tế quan liêu bao cấp, Việt Nam đã chuyển sang một nền kinh tế thị trường, tăng cường giao lưu và hợp tác với các quốc gia khác. Về chính trị, Việt Nam tiếp tục đi theo con đường chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản Việt Nam và chuyển từ lãnh đạo kinh tế chủ quan, duy ý chí sang tôn trọng quy luật khách quan của thị trường. Về lĩnh vực đối ngoại, Việt Nam chuyển từ chú trọng quan hệ hợp tác với các nước XHCN sang chú trọng quan hệ hợp tác đa phương, làm bạn với tất cả các quốc gia trên quan điểm bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau. Từ đó đến nay, Việt Nam vẫn không ngừng đổi mới để tạo ra sức hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài và trên thực tế, Việt Nam đã và đang là một trong những môi trường đầu tư hấp dẫn nhất ở khu vực Châu Á đối với các quốc gia trong khu vực như Mỹ, Trung Quốc, Singapore... Riêng đối với Nhật Bản, mở rộng quan hệ với Việt Nam là một hướng ưu tiên quan trọng cả về kinh tế và chính trị. Ngược lại, chính những thuận lợi và hạn chế của Việt Nam cũng đã tác động đến chính sách của Nhật Bản.

2.1.3.1. Nhân tố tích cực

Thuận lợi về vị trí chiến lược và tài nguyên thiên nhiên

Việt Nam là một quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương, ven biển Thái Bình Dương. Việt Nam có đường biên giới trên đất liền dài 4550 km, tiếp giáp với Trung Quốc ở phía bắc, với Lào và Campuchia ở phía tây, và giáp với biển Đông ở phía đông. Với vị trí địa lý đó, nước ta có sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên. Ở trình độ phát triển kinh tế như nước ta hiện nay, tài nguyên đất giữ vị trí quan trọng. Việt Nam có khoảng 8,0 triệu ha đất nông nghiệp. Tài nguyên nước cũng vô cùng phong phú và đa dạng với các loại thủy hải sản. Tài nguyên khoáng sản là một tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa đặc biệt đối với phát triển kinh tế - xã hội. Một số khoáng sản với trữ lượng đáng kể như: boxit, vật liệu xây dựng, dầu khí, sắt...v tuy mới khai thác bước đầu nhưng đã tỏ ra có hiệu quả. Tài nguyên thiên nhiên chỉ được xem là thế mạnh nếu việc khai thác và sử dụng gắn liền với trình độ phát triển công nghệ, khoa học kỹ thuật cũng như phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư.

Với vị trí địa lý đó, Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á - khu vực đang diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động của thế giới, có tiềm năng liên kết được với nhịp độ phát triển của khu vực năng động này và đó là ưu thế vượt trội của Việt Nam so với các nước ASEAN trong việc thu hút đầu tư nước ngoài.

Đối với Nhật Bản, một đất nước vốn nghèo nàn về tài nguyên thiên nhiên thì Việt Nam với những thuận lợi như vậy, đã trở thành một đối tác chiến lược quan trọng cả về an ninh chính trị và kinh tế của Nhật Bản tại khu vực Châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng.

Tình hình chính trị - xã hội ổn định

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có môi trường chính trị và xã hội ổn định so với các nước khác trong khu vực. Theo báo cáo so sánh độ rủi ro các quốc gia năm 2007(CRR) vừa được Tổ chức Tư vấn rủi ro kinh tế và chính trị (PERC) công bố, Việt Nam là một trong những nước Châu Á có độ

rủi ro về kinh tế, chính trị và xã hội ở mức thấp. Đây là kết quả khảo sát do PERC thực hiện trên gần 1.500 doanh nghiệp tại 12 quốc gia và vùng lãnh thổ Châu Á, cùng với Mỹ và Australia. So với các nước khác trong ASEAN như Indonexia, Malayxia..., Việt Nam có ít các vấn đề liên quan đến tôn giáo và mâu thuẫn sắc tộc hơn.

Trong xu thế toàn cầu hóa như hiện nay, một trong những thách thức của sự phát triển nhất là đối với các nước đang chuyển đổi mô hình kinh tế và cải cách thể chế chính trị là phải xây dựng thể chế dân chủ - pháp quyền, vượt qua những vấp vắn về tham nhũng, tạo lập vững chắc cơ sở xã hội của chế độ dựa trên sự đoàn kết, hợp tác và đồng thuận của dân tộc và cộng đồng xã hội. Đó là điều kiện then chốt để ổn định, tăng trưởng và phát triển trong nước đồng thời tham gia có hiệu quả vào hội nhập quốc tế, giải quyết hợp lý, hài hòa lợi ích dân tộc và lợi ích chung của cộng đồng quốc tế. Do đó, dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản, cùng với đổi mới và phát triển mạnh mẽ kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đẩy mạnh công tác đổi mới chính trị, cụ thể là đổi mới hệ thống chính trị, cải cách nền hành chính quốc gia, sửa đổi những luật hiện hành và xây dựng một số đạo luật mới, tích cực đấu tranh chống tham nhũng, quan liêu trong bộ máy nhà nước..., nhằm tạo điều kiện để các nhà đầu tư nước ngoài nói chung và Nhật Bản nói riêng yên tâm đầu tư vào thị trường Việt Nam. Ví dụ như đầu năm 2006, vụ án tham nhũng PMU 18 xảy ra, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chính sách viện trợ ODA của Nhật Bản, bởi vì do nền kinh tế suy thoái trong nhiều năm qua, chính phủ Nhật Bản có khuynh hướng cắt giảm ODA ở một số nước, nhưng vẫn đánh giá cao tiềm năng kinh tế Việt Nam và ưu tiên viện trợ cho Việt Nam, tuy nhiên với sự kiện PMU 18, chính phủ Nhật lo ngại rằng ODA đã không được sử dụng có hiệu quả, gây bất bình trong dư luận. Chính vì thế, để xoa dịu tình hình và tạo niềm tin cho các nhà đầu tư, ngày 1/6/2006, Luật phòng chống tham nhũng của Việt Nam chính thức có hiệu lực. Cuối

năm 2006, chính phủ Việt Nam cũng chính thức phê chuẩn quyết định thành lập các "Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng" tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Động thái này đã làm cho phía Nhật Bản một lần nữa ủng hộ và tin tưởng vào chính phủ Việt Nam trong việc tích cực thực hiện cải cách.

Một bầu không khí chính trị ổn định sẽ là một trong những động lực để chính phủ Nhật Bản hướng sự ưu tiên trong chính sách ngoại giao, các nhà đầu tư không phải lo lắng khi kinh doanh và sẽ không mất nhiều thời gian để đưa ra quyết định đầu tư vào Việt Nam bởi vì một xã hội ổn định, một nền chính trị trong sạch và ít biến động là điều kiện hết sức quan trọng để phát triển kinh tế.

Chính sách ưu đãi đầu tư thông thoáng

Hiện nay, Việt Nam đã chính thức gia nhập các tổ chức quốc tế như WTO, APEC... vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước Việt Nam sẽ tiếp tục có các chính sách thông thoáng hơn trong việc thu hút đầu tư, tạo sự an tâm và ổn định lâu dài đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Một trong những điểm mới có tính chủ đạo trong chính sách kinh tế đối ngoại đó là xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới. Điều chỉnh cơ cấu thị trường để vừa hội nhập khu vực vừa hội nhập toàn cầu. Chủ động tham gia vào cộng đồng thương mại thế giới, các tổ chức và định chế quốc tế với bước đi phù hợp¹⁷.

Nhà nước Việt Nam cũng đã ban hành luật Đầu tư nước ngoài và những chính sách, biện pháp thích hợp nhằm tăng cường khuyến khích và thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI và viện trợ ODA. Chính phủ Việt Nam đã kiên trì thực hiện lộ trình cải cách luật pháp tạo ra một sân chơi bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh theo cơ chế thị trường cho tất cả mọi thành phần kinh tế, trong đó điều đặc biệt có ý nghĩa là Việt Nam coi đầu tư trực tiếp nước ngoài

¹⁷. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII.

là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế đa thành phần. Sự thay đổi về tư duy và nhận thức này chi phối toàn bộ hành vi ứng xử đối với đầu tư nước ngoài. Từ một bộ luật đầu tư nước ngoài áp dụng riêng cho các nhà đầu tư nước ngoài, từng bước Việt Nam hoàn thiện hệ thống luật pháp và tiền đề ban hành một bộ luật đầu tư thống nhất áp dụng chung cho cả đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Từ thực tiễn kinh nghiệm, các chuyên gia kinh tế và pháp luật Việt Nam cho rằng, vấn đề hàng đầu hiện nay là tìm ra những giải pháp nhằm giảm chi phí đầu tư để có thể phát huy lợi thế so sánh của Việt Nam, đồng thời cải cách thủ tục hành chính cũng là hoạt động trọng tâm để cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính đối với đầu tư, tinh giản hóa quy trình thủ tục đầu tư... Chính phủ Nhật Bản cũng tích cực trong việc giúp đỡ Việt Nam cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường sức cạnh tranh của Việt Nam thông qua việc ký kết Sáng kiến chung Việt - Nhật năm 2005. Mục tiêu cụ thể của Sáng kiến này là chia sẻ, áp dụng các chính sách, các biện pháp đặc biệt và ưu tiên với phương châm phát huy triệt để sự tham gia và cam kết một cách tích cực của chính phủ hai nước.

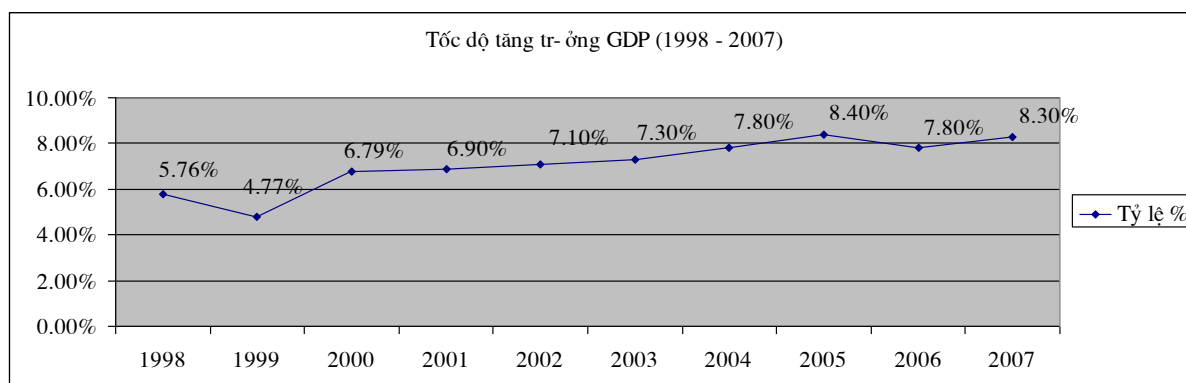
Với những chuyển động tích cực về môi trường đầu tư mới, các nhà đầu tư Nhật Bản đang làm ăn tại Việt Nam cho biết sẽ tính chuyên mở rộng đầu tư tại đây. Chẳng hạn, tập đoàn Canon đã mở rộng sản xuất với 3 nhà máy tại Việt Nam trong đó nhà máy tại Khu công nghiệp Quế Võ (Bắc Ninh) là nhà máy sản xuất máy in phun lớn nhất thế giới của tập đoàn; Tập đoàn xe máy Yamaha tiếp tục mở rộng thêm nhà máy sản xuất linh kiện tại khu công nghiệp Thăng Long (Hà Nội)...Ngoài ra, năm 2007, tổng đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam đã gấp 10 lần của 3 năm trước cộng lại, ODA cam kết viện trợ cho Việt Nam đạt 1,1 tỷ USD. Một nghiên cứu mới công bố của Bộ Kinh

tế và Công nghiệp Nhật Bản cho thấy, Việt Nam đứng ở vị trí khả quan trong đánh giá về khả năng thu hút đầu tư từ Nhật Bản.

Như vậy, không chỉ chính phủ Việt Nam mà chính phủ Nhật Bản cũng rất quan tâm đến việc điều chỉnh chính sách cũng như cải thiện môi trường đầu tư nhằm phát huy lợi thế của Việt Nam đối với các quốc gia trong khu vực và thu hút đầu tư không chỉ riêng từ phía Nhật Bản mà còn đối với các nhà đầu tư khác trên thế giới.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định

Theo bản báo cáo của Ngân hàng ADB, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng nhanh và ấn tượng trong thập kỷ qua, với mức tăng trưởng bình quân là 7,3%. Tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và bao trùm đã thể hiện ở tỷ lệ nghèo giảm từ 58% năm 1993 xuống mức 15.5% trong năm 2007¹⁸. Thành công này có được là từ việc chuyển đổi một cách ổn định nền kinh tế sang hướng thị trường cũng như tỉ lệ tăng trưởng nhanh chóng của khu vực kinh tế tư nhân¹⁹



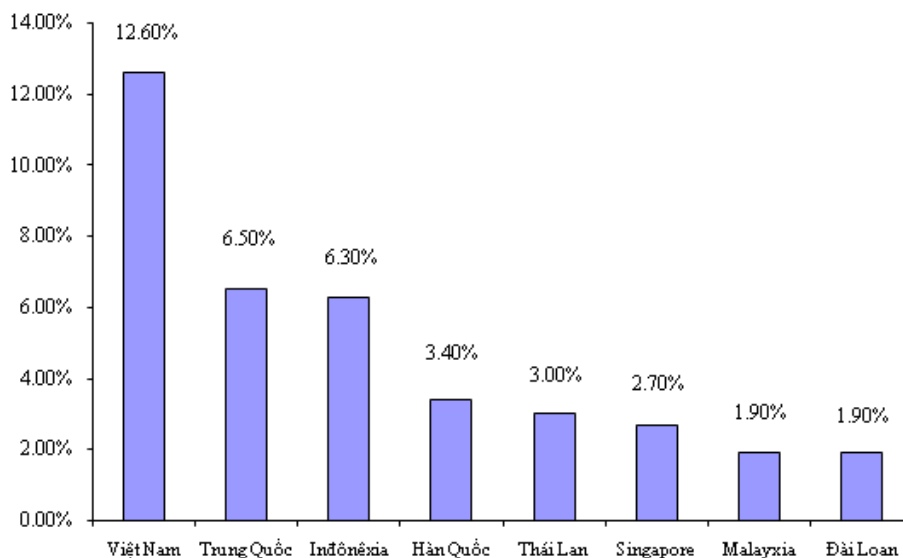
Hình 5. Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.

Tổng xuất khẩu hàng hóa đã tăng liên tục cả về tốc độ và quy mô, đưa xuất khẩu thành một động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Riêng 6 tháng đầu năm 2008, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Nhật Bản đạt hơn 8,1 tỷ USD tăng 45,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

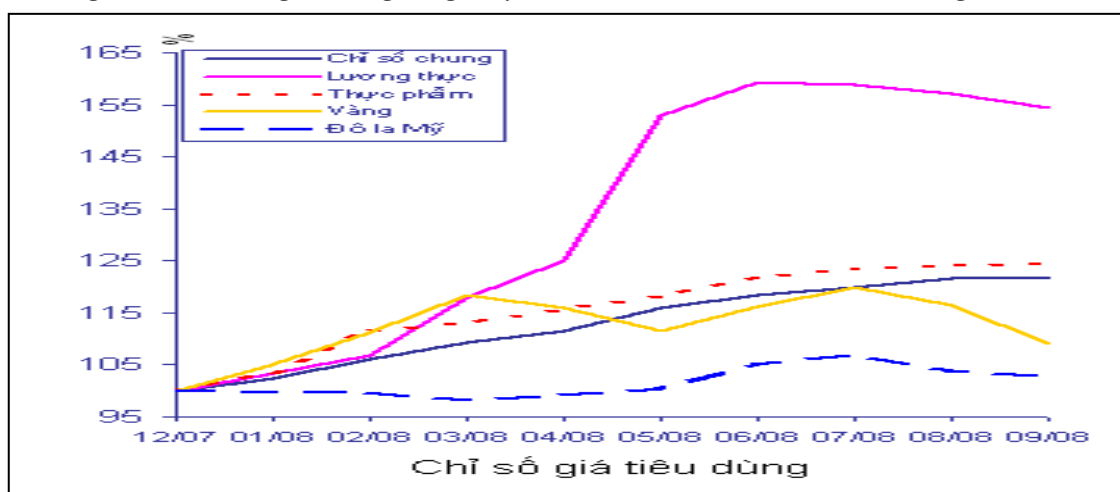
¹⁸ www.undp.org.vn

¹⁹ www.adb.org

Chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam và một số nước trong khu vực năm 2007



Hình 6. Nguồn: Chương trình giảng dạy Châu á ĐH Harvard - Chương trình Fulbright



Hình 7. Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam

Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế thế giới hiện nay đang có nhiều biến động phức tạp và khó lường, trong khi nền kinh tế nước ta đã hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế thế giới thì những biến động bất lợi ngoài tầm dự đoán như vừa qua của nền kinh tế toàn cầu và giá cả thị trường thế giới cùng với thiên tai, dịch bệnh trong nước đã tác động tiêu cực đến tăng trưởng và đến mặt bằng giá với mức độ mạnh hơn nhiều so với trước đây. Chỉ số giá tiêu dùng

của Việt Nam tăng vọt so với các nước trong khu vực năm 2007 và 9 tháng đầu năm 2008.

Theo báo cáo của ADB, tỷ lệ lạm phát 9 tháng đầu năm 2008 là 27.9% (nhưng thấp hơn mức kỷ lục trong vòng 17 năm là 28.3%). Chính phủ Việt Nam đã thống nhất xác định nhiệm vụ trọng tâm trong tình hình hiện nay là: Phấn đấu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững. Trong đó, kiềm chế lạm phát là mục tiêu hàng đầu. Bởi lẽ, nếu không kiềm chế được lạm phát, chẳng những sẽ ảnh hưởng đến phát triển sản xuất và đời sống của nhân dân, đến ổn định kinh tế vĩ mô, môi trường đầu tư kinh doanh cũng trở nên xấu hơn. Chính phủ dự kiến sẽ trình lên Quốc hội xem xét giảm chỉ tiêu tăng trưởng và điều chỉnh lại chỉ tiêu lạm phát cho phù hợp với tình hình thực tế. Sự điều chỉnh này là cần thiết nhằm hướng các giải pháp vào các mục tiêu ưu tiên hàng đầu, bảo đảm tiền đề cho tăng trưởng cao và bền vững cho những năm tiếp theo. Thực tế cho thấy, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu gặp khó khăn như vậy, nền kinh tế vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng GDP tính đến tháng 9/2008 đạt 6.52%, lượng FDI tiếp tục gia tăng, đạt mức 57,12 tỷ USD²⁰ chứng tỏ các gói giải pháp của chính phủ Việt Nam là hết sức phù hợp và mang tính khả quan để duy trì tốc độ tăng trưởng, kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, tiếp tục tạo niềm tin đối với nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Nguồn nhân lực rẻ và dồi dào

Đây được xem là một trong những thế mạnh của Việt Nam khi hội nhập kinh tế quốc tế và thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Dân số Việt Nam tính đến năm 2007 là hơn 85 triệu người, trong có 65% là dân số trẻ ở độ tuổi trước 30. Tỷ trọng lao động đang làm việc trong khu vực nông lâm ngư nghiệp có xu hướng giảm và chuyển dịch sang các khu

²⁰ Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam - Cục đầu tư nước ngoài

vực có năng suất lao động cao hơn, phù hợp với chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động khu vực thành thị tiếp tục giảm, đạt 4,4% năm 2006. Trong khi đó, dân số Nhật Bản ngày một già đi, lực lượng lao động trẻ khan hiếm thì " nguồn nhân công trẻ dồi dào và giá rẻ là điều kiện hấp dẫn nhất khiến các doanh nghiệp Nhật Bản chọn Việt Nam là điểm đầu tư"²¹. Một ví dụ điển hình là việc Công ty Dai-ichi Mutual Insurance mua lại hãng bảo hiểm Bảo Minh CMG. Dai-ichi là hãng bảo hiểm đầu tiên của Nhật Bản gia nhập thị trường Việt Nam vào tháng 1/2006. Lý do là thị trường bảo hiểm Nhật Bản đang khựng lại do dân số già và tỷ lệ gia tăng dân số giảm nên Dai - ichi đã vào thị trường Việt Nam nơi dân số ngày một tăng với kết cấu rất hấp dẫn. Đây chỉ là một trong những công ty Nhật Bản nằm trong xu hướng chuyển dịch sản xuất sang Việt Nam nhằm tìm kiếm một thị trường tiềm năng khác ngoài Trung Quốc.

Tuy nhiên, giá nhân công rẻ chỉ là bước đầu và để đảm bảo cạnh tranh, còn về lâu dài thì đây không còn là lợi thế bởi vì Trung Quốc, Philipin... và một số quốc gia khác cũng đang cạnh tranh bằng yếu tố này. Ngoài ra, yếu tố giá nhân công rẻ chỉ có lợi thế với những ngành kinh tế sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, thủy sản chứ không là lợi thế đối với những ngành kinh tế sử dụng công nghệ cao. Do đó, vấn đề quan trọng nhất là phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động đúng hướng và đồng bộ, có như vậy thì lực lượng lao động Việt Nam mới có thể hội nhập với xu hướng toàn cầu hóa như hiện nay.

Tiềm năng thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng lớn

Với nguồn nhân lực dồi dào, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định như vậy thì hiển nhiên Việt Nam được xem thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng lớn không chỉ đối với Nhật Bản mà còn đối với các quốc gia đang đầu tư

²¹. Theo phát biểu của ông Kenjiro Ishiwata, giám đốc tổ chức Jetro văn phòng Hà Nội

vào Việt Nam. Tỷ lệ FDI trong các ngành định hướng vào thị trường trong nước như công nghiệp hàng tiêu dùng, công nghiệp nặng, bất động sản, sản xuất nguyên vật liệu...v.v.. đạt ở mức tương đối cao. Hàng hóa Nhật Bản được tiêu thụ ở thị trường Việt Nam chủ yếu là hàng điện tử như máy ảnh, máy quay phim, tivi, tủ lạnh...

Mặc dù trong thời gian gần đây, giá xăng dầu và nguyên vật liệu tăng nhưng nhìn chung sức tiêu thụ hàng hóa của người dân không bị ảnh hưởng quá nhiều

2.1.3.2. Nhân tố tiêu cực

Bên cạnh những nhân tố ảnh hưởng tích cực đến sự điều chỉnh chính sách đối với Việt Nam của chính phủ Nhật Bản và làm cho Việt Nam trở thành môi trường đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong giai đoạn hội nhập quốc tế như hiện nay thì Việt Nam vẫn còn tồn tại những mặt yếu kém cần được hoàn thiện, đó là:

Chất lượng nguồn nhân lực hạn chế

Nguồn nhân lực rẻ và dồi dào vốn được xem là thế mạnh của Việt Nam nhưng đây không phải là lợi thế lâu dài để cạnh tranh. Hiện nay, thị trường lao động có sự chuyển dịch lớn về lao động giữa các khu vực kinh tế, giữa các địa phương, giữa các ngành nghề... Thực tế đã chứng minh cho nhận định này: Hiện lao động cả nước đang dồn về các khu công nghiệp như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Biên Hòa... Lao động từ khu vực nhà nước chuyển sang khu vực ngoài quốc doanh, từ nông thôn chuyển ra thành thị.

Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch lao động cũng là quá trình diễn ra sự chọn lọc tự nhiên đó là những lao động không có tay nghề, trình độ sẽ không kiếm được việc làm tốt thậm chí bị đào thải. Trong khi chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam còn nhiều hạn chế cả về thể lực và trí lực cùng với việc sử dụng lại chưa hiệu quả đã gây trở ngại trong quá trình đất nước hội nhập và phát

triển, giảm sức cạnh tranh so với các quốc gia trong khu vực như Trung Quốc, Indonexia.... Theo điều tra của Tổ chức JETRO Nhật Bản, một trong những nguyên nhân khiến tỷ lệ hài lòng về địa điểm đầu tư của các công ty Nhật Bản tại Việt Nam giảm từ 75,4% năm 2006 xuống 41,7% năm 2007 là do khó tuyển lao động kỹ thuật và nhân lực quản lý cấp trung gian.

Do vậy, vấn đề quan trọng nhất là chính phủ Việt Nam phải nâng cao toàn diện chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc đẩy mạnh giáo dục cùng với phát triển khoa học kỹ thuật hiện đại, tăng tỉ lệ lao động qua đào tạo, nhất là đào tạo kỹ thuật thực hành trình độ cao, chú trọng bồi dưỡng, giáo dục tinh thần chấp hành kỷ luật, hiểu biết pháp luật và ý thức lao động theo pháp luật, giáo dục nâng cao nhận thức về văn hóa ứng xử trong công việc, xây dựng tác phong làm việc hiện đại và chuyên nghiệp. " Sự chênh lệch về công nghệ cùng với những điểm yếu khác tạo ra khó khăn nhất định cho những nước đang phát triển, tuy nhiên, dù lớn hay nhỏ cũng phải đầu tư vào con người"²²

Với mục tiêu đó, Liên minh Châu Âu, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Tổ chức Lao động Quốc tế(ILO) vừa khai trương dự án thị trường lao động với tổng kinh phí 11,7 triệu Euro nhằm cải thiện thông tin hỗ trợ giải quyết việc làm và phát triển kỹ năng nghề tại Việt Nam. Chính phủ Nhật Bản cũng đã hỗ trợ thông qua việc ký kết " Dự án học bổng phát triển nguồn nhân lực"(gọi tắt là học bổng JDS) từ năm 2000 xuất phát từ quan điểm đào tạo nguồn nhân lực đóng góp cho sự phát triển Việt Nam.

Cơ sở hạ tầng còn yếu kém

Việt Nam được xếp hạng thấp nhất về cơ sở hạ tầng vận chuyển hàng hóa trong số các nền kinh tế trọng điểm ở khu vực Đông Nam Á

Theo nhận định của ông Motoyuki Oka, Chủ tịch Ủy ban kinh tế Nhật - Việt của Liên đoàn các tổ chức kinh tế Nhật Bản (KEIDANREN) thì: " Bên

²² Theo chuyên gia kinh tế UNDP Jonathan Pincus tại cuộc hội thảo " Chia sẻ kinh nghiệm đàm phán gia nhập và thực hiện cam kết WTO"

cạnh việc thiếu hụt lao động trình độ cao, nếu không được nâng cấp, cơ sở hạ tầng sẽ trở thành " nút cổ chai" đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam", đây cũng chính là một trong những rào cản đối với các nhà đầu tư.

Theo TS Nguyễn Mạnh Kiên - Chủ tịch Tổng hội xây dựng Việt Nam thì kết cấu hạ tầng Việt Nam còn trong tình trạng yếu kém, quy mô nhỏ bé, hầu hết chưa đạt yêu cầu kỹ thuật, năng lực hạn chế, chưa tạo được kết nối liên hoàn, nhất là về giao thông vận tải chưa có đường cao tốc theo đúng tiêu chuẩn, thiếu cảng nước sâu, mạng đường đô thị ở các thành phố lớn, các khu vực phát triển chưa được quy hoạch kết nối với mạng giao thông chung của quốc gia. So với các nước tiên tiến khác trong khu vực, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông Việt Nam ở dưới mức trung bình. Ngoài ra, các yếu tố phục vụ sản xuất kinh doanh như điện năng cũng chưa đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng. Bên cạnh việc đầu tư quá mức vào thủy điện, Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) còn hoạt động sang lĩnh vực viễn thông, dịch vụ tài chính, bất động sản, làm phân tán nguồn nhân lực và tài lực có hạn của mình dẫn đến tình trạng thiếu điện như hiện nay, ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu dùng. Thực tế cho thấy, phát triển hạ tầng tại Việt Nam đang diễn ra chậm hơn so với tăng trưởng kinh tế và điều này đang là gánh nặng đối với các nhà đầu tư.

Trước tình hình đó, các chuyên gia của các tổ chức quốc tế đã nhận định rằng để giải quyết những bất cập của cơ sở hạ tầng hiện nay, sự tham gia của khu vực tư nhân - cả trong và ngoài nước - đang là sự cần thiết cấp bách, đặc biệt trong lĩnh vực điện, giao thông, viễn thông và cảng nước sâu. Từ phía Nhật Bản, chính phủ Nhật Bản hiện đang tích cực hợp tác với chính phủ Việt Nam triển khai 3 dự án phát triển hạ tầng cơ sở lớn của Việt Nam, bao gồm dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam, khu công nghệ cao Hòa Lạc và dự án phát triển giao thông đô thị tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ sở hạ tầng yếu kém không chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam mà còn ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án ODA và FDI tại

Việt Nam của Nhật Bản, do đó thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng đồng thời cũng là thúc đẩy hoạt động đầu tư của các công ty cũng như nâng cao vai trò của chính phủ Nhật Bản tại Việt Nam.

Nền kinh tế Việt Nam vẫn chứa đựng những điểm yếu nghiêm trọng và cải cách hành chính chưa triệt để.

Điểm yếu cơ bản nhất của nền kinh tế đó là tính không đồng bộ của hệ thống các thị trường kéo dài. Các thị trường nền tảng cơ sở cho quá trình chuyển đổi kinh tế ở một nước nông nghiệp như thị trường đất đai, thị trường lao động, thị trường nhà, hầu như bị bỏ mặc cho các cơn sốt " nóng", "lạnh" và nạn đầu cơ. Trong khi đó, các thị trường như thị trường chứng khoán lại được chú trọng một cách đặc biệt trong những năm gần đây.

Năng lực quản trị phát triển cả ở cấp vĩ mô và vi mô chưa được nâng cấp lên ngang tầm phát triển của nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển từ chủ động mở cửa sang tích cực hội nhập. Hệ thống tài chính yếu kém, việc phát triển nhanh hệ thống ngân hàng thương mại bằng cách tăng nhanh số lượng ngân hàng chứng tỏ quá trình không được định hướng đúng và kiểm soát chặt. Khu vực doanh nghiệp nhà nước chậm cải cách, không sẵn sàng tham gia hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

Sau hơn 20 năm chuyển đổi nền kinh tế thành công, cơ cấu nền kinh tế vẫn mạnh yếu không đều giữa các bộ phận. Do đó, không đủ năng lực tiếp nhận hiệu quả các thời cơ và thách thức hội nhập vào ô ạt, khó duy trì ổn định vĩ mô và tăng trưởng bền vững.

Ngoài ra, cải cách hành chính vẫn còn hạn chế. Thủ tục hành chính vẫn phức tạp, chưa được đơn giản hóa, trong cơ cấu hành chính thì bệnh quan liêu, hội họp, giấy tờ... vẫn còn phổ biến, gây khó dễ cho các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài

Tóm lại, những mặt yếu kém nói trên nếu không nhanh chóng khắc phục thì chẳng những gây ra tình trạng bất ổn vĩ mô đối với nền kinh tế mà

còn không thể tạo ra sức bật và năng lực cạnh tranh của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực, không thu hút được sự chú ý và đầu tư của chính phủ Nhật Bản nói riêng và các quốc gia khác nói chung.

2.2. CÁC HỌC THUYẾT TÁC ĐỘNG ĐẾN CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Nói đến các nhân tố tác động đến chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam còn phải kể đến các học thuyết ngoại giao của Nhật Bản. Những học thuyết này tuy không nêu trực tiếp đối với riêng Việt Nam nhưng là đường lối ngoại giao chính của chính phủ Nhật qua từng giai đoạn khác nhau trong lịch sử, trong đó, chính phủ luôn đề cao khu vực Châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng, vì thế nó là cơ sở nền móng để chính phủ Nhật hoạch định chính sách cụ thể đối với Việt Nam và các quốc gia trong khu vực, ngược lại các quốc gia này cũng theo đó để điều chỉnh đường lối ngoại giao của mình khi tính đến nhân tố Nhật Bản.

2.2.1. Các học thuyết từ năm 1953 - 1992

Sau chiến tranh thế giới thứ II, đặc trưng của chính sách ngoại giao Nhật Bản là ngoại giao kinh tế được bắt đầu với Học thuyết Yoshida năm 1953 tương đối năng động, khôn khéo và thận trọng, theo đó Nhật Bản dựa hoàn toàn vào Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật để phòng thủ đất nước và tập trung phát triển kinh tế, góp phần đáng kể nâng cao vị trí của Nhật Bản trong khu vực cũng như trên trường quốc tế. Trong chiến lược phát triển kinh tế của Nhật Bản, Đông Nam Á đóng vai trò quan trọng, điều đó được thể hiện rõ nét trong tuyên bố của Thủ tướng S. Yoshida ngày 16/6/1953: " Tôi không cần phải nhấn mạnh đến tầm quan trọng của các quan hệ của chúng ta với Đông Nam Á vì chúng ta không thể trông đợi nhiều ở mâu dịch với Trung Quốc. Chính phủ mong muốn mở rộng sự hợp tác có thể vì sự phồn vinh của các nước Đông Nam Á dưới hình thức vốn, kỹ thuật, dịch vụ hoặc hình thức khác để nhờ đó thúc đẩy hơn nữa các quan hệ cùng có lợi và thịnh vượng chung".

Đặc biệt, khi tổ chức ASEAN ra đời, quan hệ Nhật Bản - ASEAN trở thành quan hệ chiến lược trong chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản. Với những nỗ lực không ngừng để khôi phục đất nước và phát triển kinh tế, Nhật Bản đã trở thành cường quốc kinh tế trên thế giới.

Sự kiện Nhật Bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam vào ngày 21/9/1973 đã chứng tỏ Nhật Bản đang tìm kiếm một sự độc lập về ngoại giao đối với Mỹ.

Vào những năm 1974 - 1975, tình hình Đông Nam Á đã có sự chuyển biến mạnh mẽ với sự thắng thế của các nước Việt Nam, Lào, Campuchia trong cuộc chiến tranh Đông Dương, quan hệ giữa các nước ASEAN - Đông Dương được thiết lập và phát triển nhanh chóng đặc biệt là vào tháng 7/1976, nhằm từng bước xóa tan mối lo ngại từ phía các nước ASEAN, chính phủ Việt Nam đã công bố lập trường 4 điểm làm cơ sở đối ngoại với các nước trong khu vực, đó là:

- Thiết lập quan hệ hữu nghị láng giềng thân thiện, hợp tác kinh tế, văn hóa toàn diện trên cơ sở công bằng và tôn trọng lẫn nhau.

- Dù mỗi nước có đặc thù riêng nhưng nỗ lực phát triển hợp tác giữa các nước để đảm bảo hòa bình, độc lập, trung lập khu vực và thế giới.

- Không để nước ngoài sử dụng lãnh thổ vào công cuộc nội bộ và hợp tác khu vực Đông Nam Á

- Nguyên tắc quan trọng nhất là tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi và chung sống hòa bình²³

Nếu như năm 1973, Nhật Bản mới chỉ ký hiệp định quan hệ ngoại giao với chỉ riêng miền Bắc Việt Nam, thì tháng 7/1976, Nhật Bản đã bắt đầu quan hệ ngoại giao với Việt Nam thống nhất và ngay sau đó, Bộ Ngoại giao Nhật Bản thành lập nhóm nghiên cứu chính sách Đông Nam Á với 2 vấn đề lớn:

²³. Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn số 4/1997

chi viện nhằm nâng cao tính mềm dẻo của ASEAN, góp phần xây dựng quan hệ hợp tác ASEAN - Đông Dương. Nhật Bản muốn nắm vai trò cầu nối giữa ASEAN - Đông Dương, điều đó được thể hiện rõ nét trong tuyên bố của ngài Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật, ngày 8/7/1975: "hiện nay Nhật Bản là cường quốc kinh tế khổng lồ và ổn định về chính trị. Nhật Bản rất cần phải duy trì quan hệ hiểu biết lẫn nhau với tất cả các nước Đông Nam Á để duy trì hòa bình và ổn định ở Châu Á. Nhật Bản có thể đóng góp vào việc ổn định khu vực bằng cách thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau và duy trì các quan hệ hữu nghị với tất cả các nước mặc dù một số nước có chế độ khác với chúng ta".

Với đường lối ngoại giao ở thời kỳ này, cả Việt Nam và Nhật Bản đều hy vọng vào một môi quan hệ tốt đẹp hơn giữa hai nước nói riêng và trong khu vực nói chung.

Trên tinh thần đó, năm 1977, học thuyết Fukuda đã ra đời với nội dung chính là:

- Cam kết không trở thành cường quốc quân sự và quyết tâm đóng góp cho hòa bình, thịnh vượng ở Đông Nam Á.

- nỗ lực củng cố quan hệ tin cậy về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội với các nước trong khu vực.

- Hợp tác với ASEAN để tăng cường tính độc lập của các nước này và tạo dựng hiểu biết lẫn nhau với 3 nước Đông Dương.

Học thuyết Fukuda được xem như là lời hứa của chính phủ Nhật Bản cam kết sẽ không tái vũ trang, khẳng định Nhật Bản mãi mãi là quốc gia hòa bình, luôn mong muốn thúc đẩy ổn định và hợp tác trong khu vực. Điểm chính của học thuyết này là nó đề cập đến vai trò quan trọng hơn của Nhật Bản ở tất cả các nước Đông Nam Á chứ không phải dành riêng cho ASEAN. Điều này thực sự góp phần làm dịu những căng thẳng trong khu vực khi Nhật Bản cố gắng làm cầu nối chính trị giữa nhóm nước ASEAN và Đông Dương.

Đây là lần đầu tiên sau Thế chiến thứ II, Nhật Bản đã hoạch định một chính sách đối ngoại Đông Nam Á hoàn chỉnh và mở rộng, ở đó thể hiện đầy đủ sự quan tâm đến cả lợi ích vật chất và tinh thần của các đối tác của họ. Học thuyết Fukuda đã đánh dấu một bước chuyển biến quan trọng trong chính sách ngoại giao của Nhật Bản, được xem là chính sách Đông Nam Á lâu dài và là hạt nhân cơ bản trong chính sách Châu Á - Thái Bình Dương mà Nhật Bản theo đuổi tới nay. Nội dung cơ bản được toát lên là một chính sách đối ngoại có sự chuyển hướng, đặc biệt chú trọng đến các quốc gia Đông Nam Á trong một mối quan hệ toàn diện. Ở đó, Nhật Bản khẳng định họ là một người bạn thực sự của các nước Đông Nam Á, sẽ làm hết sức mình để củng cố mối quan hệ dựa trên sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau. Với ý nghĩa đó, học thuyết Fukuda là nền tảng đưa quan hệ Nhật Bản - ASEAN sang một bước ngoặt mới.

Tuy nhiên, vào những năm cuối thập niên 1970, mối quan hệ ASEAN - Đông Dương và Nhật Bản - Việt Nam lại rơi vào tình trạng đóng băng do cuộc chiến tranh Campuchia, làm cho học thuyết Fukuda khó thực hiện được. Kể từ ngày 8/1/1980, Nhật Bản đã đơn phương ngừng cấp viện trợ ODA và thực hiện chính sách ngoại giao lạnh nhạt đối với Việt Nam. Mãi đến năm 1992, sau khi chiến tranh Lạnh và cuộc chiến Campuchia đã kết thúc, bắt chấp lệnh cấm vận của Mỹ với Việt Nam, Nhật Bản đã cung cấp viện trợ ODA quay trở lại cho Việt Nam, đánh dấu một bước tiến trong chính sách ngoại giao độc lập của Nhật Bản đối với Mỹ.

2.2.2. Các học thuyết từ năm 1992 - 1998

Trong thời gian này, Thủ tướng T. Kaifu cũng có bài phát biểu nhân chuyến thăm Singapore, đây được xem là học thuyết Kaifu hay là học thuyết Fukuda 2 bởi vì nó đã làm sống lại học thuyết Fukuda năm 1977. Về cơ bản, nội dung chính sách về khu vực Đông Nam Á và Châu Á không khác nhiều so

với học thuyết Fukuda, nhưng đã có những nội dung cụ thể hơn đối với các nước Đông Dương. Ông T. Kaifu cho rằng: "việc tăng cường ổn định và phát triển của khu vực Đông Dương sau khi đạt được hòa bình ở Campuchia là một chính sách quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định và thịnh vượng của Nhật Bản, các nước ASEAN và toàn bộ Châu Á. Điều quan trọng là phải đưa Đông Dương bị chiến tranh tàn phá tham gia vào sự phát triển kinh tế năng động của Châu Á. Trước hết các nước ASEAN mở rộng quan hệ với Đông Dương và Nhật Bản ủng hộ tích cực quá trình này"²⁴. Đường hướng trên của ông T. Kaifu đã được đẩy mạnh thêm bởi Thủ tướng Miyazawa. Đầu năm 1993, ông Miyazawa đã tán thành một chương trình viện trợ đa phương của Nhật và được coi như là bổ sung cho chương trình viện trợ đơn phương của Nhật cho các nước ASEAN. Ông đã đưa ra đề nghị là Nhật nên cùng hợp lực với các nước ASEAN trong việc cung cấp sự trợ giúp kỹ thuật cho các nước kém mở mang bằng cách kết hợp ngân quỹ của Nhật với nhân sự của Đông Nam Á. Một mạng lưới vận chuyển mới giữa Thái Lan và Việt Nam chắc sẽ là dự án đầu tiên. Một động thái thể hiện sự quan tâm từ phía Nhật Bản sau đó là sự kiện ông T. Murayama, vị thủ tướng đầu tiên của Nhật Bản sang thăm Việt Nam vào tháng 8/1994. Chuyến thăm của ông đã khẳng định chính sách "Nhìn về Việt Nam" của chính phủ Nhật Bản.

Vào tháng 7/1995, một sự kiện quan trọng đối với Việt Nam nói riêng và khu vực Đông Nam Á nói chung đó là sự kiện Việt Nam gia nhập tổ chức ASEAN, đã tăng cường sức mạnh cũng như góp phần thắt chặt hơn mối quan hệ trong tổ chức ASEAN. Từ nay trở đi, Việt Nam sẽ nằm trong chính sách ASEAN của Nhật Bản, đồng thời là cơ hội để Việt Nam tham gia và các kế hoạch của ASEAN đối với Nhật Bản nói riêng và các quốc gia khác trên thế giới nói chung.

²⁴ *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn số 4/1997*

Tháng 1/1997, Thủ tướng R. Hashimoto sau khi lên cầm quyền đã tiến hành chuyến công du 5 nước ASEAN (Brunei, Indonesia, Malaysia, Việt Nam và Singapore) và tại Singapore, ông đã đọc bài diễn văn quan trọng tuyên bố chính sách Đông Nam Á hay còn gọi là học thuyết Hashimoto với nội dung chính là:

- *Tăng cường đối thoại cấp cao*
- *Hợp tác văn hóa đa dạng theo hướng chung sống và kế thừa truyền thống.*
- *Cùng nhau đối phó với những vấn đề toàn cầu*

Trên cơ sở đường lối đối ngoại đó, Thủ tướng R. Hashimoto cùng phái đoàn cấp cao đã sang thăm Việt Nam. Hai bên đã thảo luận về phương hướng và các biện pháp thiết thực nhằm thúc đẩy và mở rộng hơn nữa quan hệ hợp tác giữa hai bên trong những năm tới đây. Thủ tướng R. Hashimoto đã khẳng định: "Chính phủ Nhật Bản sẽ tăng cường tài trợ phát triển nguồn nhân lực, khuyến khích các công ty Nhật Bản đẩy mạnh đầu tư và buôn bán với Việt Nam"

Học thuyết Hashimoto đánh dấu một bước ngoặt trong sự điều chỉnh chính sách của Nhật Bản thời kỳ hậu chiến tranh lạnh. Về cơ bản, học thuyết Hashimoto không bao hàm điều gì mới, bởi nó là đường hướng chính mà Nhật Bản theo đuổi từ đầu những năm 1990. Tuy nhiên, học thuyết Hashimoto vẫn có một ý nghĩa quan trọng vì đây là lần đầu tiên từ sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, Nhật Bản quyết tâm nắm giữ một vai trò chính trị lớn hơn ở khu vực thông qua việc tăng cường đối thoại với ASEAN và công nhận vai trò của ASEAN như một lực lượng quan trọng về chính trị của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

2.2.3. Các học thuyết từ năm 1998 đến nay

Năm 1998 là năm Nhật Bản triển khai nhiều hoạt động giúp đỡ khắc phục cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á nên nhìn về khía cạnh kinh tế, đây

là năm Nhật Bản gia tăng vai trò của mình trong khu vực. Xét về khía cạnh chính trị thì việc xây dựng chiến lược quan hệ đối tác đa tầng với Châu Á lúc này là rất cần thiết. Từ quan điểm đó, việc thực hiện chính sách "hướng về Châu Á " được triển khai dựa trên tinh thần của học thuyết Hashimoto. Trong cuộc hội nghị cấp cao chính thức của ASEAN lần thứ 6 diễn ra tại Hà Nội vào tháng 12/1998 cũng là hội nghị cấp cao chính thức đầu tiên của ASEAN với 3 nước đối thoại là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, Thủ tướng K. Obuchi đã có bài diễn văn trong đó ông nêu lên một số sáng kiến nhằm tăng cường hơn nữa quan hệ Nhật - ASEAN nói chung và Nhật Bản - Việt Nam nói riêng, bao gồm:

- Tăng cường đối thoại và hợp tác trong thế kỷ XXI, theo đó các cuộc đối thoại cấp cao sẽ được tổ chức thường xuyên và Nhật sẽ tài trợ cho việc tổ chức Hội nghị tư vấn Nhật - ASEAN tầm nhìn 2020.

- Hợp tác để giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Á, theo đó Nhật sẽ nhanh chóng phục hồi nền kinh tế của mình và hợp tác giúp các nước Châu Á phục hồi kinh tế đặc biệt trong các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, nhân lực, tài chính và công nghiệp chế biến.

- Hợp tác để giải quyết những vấn đề liên quan đến an ninh con người như xây dựng mạng lưới an toàn xã hội và giải quyết những vấn đề như là môi trường, ma túy...

- Thúc đẩy các hoạt động giao lưu tri thức và văn hóa

Cũng trong chuyến thăm này, Thủ tướng K. Obuchi đã có những ấn tượng sâu sắc về sự phát triển của Việt Nam dưới chính sách đổi mới. Với tư cách đã từng là Chủ tịch Liên minh Nghị sỹ Nhật Bản - Việt Nam, Chủ tịch Hội giao lưu văn hóa Nhật Bản - Việt Nam, ông đã làm hết sức mình để thúc đẩy quan hệ Nhật Bản - Việt Nam. Theo đó, chính phủ Nhật Bản đã quyết định tăng tổng kim ngạch viện trợ cho Việt Nam trong năm tài chính 1998 lên

103,3 tỷ Yên và đồng ý để Việt Nam tham gia Quỹ Nhật Bản trị giá 30 tỷ USD hỗ trợ các nước trong khu vực khắc phục hậu quả khủng hoảng tài chính.

Điểm mới trong học thuyết của K.Obuchi so với các học thuyết trước đó là không chỉ chú trọng đến khía cạnh kinh tế, chính trị mà còn nhấn mạnh đến khía cạnh an ninh con người và xã hội một cách cụ thể.

Tiếp nối đường lối ngoại giao của K. Obuchi, Sáng kiến của Thủ tướng Koizumi ra đời về quan hệ đối tác cởi mở và tin cậy đã góp phần quan trọng cho phát triển quan hệ đối tác chiến lược Nhật Bản - ASEAN. Thủ tướng nhấn mạnh những đóng góp của ASEAN vào mối quan hệ đối tác với Nhật Bản và những nỗ lực của ASEAN vì hòa bình, ổn định và phát triển phồn vinh trong khu vực và tại Châu Á - Thái Bình Dương. Tại cuộc họp thượng đỉnh Nhật Bản - ASEAN vào tháng 12/2003 tại Tokyo, các nhà lãnh đạo Nhật Bản và ASEAN đã xác định lại một lần nữa mối quan hệ đặc biệt và xác định các hướng hợp tác cơ bản trong lĩnh vực tự do hóa thương mại và cải cách cơ cấu. Tuyên bố Tokyo khẳng định lại ưu tiên của Nhật Bản dành cho các nước ASEAN theo chương trình phát triển chính thức ODA và đẩy mạnh hợp tác nguồn nhân lực.

Đối với riêng Việt Nam, Thủ tướng J. Koizumi luôn đánh giá cao vai trò của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á và đặc biệt là trong việc Nhật Bản tiếp tục hợp tác trong Dự án Phát triển Tiểu vùng sông Mêkông, qua đó các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam có thể tăng tốc phát triển kinh tế. Đồng thời xem đây là cơ hội quan trọng để Nhật Bản tiếp tục hợp tác và hỗ trợ tài chính, khoa học, công nghệ thông tin, xây dựng mối quan hệ thống nhất với ASEAN.

Một học thuyết quan trọng trong thời gian này được xem là sự tiếp nối học thuyết Fukuda 30 năm nước, đó là học thuyết Fukuda năm 2007. Học

thuyết Fukuda mới phát triển chính sách quay trở về Châu Á của cựu thủ tướng Takeo Fukuda trong bối cảnh mới.

Vì là con trai của cựu thủ tướng T.Fukuda, nên sau khi lên cầm quyền, Y.Fukuda chủ trương sẽ thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Nhật Bản với các nước Châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Chính nội các của ông và bản thân ông đã tạo ra một bầu không khí tích cực trong quan hệ với Châu Á. Mặc dù vẫn luôn coi trọng quan hệ với Mỹ, song ông là người đề xuất xây dựng các mối quan hệ thân thiết hơn với các nước Châu Á láng giềng. Đối với ASEAN, ông Y.Fukuda cho rằng quan hệ Nhật Bản - ASEAN đã có bước phát triển trong những năm gần đây, đặc biệt là việc ký kết thành công Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện Nhật Bản - ASEAN tạo động lực cho việc thành lập một thị trường riêng trong khu vực ASEAN: "ASEAN là đối tác chia sẻ tầm nhìn tương lai với Nhật Bản vì sự ổn định và thịnh vượng của ASEAN cũng mang lại lợi ích cho Nhật Bản". Nhật Bản mong muốn tăng cường hợp tác với ASEAN trong nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế, môi trường... ủng hộ mạnh mẽ những nỗ lực của ASEAN nhằm thành lập cộng đồng ASEAN thống nhất vào năm 2015 bằng việc thành lập Quỹ Nhật Bản - ASEAN thống nhất (JAIF) vào tháng 3/2006 với quyết định cung cấp 7,5 tỷ Yên cho quỹ; tích cực hỗ trợ phát triển dự án tiểu vùng sông Mêkông với số vốn dự kiến là 20 triệu USD; bên cạnh đó, Nhật Bản cũng đang tích cực hỗ trợ nhằm tạo điều kiện cho việc hình thành hành lang xuyên Đông Dương từ Đông sang Tây, gọi là Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC), nhằm đẩy mạnh hợp tác kinh tế giữa các địa phương dọc theo EWEC, tạo thuận lợi cho thương mại, đầu tư và phát triển kinh tế; giảm chi phí vận tải tại các địa phương dọc theo EWEC; góp phần xóa đói giảm nghèo tại các địa phương.

Cựu Thủ tướng Y.Fukuda đã nhấn mạnh: "Nhật Bản và ASEAN là những đối tác cùng suy nghĩ, cùng hành động, cùng chia sẻ tầm nhìn tương lai

và quan hệ đối tác đó sẽ bền vững". So với người tiền nhiệm Shinzo Abe, thì chính sách Đông Nam Á của ông Y.Fukuda được cụ thể hóa hơn và nâng lên tầm cao mới. Tuy nhiên, ông lại nhanh chóng rời bỏ chức vụ thủ tướng ngay sau đó một năm và người kế vị ông là Cựu Bộ trưởng Ngoại giao Taro Aso. Với việc vị thủ tướng mới này cam kết sẽ thực hiện duy trì chính sách đối ngoại của Y. Fukuda trong đó có chính sách Đông Nam Á thì hy vọng mối quan hệ của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng sẽ được mở rộng và phát triển hơn nữa.

2.3. CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI VIỆT NAM TỪ NĂM 1998 ĐẾN NAY

Sự kiện Việt Nam trở thành thành viên của APEC tháng 11/1998, sau khi gia nhập ASEAN vào tháng 7/1995, đồng sáng lập Diễn đàn Á - Âu(ASEM) năm 1996, tham gia Tổ chức Thương mại thế giới WTO năm 2006, và gần đây nhất là thành viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2008 - 2009, là một bước đi logic có ý nghĩa quan trọng trong tiến trình Việt Nam hội nhập kinh tế khu vực, góp phần nâng cao vị thế và vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế. Do đó, trong chính sách đối ngoại của mình, chính phủ Nhật Bản đã xem Việt Nam là đối tác chiến lược quan trọng ở Châu Á, coi việc thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược nhiều mặt với Việt Nam là một yếu tố góp phần đưa quan hệ hai nước lên tầm cao mới. Chính vì vậy, từ năm 1998 đến nay, Nhật Bản đã thực hiện chính sách đối với Việt Nam là "*hướng Việt Nam đến một đối tác chiến lược*" trên nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hóa...vì hòa bình và triển vọng Châu Á.

2.3.1. Lĩnh vực an ninh và chính trị

2.3.1.1. Tích cực đối thoại về chính sách, đối thoại và giao lưu cấp cao

Nhận thức được tầm quan trọng của đối thoại chính sách ở nhiều cấp độ khác nhau và trong nhiều lĩnh vực khác nhau như chính trị, kinh tế, văn hóa...

đặc biệt là đối thoại chính trị, sẽ đẩy mạnh hơn nữa sự hiểu biết sâu sắc với tư cách là những đối tác khu vực, cũng như tăng cường quan hệ song phương với Việt Nam, Ủy ban Hợp tác Việt Nam - Nhật Bản đã được tổ chức vào tháng 5/2007 tại Nhật Bản, đã tạo ra khuôn khổ đối thoại chính sách toàn diện cấp Bộ trưởng Ngoại giao và khẳng định sẽ tổ chức họp định kỳ mỗi năm 1 lần luân phiên tại Nhật Bản và Việt Nam. Theo đó, chính phủ Nhật Bản tích cực đối thoại chính sách với chính phủ Việt Nam về các lĩnh vực như quốc phòng, môi trường, công nghệ thông tin.....Đối thoại chính sách là một việc làm hết sức cần thiết, không chỉ tăng cường hợp tác, hỗ trợ và trao đổi ý kiến về những vấn đề của 2 quốc gia mà còn về các vấn đề chung của khu vực và thế giới như: khu vực MêKông, khu vực ASEAN, khu vực Đông Á...Do đó, chính phủ Nhật Bản và Việt Nam đều đánh giá cao việc xây dựng quan hệ đối tác chiến lược bằng việc tiến hành đối thoại chính sách.

Ngoài ra, cả hai bên đều hoan nghênh và đánh giá cao các chuyến thăm giữa thành viên của Quốc hội hai nước nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và hợp tác giữa hai nước và thể hiện mong muốn mở rộng hơn nữa các chuyến viếng thăm như vậy. Trong những năm qua, các chuyến thăm cấp cao hàng năm của chính phủ hai nước không ngừng tăng lên và có chiều sâu hơn. Đặc biệt là chuyến thăm chính thức Nhật Bản từ ngày 25 - 27/11/2007 của Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Minh Triết được chính phủ Nhật Bản đánh giá cao bởi vì đây là chuyến thăm cấp cao nhất của lãnh đạo Việt Nam tới Nhật Bản kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao vào tháng 9/1973 đến nay.

2.3.1.2. Tích cực đối thoại an ninh và giao lưu quốc phòng

Với vị thế chiến lược và sự phát triển năng động của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, không chỉ Nhật Bản mà các nước khác trong khu vực

đều xem trọng vai trò của Việt Nam trong việc gìn giữ hòa bình và an ninh khu vực.

Việc Bộ Quốc phòng Nhật Bản được thành lập vào tháng 1/2007 đã nâng cao vị thế của quân đội cũng như lực lượng phòng vệ trong chính phủ Nhật Bản nhất là đối với vấn đề tác động thông qua ngân sách và các quyết sách chiến lược, đây còn là cơ sở để quân đội Nhật Bản có thể đóng vai trò lớn hơn trong trường hợp đối mặt với những thách thức và đe dọa từ bên ngoài. Trong Sách trắng hàng năm của Nhật Bản về an ninh quốc phòng, chính sách đối thoại an ninh và giao lưu quốc phòng với Việt Nam là một trong 3 nội dung chính của chính sách nâng cao môi trường an ninh quốc tế của Nhật Bản, đó là:

- *Nỗ lực cung cấp các hoạt động hợp tác gìn giữ hòa bình*
- *Xúc tiến đối thoại an ninh và giao lưu quốc phòng*
- *Nỗ lực kiểm soát quân đội, giải trừ quân bị và hạn chế các loại vũ khí giết người hàng loạt²⁵*

Với chính sách này, Nhật Bản tích cực giao lưu sỹ quan quân đội cấp cao để xây dựng mối quan hệ hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, trao đổi trong lĩnh vực quốc phòng an ninh liên quan đến hai quốc gia nói riêng và Nhật Bản với khu vực Đông Nam Á nói chung, trao đổi các chuyên viên an ninh quốc phòng, với hy vọng sự giao lưu về quốc phòng này sẽ là nền tảng cho việc xây dựng các mối quan hệ quốc phòng đa phương, đóng vai trò quan trọng trong việc gìn giữ hòa bình và ổn định khu vực.

2.3.2. Lĩnh vực kinh tế

2.3.2.1. Cải thiện môi trường đầu tư Việt Nam

Việc cải thiện môi trường đầu tư sẽ đem lại lợi ích cho tất cả những bên liên quan đến phát triển kinh tế của Việt Nam cũng như cho bản thân Việt

²⁵ www.mod.go.jp

Nam với tư cách là người hưởng lợi đầu tiên. Do đó, chính phủ Nhật Bản đã tích cực hỗ trợ phía Việt Nam cải thiện môi trường đầu tư với những nội dung như sau:

- *Rà soát lại các quy định pháp luật liên quan đến đầu tư*
- *Nâng cao năng lực của các cơ quan thực thi (hải quan, thuế vụ, tòa án, cơ quan quản lý quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan thống kê...)*
- *Hoàn thiện thể chế liên quan đến đầu tư (hệ thống luật pháp, tư pháp, chuyên gia pháp luật, hệ thống tiêu chuẩn công nghiệp và đo lường)*
- *Xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế (vấn đề giao thông và chức năng đô thị, tăng cường hiệu quả hoạt động vận tải và lưu thông, điện lực, cải thiện hạ tầng, viễn thông quốc tế, vấn đề xử lý nước thải và chất thải công nghiệp, sử dụng tích cực nguồn tài chính quốc tế của JBIC)*

Trên tinh thần đó, chính phủ Nhật Bản tích cực hỗ trợ Việt Nam thông qua việc đề nghị thực hiện một Sáng kiến chung của hai nước. Tháng 4/2003, Thủ tướng Nhật Bản Junichiro Koizumi và Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Phan Văn Khải đã có cuộc gặp gỡ ở Tokyo và đi đến quyết định thực hiện Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản. Kế hoạch hành động của Sáng kiến này tập trung vào hai điểm chính, đó là: Tăng cường sức cạnh tranh - yếu tố cần thiết để Việt Nam có thể thắng được trong cuộc cạnh tranh với các nước Châu Á khác và thu hút đầu tư nước ngoài - yếu tố không thể thiếu trong tăng cường sức cạnh tranh, với 44 nội dung trong Kế hoạch hành động đã được thực hiện trong những năm qua như: Xóa bỏ các quy chế về hạn chế đầu tư, xây dựng luật cạnh tranh, đấu tranh chống tham nhũng, mở rộng hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài,... và đã kết thúc giai đoạn I vào năm 2005, giai đoạn II vào năm 2007 và đang tiếp tục được triển khai giai đoạn III. Việc thực hiện Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản sẽ tạo môi trường thực hiện Hiệp

định đầu tư Việt Nam - Nhật Bản nhằm xúc tiến, khuyến khích và bảo hộ đầu tư Việt Nam.

Chính phủ Nhật Bản hy vọng, với việc ký kết Hiệp định đầu tư Việt Nam - Nhật Bản và thực hiện Sáng kiến chung Việt - Nhật, môi trường đầu tư Việt Nam sẽ được cải thiện, cởi mở và thông thoáng hơn, tạo điều kiện thuận lợi không chỉ đối với các nhà đầu tư Nhật Bản mà còn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước khác.

2.3.2.2. Chú trọng phát triển kinh tế toàn diện

Một trong những chính sách của Nhật Bản là phát triển toàn diện kinh tế Việt Nam, qua đó phát triển toàn diện quan hệ hợp tác giữa hai nước. Thông qua việc ký kết Hiệp định đầu tư Việt - Nhật có hiệu lực từ năm 2004, xúc tiến ký kết hiệp định đối tác kinh tế Việt - Nhật (EPA) vào cuối năm 2008.

Thực chất, Hiệp định đầu tư Việt - Nhật đã được đàm phán từ tháng 3/1999, nhân chuyến thăm Tokyo của Cựu thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải đã có buổi hội đàm với Thủ tướng Nhật Bản K.Obuchi. Hai bên đã nhất trí bắt đầu đàm phán về việc ký kết Hiệp định giữa Nhật Bản và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tự do, xúc tiến và bảo hộ đầu tư gọi tắt là Hiệp định đầu tư Nhật Bản - Việt Nam. Qua 2 lần đàm phán dự bị năm 1999, 4 lần đàm phán chính thức và liên lạc thông qua con đường ngoại giao từ năm 2002, tại buổi hội đàm giữa hai thủ tướng trong chuyến thăm Nhật Bản của Thủ tướng Phan Văn Khải tháng 4/2003, hai bên đã cơ bản nhất trí về phần chính của Hiệp định. Sau đó, ngày 14/11/2003 tại Tokyo, Hiệp định đầu tư Nhật Bản - Việt Nam đã được Bộ trưởng Bộ ngoại giao Nhật Bản Yuriko Yamaguchi và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam Võ Hồng Phúc ký kết. Ngày 19/11/2004, tại Bộ kế hoạch và Đầu tư Việt Nam ở Hà Nội, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Nhật Bản tại Việt Nam lúc bấy giờ là Norio Hattori và Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam Võ Hồng Phúc đã ký công hàm trao đổi để Hiệp định đầu tư Nhật Bản - Việt Nam chính thức có hiệu lực.

Nội dung của Hiệp định không chỉ bao hàm các lĩnh vực sản xuất, nông lâm - ngư nghiệp và khai thác mỏ, mà còn có các lĩnh vực dịch vụ về tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, giao thông vận tải, xây dựng, giáo dục, y tế... Hiệp định được ký kết, ngoài việc là cơ sở pháp lý giúp cho Việt Nam hoàn thiện và ổn định hơn về môi trường đầu tư còn có tác động giúp tăng cường hơn nữa quan hệ kinh tế giữa hai nước. Nhìn từ góc độ tự do hóa đầu tư và bảo hộ quyền lợi của nhà đầu tư, hiệp định này được đánh giá là đạt mức độ cao hơn so với các hiệp định đầu tư Nhật Bản đã ký kết trước đây. Hiệp định quy định một cách toàn diện những nội dung như dành đối xử quốc gia và tối huệ quốc, về mặt nguyên tắc còn cấm những quy định gây trở ngại cho đầu tư.

Chính sách phát triển kinh tế toàn diện đối với Việt Nam nằm trong Sách trắng của Nhật Bản về kinh tế thương mại quốc tế trong khu vực. Vì vậy, Hiệp định đầu tư Việt - Nhật có vai trò như một bước đầu tiên của hợp tác kinh tế toàn diện Nhật Bản - ASEAN và xúc tiến việc triển khai đối tác kinh tế toàn diện Đông Á (CEPEA), triển khai nhiều tầng hơn nữa mối quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản.

Quá trình đàm phán AJCEP được thực hiện theo chỉ đạo của nguyên thủ các nước tại Thỏa thuận khung về Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản ký tại Bali (Indonexia) ngày 8/10/2003. Hiệp định này được bắt đầu từ tháng 1/2002 khi nguyên Thủ tướng Nhật Bản J. Koizumi đề xuất về việc liên kết kinh tế toàn diện Nhật Bản và ASEAN trong bài phát biểu nhân chuyến thăm Singapore. Việc ký kết Hiệp định AJCEP là một mốc quan trọng nâng tầm quan hệ hợp tác toàn diện giữa Nhật Bản - ASEAN, đồng thời thể hiện thiện chí hợp tác của chính phủ Nhật Bản và chính phủ Việt Nam nhằm xây dựng quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và thịnh vượng ở khu vực

Đông Á. Hiệp định AJCEP sẽ góp phần phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế của mỗi bên, nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế, đáp ứng xu thế chung về hội nhập kinh tế của khu vực và thế giới. Theo kế hoạch, Hiệp định AJCEP sẽ diễn ra tại thủ đô của 10 nước ASEAN và Nhật Bản theo hình thức ký luân phiên và đã hoàn tất việc ký kết vào tháng 4/2008.

Các nguyên tắc chung mà hai bên đều thống nhất trong quá trình đàm phán là hiệp định cần đem lại sự cân bằng về lợi ích cho hai bên, có tính tới các lĩnh vực nhạy cảm của hai bên, đồng thời thừa nhận sự chênh lệch trình độ phát triển giữa hai nước để có sự đối xử đặc biệt, trong đó có Việt Nam.

Việc ký kết thành công Hiệp định đầu tư Việt - Nhật và Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản là cơ sở cho việc ký kết Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (EPA). Đây được xem là sự kiện đánh dấu bước tiến quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế toàn diện đối với Việt Nam nói riêng và khu vực nói chung của chính phủ Nhật Bản.

2.3.3. Ưu tiên trong chính sách Viện trợ phát triển chính thức (ODA)

Viện trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) bao gồm viện trợ không hoàn lại thường tập trung vào các lĩnh vực như dân số, giáo dục, y tế, môi trường....viện trợ hoàn lại hay còn gọi là tín dụng ưu đãi, thường tập trung vào các lĩnh vực như: giao thông vận tải, năng lượng, thủy lợi...và hợp tác kỹ thuật.

Về chính sách cung cấp ODA, chính phủ Nhật Bản luôn dành những ưu tiên cho Việt Nam, khẳng định Việt Nam là đối tác quan trọng nhất trong lĩnh vực viện trợ phát triển chính thức ODA, Nhật Bản nói lại việc cung cấp ODA cho Việt Nam từ năm 1992, từ đó đến nay, đã trở thành nhà cung cấp ODA lớn nhất cho Việt Nam và góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội Việt Nam bằng cách hỗ trợ ba lĩnh vực ưu tiên là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân và xây dựng thể chế thông qua việc sử dụng kinh

nghiệm và công nghệ tiên tiến của Nhật Bản. Tuy nhiên, ODA Nhật Bản có sự thay đổi lớn vào năm 2008. Theo chủ trương của chính phủ, từ tháng 10/2008 các hoạt động của JICA và Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) sẽ được hợp nhất. Cơ quan JICA mới với nguồn tài chính khoảng 10 tỷ USD sẽ trở thành cơ quan phát triển song phương lớn nhất thế giới. Về cơ bản, chính sách ODA của JICA mới dành cho Việt Nam sẽ tiếp tục thực hiện chính sách "ba hỗ trợ", tập trung ưu tiên vào những lĩnh vực chính sau đây:

1. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng cường năng lực cạnh tranh bao gồm: Cải thiện môi trường đầu tư; hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực; hỗ trợ phát triển ngành giao thông vận tải và điện lực, năng lượng và thông tin liên lạc.

2. Cải thiện điều kiện sống xã hội và thu hẹp khoảng cách phát triển bao gồm: Phát triển nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên giáo dục, sức khỏe và dịch vụ y tế; cải thiện môi trường

3. Xây dựng thể chế và tăng cường quản trị nhà nước bao gồm: cải cách thể chế; nâng cao năng lực quản lý hành chính.

Việc hỗ trợ phát triển các lĩnh vực ưu tiên trong chính sách ODA của Nhật Bản phù hợp với chiến lược 10 năm, kế hoạch 5 năm của chính phủ Việt Nam, do đó đã có tác động tích cực đến phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội của Việt Nam trong những năm qua.

2.3.4. Các lĩnh vực khác

2.3.4.1. Tích cực hỗ trợ hoàn thiện hệ thống pháp lý, cải cách hành chính toàn diện

Hoàn thiện hệ thống pháp lý và cải cách hành chính là sự lựa chọn tất yếu và có tác động lớn đối với phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và ổn định chính trị - xã hội.

Phía Nhật Bản đã hết sức hỗ trợ phía Việt Nam bằng những dự án mới liên quan tới việc hoàn thiện hệ thống pháp lý Việt Nam, bao gồm hỗ trợ trong quá trình soạn thảo Luật Tổ tụng dân sự và hình sự sửa đổi cũng như Luật đền bù nhà nước; cải thiện quy trình ban hành các văn bản quy định pháp luật; cải thiện công tác thi hành án; đào tạo các chức danh tư pháp....

Với kinh nghiệm của quá trình cải cách hành chính, phía Nhật Bản mà cụ thể là Tổ chức hợp tác quốc tế JICA của Nhật Bản tại Việt Nam đã hợp tác với chính phủ Việt Nam trong chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2001 - 2010. Đây được đánh giá là chương trình rất toàn diện bao gồm 4 lĩnh vực chủ chốt: cải cách thể chế, cải cách cơ cấu tổ chức, phát triển và quản lý nguồn nhân lực và quản lý tài chính công. Bên cạnh đó, JICA cũng đã ký kết với Học viện hành chính quốc gia Việt Nam dự án "tăng cường năng lực cho các quan chức, cán bộ Học viện hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh (2004 - 2007). Song song với cải cách tài chính công, phía Nhật Bản cũng đã hỗ trợ chính phủ Việt Nam cải cách thuế trong các Hiệp định, Sáng kiến chung... nhưng cụ thể nhất là dự án "cải cách quản lý hành chính thuế (2005 -2010)" được ký kết bởi Tổng cục Thuế Việt Nam và Tổ chức JICA, dự án này đã kết thúc giai đoạn I vào tháng 7/2008, và đã được ký tiếp giai đoạn II vào tháng 7/2008 và sẽ bắt đầu vào tháng 8 cùng năm²⁶.

Dựa theo chính sách của chính phủ Nhật Bản đối với Việt Nam, Văn phòng JICA Nhật Bản tại Hà Nội là một trong những tổ chức tích cực nhất trong hỗ trợ công cuộc cải cách hành chính của Việt Nam, những dự án mà JICA đã và đang thực hiện đã đem lại những hiệu quả được đánh giá cao, góp phần thay đổi hệ thống pháp lý và hành chính Việt Nam.

2.3.4.2. Thúc đẩy ngoại giao văn hóa, hợp tác giáo dục, trao đổi và phát triển nguồn nhân lực

²⁶ www.jica.go.jp

Vốn là đất nước của những con người ham học hỏi và giao lưu văn hóa, chính sách giao lưu văn hóa của Nhật Bản đối với Việt Nam nói riêng và ASEAN nói chung đã có từ lâu với những hoạt động rất sôi nổi. Tuy nhiên, trong những năm trở lại đây, chính phủ Nhật Bản đã sử dụng văn hóa như một chính sách ngoại giao. Chính sách ngoại giao văn hóa và chính sách giao lưu văn hóa của Nhật Bản đã được các học giả, chuyên gia hàng đầu dưới quyền cựu Thủ tướng J. Koizumi tạo ra một nhóm gọi là Diễn đàn giao lưu văn hóa quốc tế Nhật Bản để cùng nghiên cứu và thảo luận làm thế nào để nâng cao sức mạnh văn hóa Nhật Bản, triển khai ngoại giao văn hóa và nâng cao tầm ảnh hưởng quốc tế của Nhật Bản.

Với sự thay đổi của bối cảnh khu vực và thế giới, chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản từ những năm đầu thế kỷ 21 tập trung vào ba mục tiêu cụ thể là:

- Thúc đẩy sự hiểu biết của thế giới về Nhật Bản và nâng cao hình ảnh đất nước.

- Tránh xung đột, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nền văn hóa khác nhau

- Bồi dưỡng giá trị và văn hóa chung của nhân loại.

Về phía Việt Nam, trong những năm trở lại đây, chính phủ đánh giá cao chính sách ngoại giao văn hóa, đặc biệt là trong cuộc " Hội thảo về ngoại giao văn hóa" vào tháng 10/2008, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Gia Khiêm đã xem đây vừa là mục tiêu vừa là biện pháp của chính sách đối ngoại Việt Nam, là một trong ba trụ cột chính là ngoại giao kinh tế, ngoại giao chính trị và ngoại giao văn hóa.

Với chính sách ngoại giao văn hóa mới của hai nền văn hóa Châu Á có nhiều nét tương đồng này, chính phủ hai nước đã tạo cơ hội nhiều hơn cho các hoạt động giao lưu và học hỏi, truyền bá và phát huy tầm ảnh hưởng văn

hóa, đặc biệt là chú trọng đến vấn đề an ninh con người, vấn đề được Thủ tướng K.Obuchi bổ sung vào năm 1998, tạo nên sự khác biệt đối với chính sách giao lưu văn hóa trước đó. Đồng thời, thông qua con đường ngoại giao văn hóa để góp phần gìn giữ hòa bình khu vực.

Bên cạnh việc duy trì những hoạt động giao lưu văn hóa cũ như tiếp tục các chương trình giao lưu văn hóa, phổ cập giáo dục tiếng Nhật Bản, trao đổi nghiên cứu..., từ năm 2000 chính phủ Nhật Bản bắt đầu quan tâm đến việc phát triển và truyền bá văn hóa đại chúng như thời trang, âm nhạc, truyện tranh (manga), phim hoạt hình (anime)...ra nước ngoài. Rất nhanh chóng, xu hướng này đã phổ biến và nhận được sự quan tâm của giới trẻ Châu Á trong đó có Việt Nam.

Như vậy, chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản đã thực sự phát huy ảnh hưởng sâu rộng đối với văn hóa Việt Nam, hình thành nên một trào lưu văn hóa mới trong xã hội Việt Nam bên cạnh việc giao lưu và học hỏi xu hướng văn hóa trước đó. Với việc nhìn nhận tầm quan trọng của văn hóa, chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản được xem là chính sách đối thoại hòa bình, thân thiện và mềm mỏng đối với mục tiêu lớn nhất của chính phủ Nhật Bản là nâng tầm ảnh hưởng quốc gia đối với Việt Nam nói riêng và khu vực nói chung.

Bên cạnh việc thúc đẩy giao lưu văn hóa, chính phủ Nhật Bản tích cực thực hiện giao lưu con người, hợp tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực với chính phủ Việt Nam. Dựa vào nguồn vốn ODA, chính phủ Nhật Bản đã ký kết với chính phủ Việt Nam các dự án nhằm nâng cao cơ sở vật chất trường học ở các cấp, trao đổi sinh viên giữa các trường đại học, hỗ trợ công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Chính sách hợp tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực của Nhật Bản nhằm phát triển yếu tố con người - vốn là nền tảng của sự phát triển kinh tế -

xã hội Việt Nam, đồng thời đây cũng nằm trong mục tiêu quan trọng của hai quốc gia, đó là tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai bên.

2.3.4.3. Tăng cường hỗ trợ, hợp tác khoa học công nghệ

Chính sách tăng cường hỗ trợ và hợp tác khoa học công nghệ đối với Việt Nam nằm trong chính sách chung đối với ASEAN của Nhật Bản. Chính phủ Nhật Bản khẳng định cam kết tiếp tục tăng cường hỗ trợ và hợp tác khoa học và công nghệ với chính phủ Việt Nam cùng với sự công nhận tầm quan trọng của khoa học, công nghệ trong nền kinh tế quốc, và mong muốn tăng cường quan hệ thân thiện cũng như thúc đẩy sự phát triển hợp tác giữa hai nước. Trên cơ sở đó, hai quốc gia đã ký kết "Hiệp định hợp tác khoa học công nghệ Việt - Nhật" vào năm 2006 với những nội dung cơ bản như sau:

- Thường xuyên có các cuộc họp với nhiều hình thức khác nhau giữa các chuyên gia hai nước để thảo luận và trao đổi thông tin về khoa học và công nghệ chung hoặc những vấn đề đặc biệt, xác định những chương trình và dự án nghiên cứu có thể được thực hiện trên cơ sở hợp tác.

- Trao đổi thông tin, kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến khoa học và công nghệ

- Trao đổi về khoa học và kỹ thuật cho các chuyên gia và nhà nghiên cứu khảo sát, nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

- Thực hiện các thỏa thuận hợp tác nghiên cứu và phát triển các chương trình và dự án.

- Thực hiện các hình thức khác của hợp tác trong các hoạt động khoa học và công nghệ như đã thỏa thuận²⁷

Với việc ký kết hiệp định này, chính phủ Nhật Bản đã tạo điều kiện cho Việt Nam đề xuất các chương trình, dự án hợp tác nhằm tập trung nguồn lực

²⁷ Japan-Viet Nam Science and Technology Co-operation Agreement

của nhà nước cũng như sự hỗ trợ của Nhật Bản phục vụ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ quan trọng và cấp bách.

Chương 3

CÁC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VÀ TRIỂN VỌNG QUAN HỆ VIỆT – NHẬT

3.1. CÁC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

3.1.1. Trong lĩnh vực an ninh chính trị

Đối thoại về chính sách, đối thoại và giao lưu cấp cao.

Với chính sách tăng cường đối thoại và giao lưu cấp cao, chính phủ Nhật Bản đã thực hiện cơ chế đối thoại chính sách cấp cao với chính phủ Việt Nam trong nhiều lĩnh vực khác nhau ở cấp độ thứ trưởng, bộ trưởng.

Đối với đối thoại chính sách cấp chính phủ, phải kể đến dự án Ishikawa với tên gọi đầy đủ là "nghiên cứu chính sách phát triển kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường của nước CHXNCN Việt Nam". Đây là dự án đối thoại song phương mang tính hành động của chính phủ Nhật Bản, nhằm hỗ trợ chính phủ Việt Nam xây dựng kế hoạch 5 năm 1996 - 2000 và 2001 - 2005. Tiếp đó là Sáng kiến chung Việt - Nhật nhằm hỗ trợ chính phủ Việt Nam cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh, đây cũng là hệ quả của chính sách cải thiện môi trường đầu tư Việt Nam của chính phủ Nhật Bản.

Đối với vấn đề đối thoại về chính sách cấp bộ trưởng, thứ trưởng, có thể nói đến lĩnh vực môi trường, chính phủ Nhật Bản đã cử đoàn đối thoại cao cấp với Việt Nam về chính sách môi trường từ ngày 5 /7 đến ngày 9/7/2004. Thành phần đoàn gồm trưởng đoàn là ông Kawakami Takao, cố vấn cao cấp Bộ Ngoại giao(cựu chủ tịch JICA) và các đại diện các cơ quan của Nhật Bản như Bộ Ngoại giao, Bộ Nông Lâm Thủy sản, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp, Bộ Môi trường... Trên cơ sở kinh nghiệm của Nhật Bản về khắc phục những vấn đề môi trường, chính phủ Nhật Bản muốn trao đổi ý kiến với chính phủ Việt Nam về chính sách môi trường để tăng cường các biện pháp bảo vệ và

nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của nhân dân Việt Nam. Ngoài ra, về vấn đề môi trường khu vực, trong cuộc hội nghị Bộ trưởng Môi trường cấp cao Đông Á lần thứ nhất được tổ chức tại Hà Nội tháng 10/2008, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường Việt Nam Phạm Khải Nguyên và Thứ trưởng Bộ Môi trường Nhật Bản Takemoto Kazuhiko là đồng chủ tịch. Các bộ trưởng các nước tham gia cùng đối thoại về chính sách và giải pháp cho những vấn đề chung của khu vực và đánh giá cao những sáng kiến đã có cùng các sáng kiến mới của các nước thành viên như: "xã hội tiêu thụ ít cacbon", "diễn đàn 3R Châu Á"...

Trong lĩnh vực tài chính, phía Việt Nam đánh giá cao các cuộc đối thoại với Bộ trưởng Bộ Tài chính Nhật Bản Shinokawa năm 2003, Thứ trưởng Takemoto năm 2006 và gần đây nhất là Bộ trưởng Fukushima Mukaga vào tháng 1/2008. Cuộc đối thoại về chính sách ODA dành cho Việt Nam, nhất là việc đầu tư 3 dự án phát triển hạ tầng quy mô lớn là dự án phát triển Khu công nghiệp cao Hòa Lạc, xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam và đường sắt cao tốc Bắc - Nam, nhấn mạnh đây là 3 dự án lớn mang tầm chiến lược trong việc phát triển kinh tế của Việt Nam. Ngoài ra, trong buổi làm việc với Bộ trưởng Bộ Tài chính Việt Nam Vũ Văn Ninh, hai bên thống nhất sẽ tăng cường hợp tác tài chính trong khuôn khổ song phương cũng như đa phương nhằm góp phần thúc đẩy hơn nữa quan hệ kinh tế giữa hai nước.

Trong lĩnh vực truyền thông, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản Takenaka Heizo cũng đã có buổi làm việc với Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam Đỗ Trung Tá vào tháng 5/2006 về nội dung hợp tác giữa hai bên trong các lĩnh vực quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực...đánh giá cao kết quả hợp tác giữa hai bộ và mong muốn xây dựng phát triển quan hệ hợp tác nhiều hơn nữa trong tương lai.

Ngoài ra, chính phủ Nhật Bản thúc đẩy đối thoại cấp cao trong nhiều lĩnh vực khác như giao thông vận tải, nông nghiệp và phát triển nông thôn, thương mại, giáo dục, y tế... đặc biệt là ngoại giao, đã hình thành các chuyến thăm thường niên cấp bộ trưởng giữa chính phủ hai nước.

Về phía Việt Nam, Bộ trưởng các bộ cũng đã có chuyến thăm và làm việc với phía Nhật Bản như Bộ trưởng Bộ Tư pháp Uông Chu Lưu(2003), Bộ trưởng Bộ Thương mại Trương Đình Tuyển (2003), Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lê Huy Ngọ (2003), Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Võ Hồng Phúc (2003, 2005, 2006)....

Ngoài việc hình thành cơ chế đối thoại cấp bộ trưởng, thứ trưởng giữa hai nước thì các chuyến viếng thăm cấp cao của hai chính phủ cũng được thực hiện hầu như hàng năm. Từ năm 1998 đến nay, phía Nhật Bản đã có các chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Keizo Obuchi (12/1998), Tổng thư ký Đảng LDP Takebe Tsutomu (2003), Thủ tướng Koizumi (2004), Thủ tướng Shinzo Abe (2006). Về phía Việt Nam, có các chuyến thăm Nhật Bản của Thủ tướng Phan Văn Khải(1999, 2003, 2004, 2005), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (2006), Phó thủ tướng Phạm Gia Khiêm (2007) và đặc biệt là chuyến thăm của Chủ tịch nước CHXNCN Việt Nam Nguyễn Minh Triết với tư cách là nguyên thủ nhà nước Việt Nam đầu tiên đến thăm Nhật Bản kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao. Vì thế, cuộc viếng thăm này có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với quan hệ hai nước, mở ra một thời kỳ phát triển mới cao hơn nữa của quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân hai nước.

Trong các chuyến thăm cấp cao, chính phủ hai nước đánh giá cao mối quan hệ hợp tác trong nhiều lĩnh vực và những thành tựu đạt được trên cơ sở đối tác tin cậy và ổn định lâu dài. Đồng thời, nhấn mạnh sự hợp tác chặt chẽ của hai nước sẽ góp phần quan trọng vào hòa bình, ổn định của khu vực và thế giới. Ngoài ra, một nội dung quan trọng luôn giành được sự quan tâm đặc

biệt trong các cuộc gặp gỡ cấp cao đó là ý nghĩa lịch sử của ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản (9/1973 - 9/2008), và nhân lễ kỷ niệm 35 năm của sự kiện này, chính phủ hai bên đã ghi nhận ý nghĩa và vai trò của quan hệ chính trị cấp cao cùng sự phấn đấu không ngừng cho mối quan hệ tốt đẹp của Việt Nam và Nhật Bản trong suốt thời gian qua.

Đối thoại an ninh và giao lưu quốc phòng

Tháng 3/2007, Đại tướng Mori Tsutomu, Tham mưu trưởng Lực lượng phòng vệ trên bộ Nhật Bản đã sang thăm Việt Nam và có buổi làm việc với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam, Đại tướng Phùng Quang Thanh. Trước đó, đoàn cán bộ Lực lượng phòng vệ trên bộ Nhật Bản đã hội kiến với đoàn cán bộ Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam do Trung tướng Phạm Hồng Lợi, Phó Tổng tham mưu trưởng làm trưởng đoàn. Hai bên đã nhất trí lực lượng phòng vệ Nhật Bản và quân đội nhân dân Việt Nam cần tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực trao đổi đoàn, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, đào tạo công nghệ thông tin, góp phần thúc đẩy mối quan hệ truyền thống giữa hai nước. Đối với an ninh khu vực, chính phủ hai nước chú trọng hơn nữa đến sự hợp tác chặt chẽ trong các hoạt động chống khủng bố, chống chạy đua vũ trang quân sự, nhất là chống gia tăng vũ khí hạt nhân, chống tội phạm xuyên quốc gia...

Chính phủ hai nước hy vọng với những điểm chung về lợi ích chính trị đối ngoại là duy trì hòa bình và ổn định ở khu vực Đông Á và coi an ninh quốc gia là một bộ phận cấu thành và không thể tách rời khỏi an ninh khu vực và thế giới cũng như chính nhu cầu an ninh - quốc phòng của mỗi nước, hai bên sẽ tích cực đối thoại về an ninh và giao lưu về quốc phòng nhằm bảo đảm an ninh quốc gia và khu vực.

3.1.2. Trong lĩnh vực kinh tế

Cải thiện môi trường đầu tư Việt Nam

Theo đánh giá kết quả giai đoạn I và giai đoạn II của "Sáng kiến chung Việt - Nhật", các chuyên gia Nhật Bản đã khẳng định sau 4 năm thực hiện, môi trường đầu tư Việt Nam đã được cải thiện rõ nét và trở thành điểm đầu tư hấp dẫn không chỉ đối với các nhà đầu tư Nhật Bản.

Để đánh giá việc thực hiện Sáng kiến chung nhằm cải thiện môi trường tư Việt Nam, các cơ quan liên quan của chính phủ hai nước và Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản đã tổ chức 10 cuộc họp theo từng lĩnh vực đó là: chính sách đầu tư, chính sách thuế, lưu thông hàng hóa, vấn đề lao động, vấn đề môi trường, nâng cấp cơ sở hạ tầng, chính sách công nghiệp.... Theo đó, kết thúc giai đoạn II, 44 nội dung²⁸ (chia nhỏ ra thành 125 mục) của Kế hoạch hành động đã được thực hiện hơn 90% chỉ trừ vấn đề về nhập khẩu ô tô đã qua sử dụng và danh mục các mặt hàng nhập khẩu có điều kiện là chưa được thông qua. Trong nội dung cải thiện chế độ thuế thu nhập cá nhân cho người nước ngoài, chính phủ Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh số 14 quy định về thuế thu nhập cá nhân đối với người có thu nhập cao có hiệu lực từ ngày 1/7/2004, theo đó mức thuế suất thu nhập cá nhân cao nhất đối với người nước ngoài giảm từ 50% xuống 40%; trong nội dung áp dụng miễn thị thực nhập cảnh đối với lưu trú ngắn hạn đã được thực hiện từ năm 2004; trong nội dung xóa bỏ các quy chế về hạn chế đầu tư, đã bãi bỏ quy định về nghĩa vụ xuất khẩu 80% sản phẩm đối với các doanh nghiệp, cùng với việc Hiệp định tự do hóa, xúc tiến và bảo hộ đầu tư Việt - Nhật có hiệu lực (trừ đối với ô tô), yêu cầu nội địa hóa sẽ không áp dụng đối với các nhà đầu tư Nhật Bản; hoặc về nội dung Luật cạnh tranh, Quốc hội Việt Nam đã thông qua vào cuối năm 2004 và bắt đầu được thi hành vào cuối tháng 7/2005...

Giai đoạn II kết thúc với những nội dung được thực hiện đã cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao hơn năng lực cạnh tranh của Việt Nam. Đánh giá thành công của Sáng kiến chung và thực trạng môi trường đầu tư Việt

²⁸. Tham khảo phụ lục.

Nam có thể dựa vào việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam. Trên thực tế, tính đến cuối năm 2007, cả nước có 8.684 dự án đầu tư trực tiếp còn hiệu lực, trong đó Nhật Bản có 928 dự án đầu tư trực tiếp tại Việt Nam với tổng số vốn đầu tư đăng ký 9,03 USD, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Nhật Bản năm 2005 đạt 8,1 tỷ USD, năm 2007 đạt hơn 11,7 tỷ USD và đặt mục tiêu nâng tổng kim ngạch thương mại hai nước lên 15 tỷ USD vào năm 2010²⁹

Kim ngạch mậu dịch Việt Nam - Nhật Bản

Đơn vị: Tỷ USD

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Xuất sang Nhật	1,481	1,786	2,621	2,509	2,438	2,909	3,502	4,410
Nhập từ Nhật	1,469	1,477	2,250	2,215	2,509	2,993	3,552	4,100
Cán cân mậu dịch	12	39	371	294	-71	-84	50	310
Tổng kim ngạch	2,950	3,263	4,871	4,724	4,947	5,902	7,054	8,510

Bảng 2. Nguồn: Bộ tài chính Nhật Bản.

Hiện nay, Việt Nam đã và đang tiếp nhận thêm nhiều vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có làn sóng đầu tư mạnh từ Nhật Bản. Trong 8 tháng đầu năm 2008, cả nước có 772 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 46,3 tỷ USD, tăng gấp 5 lần về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó Nhật Bản có 78 dự án với vốn đầu tư là 7,2 tỷ USD vươn lên đứng thứ 2 trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Đây được xem là kết quả của 4 năm thực hiện chương trình "Sáng kiến chung Việt - Nhật" và hiện nay, để nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh cũng như tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam, giai đoạn III đã bắt đầu được thực hiện vào tháng

²⁹. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam - Cục đầu tư nước ngoài.

9/2008. Ngoài 2 mục chưa được thống nhất từ giai đoạn II, khoảng 28 nhóm vấn đề đang được các chuyên gia lên kế hoạch cho hoạt động của giai đoạn III. Có thể kể đến một số nội dung trong 28 nhóm vấn đề như: những vấn đề liên quan đến vận chuyển trên hành lang Đông - Tây, nghiên cứu thúc đẩy phát triển công nghiệp ô tô, các vấn đề còn tồn tại của cơ sở hạ tầng...

Mục đích cuối cùng của Sáng kiến chung Việt - Nhật không chỉ tiếp tục đầu tư mà phải tăng vốn đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam. Do đó, với sự hỗ trợ tích cực từ phía chính phủ Nhật Bản và sự nỗ lực cải cách của chính phủ Việt Nam, môi trường đầu tư Việt Nam sẽ không ngừng được hoàn thiện để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực.

Chú trọng phát triển kinh tế toàn diện.

Việc thực hiện Sáng kiến chung Việt - Nhật làm tiền đề và là nền tảng của việc thực hiện Hiệp định đầu tư Việt - Nhật và thu hút đầu tư của Nhật Bản trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Tính đến năm 2008, đã có hàng trăm công ty lớn nhỏ của Nhật Bản có mặt tại Việt Nam, trong đó tập trung mạnh nhất trong lĩnh vực linh kiện ô tô, xe máy, điện tử và công nghệ thông tin như: công ty Hoya Glass Disk, Enplas, KYB, Honda, Toyota..... Mới đây nhất, trong số các dự án lớn được đầu tư tại Việt Nam, phải kể đến dự án của Tập đoàn Canon trị giá 70 triệu USD tại Khu công nghiệp Tiên Sơn (Bắc Ninh), dự án Nippon Sheet Glass Co. trị giá 145 triệu USD (Bà Rịa Vũng Tàu) và các dự án lớn của Suzuki, Honda... Trong lĩnh vực ngân hàng, các ngân hàng Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam như Tokyo - Mitsubishi UFJ, Mizuho, Sumitomo - Mitsui, gần đây nhất là việc ký kết thỏa thuận hợp tác kinh doanh giữa Ngân hàng UFJ với Ngân hàng Vietcombank Việt Nam và tiến tới hợp tác với các cơ quan tài chính Việt Nam trong tương lai nhằm thúc đẩy đầu tư của doanh nghiệp Nhật Bản và tăng cường vốn cho các doanh nghiệp Việt Nam. Theo đó, trước mắt Việt Nam sẽ sử dụng nguồn vốn để khai thác các

nguồn khí đốt tự nhiên như than đá, nâng cấp cơ sở hạ tầng như điện, khí đốt,...

Trong lĩnh vực bảo hiểm có các công ty như Life Insurance, Nipponkoa Insurance Co cũng đã vào Việt Nam.

Đặc biệt trong những năm gần đây, chính phủ Nhật Bản chú trọng thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam, đây là bước đi quan trọng nhằm thực hiện tầm nhìn đối tác sản xuất. Đây vốn là ngành công nghiệp tiềm năng nhưng hiện lại ở trong tình trạng yếu kém, trong khoảng 15 năm nữa Việt Nam sẽ không còn được ưu đãi về thuế, doanh nghiệp Việt Nam sẽ không thể trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước và lợi thế của Việt Nam là giá nhân công, đất xây dựng rẻ được nữa. Vì vậy, chính phủ Nhật Bản đã đưa ra chương trình hợp tác Monozukuri vào tháng 9/2008 với nội dung chính là nhằm tạo ra các sản phẩm mới, có giá trị cao, đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Bởi vì FDI của Nhật Bản trong những năm tiếp theo như thế nào là tùy thuộc vào sự phát triển của ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam. Đây được xem là điều rất mới về sự hợp tác giữa Nhật Bản và Việt Nam và là cơ hội tốt cho cả hai bên khi tìm đối tác kinh doanh.

Có thể nói rằng, chính sách phát triển toàn diện kinh tế của Nhật Bản cùng với Hiệp định đầu tư Việt - Nhật đã khuyến khích các công ty Nhật Bản mở rộng đầu tư vào các ngành nghề khác nhau và thúc đẩy các ngành kinh tế Việt Nam phát triển toàn diện, qua đó có thể hỗ trợ tích cực cho nhau trong việc phát triển nền kinh tế vi mô.

Ngoài ra, đây còn là cơ sở để chính phủ Việt Nam và Nhật Bản tiến tới ký kết EPA Việt - Nhật, chính phủ hai nước đã hoàn tất thỏa thuận về nguyên tắc của hiệp định vào ngày 29/9/2008, theo Bộ trưởng Bộ Công thương Việt Nam Vũ Huy Hoàng, hai bên sẽ hoàn chỉnh một số nội dung kỹ thuật trong dự thảo Hiệp định và tiến hành thủ tục cần thiết trong nước trước khi ký kết dự

kiến vào cuối năm 2008. Đây là Hiệp định đối tác kinh tế đầu tiên của Việt Nam với một quốc gia và sự kiện kinh tế - chính trị lớn được chờ đợi trong lịch sử 35 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản.

Hiệp định bao gồm các cam kết về tự do hóa thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và các nội dung hợp tác trên nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, công nghiệp, phát triển nguồn nhân lực, du lịch và môi trường, giao thông vận tải... Trong giai đoạn đầu, hai bên sẽ ưu tiên xây dựng một số dự án hợp tác hỗ trợ cho Việt Nam như giúp đào tạo y tá Việt Nam tại Nhật Bản, xây dựng hệ thống kiểm định nghề nghiệp cho Việt Nam, thiết lập cơ chế đối thoại doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt may, xây dựng các ngành công nghiệp phụ trợ, nâng cao năng lực kiểm định vệ sinh, an toàn thực phẩm, chất lượng ngành trồng trọt và hỗ trợ hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chất lượng cho Việt Nam.

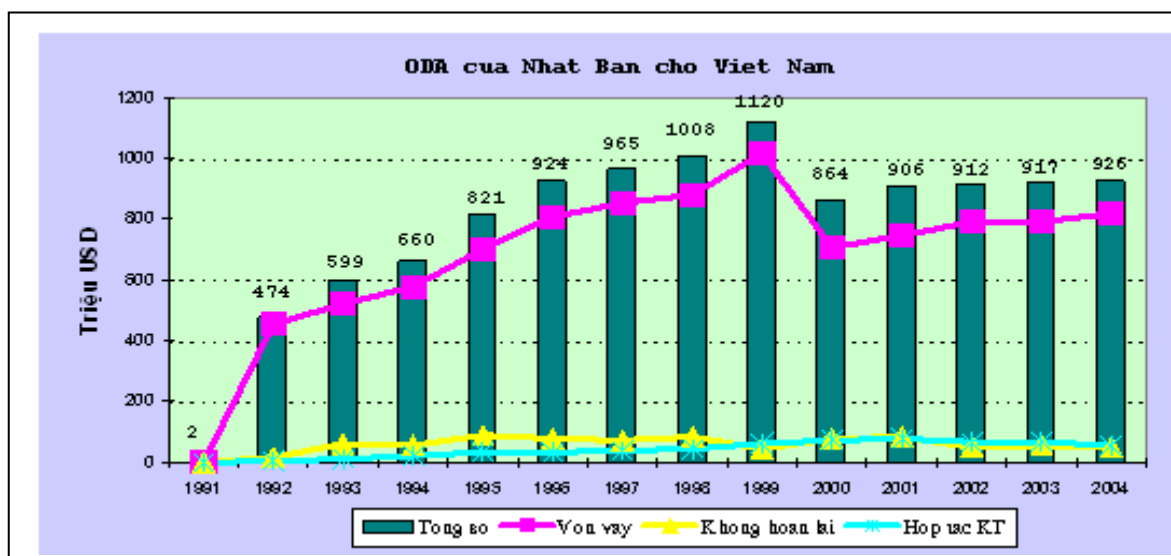
Đây là một thỏa thuận song phương mang tính toàn diện giữa hai nước trong thời gian 10 năm, được xây dựng phù hợp với các chuẩn mực và nguyên tắc của WTO. Với tầm nhìn dài hạn, Hiệp định EPA Việt Nam - Nhật Bản hướng tới mục tiêu tạo nên sự liên thông thuận lợi về hàng hóa, vốn, công nghệ và lao động có tay nghề của hai nước, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của hai nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Như vậy, với việc thực hiện tích cực chính sách về phát triển toàn diện kinh tế Việt Nam như vậy, Nhật Bản đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình hợp tác và hỗ trợ đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế Việt Nam và mục tiêu xóa bỏ khoảng cách phát triển chênh lệch giữa các lĩnh vực kinh tế với nhau.

3.1.3. Trong lĩnh vực viện trợ phát triển chính thức ODA

Mặc dù năm 1998 là năm Nhật Bản phải gồng mình để cải cách kinh tế đang khủng hoảng nghiêm trọng nhưng đây cũng là thời điểm thích hợp để

Nhật Bản có cơ hội thể hiện vai trò của mình với tư cách là một nước lớn trong khu vực, do đó theo bảng số liệu trên, ODA Nhật Bản dành cho Việt Nam chẳng những không giảm mà còn tăng nhẹ so với năm 1997.



Hình 8. Nguồn: Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam

Từ năm 1992 đến năm 2007, ODA Nhật Bản dành cho Việt Nam đã đạt 30 tỷ USD, chiếm 30% tổng khối lượng ODA mà cộng đồng quốc tế cam kết viện trợ cho Việt Nam. Đến nay, Nhật Bản là nhà cung cấp ODA lớn nhất cho Việt Nam với tuyên bố viện trợ ODA tài khóa năm 2007 cho Việt Nam đạt mức kỷ lục là 123,2 tỷ Yên, tăng 19 % so với năm 2006 là 103,3 tỷ Yên. Qua đó cho thấy Nhật Bản hết sức coi trọng hợp tác ODA với Việt Nam, xem viện trợ ODA dành cho Việt Nam là thành công nhất nhờ năng lực tiếp nhận viện trợ của chính phủ Việt Nam và các cơ quan thực thi của Việt Nam. Chính vì thế, Nhật Bản luôn có những ưu tiên trong chính sách cung cấp ODA cho Việt Nam và có một vai trò lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vai trò của động lực cho sự tăng trưởng là rất quan trọng.

Sau khi JICA hợp nhất, giao thông vận tải vẫn là lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu trong chính sách hợp tác ODA của Nhật Bản đối với Việt Nam. Trên thực tế, các dự án giao thông vận tải và điện lực chiếm phần lớn vốn vay ODA trong những năm qua. Có thể thấy hàng loạt các công trình, dự án lớn nhỏ đã và đang được thực hiện, góp phần quan trọng vào tăng cường lưu thông và vận chuyển hàng hóa như: cảng Hòn La Quảng Bình, cảng Đà Nẵng - cửa ngõ hàng lang kinh tế Đông - Tây, nhà ga Tân Sơn Nhất, đại lộ Đông - Tây, cảng Cái Mép - Thị Vải... Đặc biệt, Nhật Bản sẽ hỗ trợ dự án đường sắt cao tốc Bắc - Nam với tổng số vốn khoảng 32 tỷ USD.

Về điện lực, chính phủ Nhật Bản hỗ trợ xây dựng các nhà máy điện quy mô lớn như xây dựng nhà máy nhiệt điện Phả Lại, thủy điện Đại Ninh và xây dựng mạng lưới đường dây tải điện. Các dự án này đóng vai trò rất quan trọng đối tình hình thiếu điện như hiện nay của Việt Nam.

Về phát triển nguồn nhân lực, có các dự án như dự án xây dựng Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực, viện trợ học bổng phát triển, dự án đào tạo về Công nghệ thông tin, dự án đào tạo trong lĩnh vực điện, dự án phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ...đây đều là những dự án thuộc diện viện trợ không hoàn lại của chính phủ Nhật Bản, nhằm góp phần đào tạo đội ngũ lao động có năng lực, trình độ và sức khỏe tốt, phục vụ cho phát triển kinh tế Việt Nam một cách bền vững.

Như vậy, với sự hỗ trợ từ phía Nhật Bản, những nhân tố hay nói đúng hơn là những động lực của sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam như cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực đã thay đổi và phát triển đáng kể, nâng cao môi trường đầu tư và thúc đẩy thu hút FDI cũng như mở rộng đầu tư nước ngoài.

Cải thiện môi trường sinh hoạt và xã hội.

Không phải tất cả các vấn đề liên quan đến môi trường sinh hoạt và xã hội đều có thể giải quyết được nếu chỉ dùng tăng trưởng kinh tế, thậm chí có

khi cùng với sự tăng trưởng kinh tế, có những vấn đề về môi trường sinh hoạt và xã hội lại càng trầm trọng hơn. Cải thiện môi trường sinh hoạt và xã hội là rất quan trọng trên quan điểm xã hội và nhân đạo, hơn nữa nó cũng chính là để hình thành nên những điều kiện căn bản cho thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Với nhận thức như vậy, chính phủ Nhật Bản coi trọng việc hỗ trợ cho các hoạt động xóa đói giảm nghèo, giáo dục, y tế, phát triển các địa phương, phát triển đô thị và môi trường.

Về giáo dục, chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục, nâng cao điều kiện dạy và học cho giáo viên và học sinh, góp phần xóa đói giảm nghèo thông qua các dự án như: dự án nâng cấp trường tiểu học vùng bão lụt khu vực miền Trung, dự án xây dựng trường tiểu học xã Tân Lãng, xã Trường Yên, dự án nâng cấp khoa nông nghiệp Đại học Cần Thơ....

Về y tế, để nâng cao chức năng hoạt động của các tổ chức y tế của Việt Nam, Nhật Bản đã hỗ trợ nâng cấp cho 4 cơ sở, cung cấp thiết bị y tế cho một số bệnh viện, đào tạo và tăng cường khả năng thực tập của sinh viên, hỗ trợ cho các bệnh viện tuyến dưới trên quy mô toàn quốc. Chẳng hạn như: dự án nâng cấp bệnh viện (bệnh viện Chợ Rẫy, bệnh viện Bạch Mai, bệnh viện Hai Bà Trưng, Viện nhi TW, bệnh viện TW Huế, bệnh viện Đà Nẵng..) với tổng vốn giải ngân khoảng 13,7 triệu USD trong thời gian 3 năm, "dự án nâng cấp thiết bị y tế tại Trung tâm bảo vệ sức khỏe sinh sản, dự án sản xuất Vacxin sởi" với tổng số vốn là 16,3 triệu USD (đây là 1 trong 10 dự án đứng đầu về giải ngân ODA Nhật Bản trong lĩnh vực y tế)...

Về phát triển các địa phương, với mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống và xóa bỏ khoảng cách thành thị và nông thôn, chính phủ Nhật Bản đã viện trợ trực tiếp cho địa phương nhằm cung cấp và cải tạo cơ sở hạ tầng ở địa phương như đường xá, hệ thống cấp thoát nước, thông tin liên lạc, cầu đường, thủy lợi...thông qua các dự án như: dự án nâng cấp điều kiện sống ở Nam

Đàn(Nghệ An), dự án nâng cấp đường tại xã Tịnh Bình, dự án nâng cấp giếng tại xã Thanh Lãng, dự án thiết bị trồng rừng Tây Nguyên, dự án trồng rừng ven biển khu vực Nam Trung Bộ...

Về phát triển môi trường đô thị, do ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, dân số tăng nhanh, diện tích rừng đang bị giảm xuống, lượng chất thải gia tăng khiến cho môi trường tự nhiên Việt Nam đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. Hơn nữa, song song với quá trình phát triển kinh tế, môi trường sinh hoạt đô thị cũng bị xuống cấp. Do đó, nhiệm vụ bảo vệ môi trường là nhiệm vụ cấp bách và ưu tiên cao của chính phủ Việt Nam. Trong lĩnh vực này, chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ Việt Nam thông qua dự án phân loại rác tại nguồn (3R), dự án cung cấp thiết bị cho công tác quản lý chất thải ở Hà Nội, dự án mở rộng hệ thống cấp nước Hải Dương, dự án nâng cấp hệ thống cấp thoát nước miền Bắc, dự án nâng cấp thiết bị trồng rừng,

Xây dựng thể chế.

Đây là cơ sở cho phát triển xã hội và kinh tế, có vai trò quan trọng không thể thiếu cả đối với tăng trưởng kinh tế và khắc phục các vấn đề về môi trường sinh hoạt và xã hội. Chính phủ Nhật Bản đang hỗ trợ cho việc thúc đẩy hoàn thiện hệ thống pháp lý, cải cách chế độ công chức và cải cách tài chính của Việt Nam. Hiện nay, thông qua nguồn vốn ODA, chính phủ Nhật Bản đã tài trợ vốn cũng như hợp tác với chính phủ Việt Nam trong các dự án như: dự án cải cách toàn diện hành chính nhà nước, dự án cải cách thuế, hợp tác về luật, dự án xây dựng thể chế quản lý môi trường, dự án hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ... Những dự án này đã và đang được triển khai và dù còn gặp nhiều khó khăn nhưng đã cải thiện đáng kể thể chế hành chính và cơ cấu tổ chức hành chính Việt Nam.

Tóm lại, với những ưu tiên trong chính sách cung cấp nguồn vốn ODA, chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ hết sức tích cực cho Việt Nam trong việc thúc đẩy tăng trưởng, cải thiện môi trường sinh hoạt và xã hội, xây dựng thể chế của Việt Nam. Thực chất, 3 mục tiêu này có mối quan hệ khăng khít và hỗ trợ lẫn nhau cho mục tiêu cao nhất là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và xóa đói giảm nghèo. Hơn nữa, thành công trong việc thực hiện các dự án ODA này, môi trường đầu tư Việt Nam ngày càng được cải thiện theo chiều hướng thuận lợi hơn, hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong việc thu hút vốn đầu tư FDI và mở rộng đầu tư. Như vậy, sau hơn 15 năm nối lại viện trợ cho Việt Nam, ODA Nhật Bản dành cho Việt Nam đang đóng một vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

2.1.4. Trong các lĩnh vực khác

Hoàn thiện hệ thống pháp lý, cải cách hành chính toàn diện

Theo Chương trình cải cách hành chính Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010, với 9 mục tiêu, 4 nội dung cải cách, 5 giải pháp thực hiện và 7 chương trình hành động, giai đoạn I (2001 - 2005) đã kết thúc với những kết quả khả quan và đang tiếp tục được thực hiện ở giai đoạn II.

Đến nay, các thủ tục hành chính được đơn giản hóa với việc thực hiện cơ chế một cửa giúp các giao dịch về kinh doanh và dân sự được thực hiện một cách hiệu quả hơn. Quy chế thực hiện cơ chế “một cửa” tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương đã được triển khai sâu rộng trên toàn quốc. Tính đến tháng 10/2004 đã có 63/64 tỉnh, thành phố thực hiện cơ chế “một cửa” theo Quyết định số 181/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trong cải cách tổ chức bộ máy hành chính, đến năm 2005, về cơ bản ban hành xong và áp dụng các quy định mới về phân cấp trung ương - địa phương, phân cấp giữa các cấp chính quyền địa phương, nâng cấp thẩm quyền và trách nhiệm

của chính quyền địa phương, tăng cường mối liên hệ và trách nhiệm của chính quyền trước nhân dân địa phương.

Trong nội dung cải cách tài chính công, đã thực hiện đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính, xóa bỏ chế độ cấp kinh phí theo số lượng biên chế, thay thế hình thức trả lương thông thường bằng hình thức chuyển khoản, đổi mới công tác kiểm toán đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, xóa bỏ tình trạng nhiều đầu mối thanh kiểm tra, kiểm toán đối với các cơ quan hành chính, cân đối tài chính - ngân sách vững chắc, kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước (NSNN), dư nợ chính phủ, dư nợ quốc gia ở mức đảm bảo an ninh tài chính quốc gia. Năm 2001 - 2005, thu NSNN tăng 24,1% so với mục tiêu, thu nội địa (không kể dầu thô) tăng 20,2%/năm, thu từ doanh nghiệp nước ngoài tuy tỷ trọng giảm nhưng tốc độ tăng hàng năm đạt 13,9%...Chi NSNN tăng 21,7% so với mục tiêu, tốc độ tăng chi bình quân đạt 17,6%/năm, tỷ trọng chi đầu tư phát triển đạt 30,6%, đồng thời huy động công trái giáo dục, trái phiếu chính phủ. Chi giáo dục tăng từ 15% năm 2000 lên 18% tổng chi NSNN năm 2005... Đây là kết quả của việc thực hiện một trong những cải cách tài chính công là cải cách chính sách thu chi NSNN. Việc thực hiện một chính sách ngân sách chặt chẽ sẽ đảm bảo được an ninh tài chính của Việt Nam.

Trong nội dung đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, ngày, 23/6/2008, Thủ tướng chính phủ ra Quyết định số 770/QĐ - TTg phê duyệt chương trình xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức (CBCC) hành chính giai đoạn 2008 - 2010 nhằm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCC, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh công chức phù hợp với thực tiễn, yêu cầu chuyên môn của từng loại công chức, tăng cường giáo dục nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp CBCC...

Với kết quả đạt được ở giai đoạn I, sự sắp xếp về tổ chức của Việt Nam đã được tiến hành và cập nhật, tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển đổi kinh tế và hội nhập quốc tế.

Đối với dự án "tăng cường năng lực cho các quan chức, cán bộ Học viện hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh (2004 -2007)", Tổ chức JICA đã cung cấp cho cán bộ Học viện hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, những người có liên quan trực tiếp đến công cuộc cải cách hành chính ở Việt Nam, những kiến thức cần thiết và những kinh nghiệm thực tế của Nhật Bản trong lĩnh vực cải cách hành chính. Theo JICA, những kiến thức và kinh nghiệm này đã góp phần tăng cường năng lực cho các cán bộ của Học viện, đồng thời bổ sung cho các giáo trình đào tạo của Học viện về lĩnh vực cải cách hành chính. Ngoài ra, qua dự án hỗ trợ tỉnh Hòa Bình nâng cao năng lực lập kế hoạch, JICA đã giúp các cán bộ lãnh đạo và các cán bộ kế hoạch của tỉnh nhận thức rõ ràng hơn về vai trò và tầm quan trọng của cải cách công tác lập kế hoạch, từ đó có những chủ trương cải cách triệt để và hiệu quả hơn.

Đối với dự án "cải cách quản lý hành chính thuế (2005 - 2010)", giai đoạn II của dự án sẽ tiếp tục tăng cường hợp tác kỹ thuật của cơ quan thuế Nhật Bản, Tổ chức JICA cho ngành thuế về hai lĩnh vực chủ chốt trong kế hoạch cải cách và hiện đại hóa ngành thuế. Các kết quả đạt được của dự án trong giai đoạn I đã góp phần tích cực vào sự thành công của ngành thuế trong thực hiện cải cách và hiện đại hóa đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế; tăng cường hệ thống đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ thuế trong lĩnh vực hỗ trợ người nộp thuế, thanh tra thuế...

Trong công cuộc hoàn thiện hệ thống pháp lý, với sự hỗ trợ tích cực của chính phủ Nhật Bản đối với Bộ Tư pháp Việt Nam trong quá trình hoàn thiện các bộ luật quan trọng như bộ luật hình sự, tố tụng hình sự, luật hộ tịch, luật đăng ký bất động sản... và xúc tiến thành lập Liên đoàn luật sư Việt Nam,

công tác đào tạo các chuyên gia pháp lý. Hiện Việt Nam và Nhật Bản đang trong giai đoạn thứ IV của quá trình hợp tác hoàn thiện hệ thống pháp luật³⁰

Do đó, chính phủ Nhật Bản mong muốn Bộ Tư pháp Việt Nam sẽ góp hết sức mình vào quá trình hợp tác pháp luật và hy vọng trong thời gian sớm nhất sẽ ký kết hợp tác về tương trợ tư pháp giữa chính phủ hai bên.

Ngoại giao văn hóa, hợp tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực

Trong một thập niên qua, các hoạt động truyền bá và giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Nhật Bản diễn ra hết sức sôi nổi, các xu hướng và trào lưu văn hóa đã ảnh hưởng qua lại giữa hai quốc gia.

Nhìn từ phía Việt Nam, hiện hay có hai xu hướng văn hóa Nhật Bản đó là xu hướng truyền bá và giao lưu văn hóa truyền thống và xu hướng truyền bá văn hóa đại chúng.

Đối với xu hướng thứ nhất, xu hướng truyền bá và giao lưu văn hóa truyền thống Nhật Bản đã diễn ra cách đây mấy thế kỷ trước, từ những hoạt động văn hóa đầu tiên diễn ra ở thương cảng phố Hiến, Hội An vào những thế kỷ 15,16 đến nay, người dân Việt Nam đã không còn xa lạ với những loại hình văn hóa truyền thống của Nhật Bản như kịch Noh, Kabuki, nghệ thuật trà đạo, nghệ thuật cắm hoa Ikebana..., những loại hình văn hóa này đã được phổ biến bằng việc mở các lớp giảng dạy, các cuộc triển lãm, các lễ hội và các hoạt động giao lưu văn hóa Việt Nam - Nhật Bản diễn ra hàng năm tại một số tỉnh thành Việt Nam như Đà Nẵng, Hội An, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... và các hoạt động giao lưu văn hóa không chỉ diễn ra ở cấp Trung ương mà còn ở cấp địa phương như: lễ hội Hội An - hành trình di sản năm 2005, triển lãm nghệ thuật truyền thống Nhật Bản năm 2005 tại thành phố Hồ Chí Minh... Đặc biệt nhân kỷ niệm 35 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản(1973 - 2008), một chuỗi các hoạt động giao lưu văn hóa đã diễn ra

³⁰. www.moj.gov.vn

tung bùng tại Việt Nam và như: triển lãm thư pháp Aizenkai, liên hoan phim Nhật Bản, đại nhạc hội Việt - Nhật...

Đối với việc truyền bá các loại hình văn hóa truyền thống, người dân Nhật Bản xem đây là nghĩa vụ của toàn xã hội, do đó, chính sách văn hóa thời kỳ này tập trung vào văn hóa đại chúng.

Đối với xu hướng thứ hai là xu hướng truyền bá văn hóa đại chúng như là nhạc Pop, thời trang Harajuku, Cosplay, văn hóa Otaku (manga, anime)... Chiến dịch quảng bá văn hóa đại chúng của Nhật Bản bắt đầu từ năm 2007. Qua đó, Nhật Bản thành lập các giải thưởng quốc tế truyện tranh cho các họa sĩ nước ngoài, thúc đẩy việc quảng bá phim hoạt hình thông qua các cơ quan ngoại giao, chương trình trao đổi văn hóa với sinh viên quốc tế. Tác giả của ý tưởng trên chính là Thủ tướng Taro Aso(lúc bấy giờ đảm nhiệm chức vụ Ngoại trưởng Nhật Bản). Theo ông, truyện tranh (manga), phim hoạt hình (anime) và phong cách thời trang của các thiếu nữ Nhật Bản sẽ trở thành điểm thu hút của văn hóa Nhật Bản trong tương lai.

Ở Việt Nam, các trào lưu văn hóa đại chúng ảnh hưởng lớn đến văn hóa đương đại Việt Nam nói riêng và Châu Á nói chung đặc biệt là tầng lớp thanh thiếu niên.

- Văn hóa Otaku: Có thể nói loại hình văn hóa đại chúng Nhật Bản có mặt ở Việt Nam sớm nhất là truyện tranh manga, với sự xuất hiện đầu tiên của tập truyện tranh nổi tiếng "Đô-rê-môn" do Nhà xuất bản Kim Đồng dịch và xuất bản vào năm 1992, tiếp theo là các bộ truyện tranh nổi tiếng như Teppi, 7 viên ngọc rồng... theo đó, anime cũng nhanh chóng được phổ biến rộng rãi, phần lớn là được chuyển thể từ manga như phim Thủy thủ mặt trăng, Đô-rê-môn...Hiện nay, manga và anime không chỉ là loại hình giải trí dành riêng cho trẻ em mà là một phương tiện đại chúng dành cho mọi lứa tuổi. Diễn đàn truyện tranh phim hoạt hình www.acc.net đã thể hiện một câu nổi tiếng là: "lấy manga và anime làm tâm, quay một vòng chúng ta có cả thế

giới", điều đó chứng tỏ làn sóng văn hóa Otaku đang phủ sóng rộng rãi ở Việt Nam.

- Trào lưu Cosplay: là loại hình văn hóa ăn mặc như những nhân vật trong truyện tranh, trong trò chơi điện tử, trong các show trên truyền hình, hoặc các ban nhạc ở Nhật Bản. Trào lưu này xuất hiện vào khoảng năm 2004 khi niềm yêu thích các nhân vật manga của Nhật Bản lên cao trào cộng với việc phổ cập Internet đã tạo nên một làn sóng. Cosplay đã trở thành một phần không thể thiếu của ngành công nghiệp Manga, Anime đã mang lại doanh thu bạc tỷ hàng năm cho Nhật Bản. Hàng năm có hàng trăm festival lớn nhỏ được tổ chức trên thế giới. Ở Việt Nam, bắt đầu bằng những lễ hội đơn giản và mang tính tự phát được tổ chức bởi một vài forum nhỏ cho đến những lễ hội được tổ chức bởi những nhà tổ chức có tiếng tăm như Nhà xuất bản Kim Đồng, hay những lễ hội do các nhà sản xuất muốn dùng Cosplay quảng bá sự kiện của mình như X- style 2007 và Cos Ground 2008 của Mirinda, lễ hội Active Expo 2007 được tổ chức tại Hà Nội

Làn gió Cosplay đã thổi vào thế hệ trẻ Việt Nam những nét mới của văn hóa Nhật Bản và đang trở thành một phong cách " thời trang đường phố" độc đáo.

- Thời trang Harajuku, Shibuya: đây cũng là một trong những xu hướng thời trang đường phố của Nhật Bản tại Việt Nam. Quần áo được lựa chọn bởi những gam màu nóng và không theo một quy tắc nhất định nào cả. Phong cách thời trang Shibuya hướng đến phong cách thời trang điệu đà hơn là sự ngây thơ hay nổi loạn ở Harajuku. Hai phong cách thời trang này đang trở thành một thời trang năm 2006 - 2007, đặc biệt là trong giới trẻ.

Các phong cách thời trang đường phố có một mối quan hệ chặt chẽ đối với công nghệ manga của Nhật Bản. Thời trang Cosplay bước ra từ thế giới Manga, Anime và các họa sỹ lại lấy cảm hứng thời trang cho nhân vật của

mình từ phong cách thời trang Harajuku, Shibuya. Mối quan hệ và tính chất qua lại của hai ngành công nghiệp này đã làm nên một văn hóa đại chúng của Nhật Bản.

Còn ở Nhật Bản, thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa mạnh mẽ, văn hóa Việt Nam đang được truyền bá ở Nhật Bản với hình ảnh của loại hình nghệ thuật múa rối, tuồng, chèo, nhã nhạc cung đình Huế,... với hình ảnh của áo dài và phở Việt Nam. Trong chuỗi các hoạt động tổ chức kỷ niệm 35 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản tổ chức tại Nhật Bản, có buổi triển lãm văn hóa nghệ thuật Việt Nam tại Tokyo, giao lưu nghệ thuật giữa các nghệ sỹ thuộc vũ đoàn Arabesque Việt Nam, Hội thanh niên Việt Nam tại Nhật Bản VYSA với đông đảo nghệ sỹ Nhật Bản tại thành phố Kawasaki...

Để thuận lợi cho hoạt động giao lưu văn hóa và thực hiện chính sách ngoại giao văn hóa, chính phủ Nhật Bản đã thành lập Quỹ giao lưu văn hóa quốc tế vào năm 1972 với tư cách là một cơ quan pháp nhân đặc biệt trực thuộc Bộ Ngoại giao Nhật Bản, đến năm 2003 đã trở thành một cơ quan pháp nhân hành chính độc lập, chuyên thực hiện các hoạt động giao lưu văn hóa quốc tế mang tính tổng hợp tại nhiều nước trên thế giới. Tại Việt Nam, Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản có văn phòng đại diện mang tên Trung tâm giao lưu văn hóa Nhật Bản thành lập vào ngày 10/3/2008. Việc thành lập Trung tâm văn hóa này tại Việt Nam của Nhật Bản không chỉ góp phần tăng cường củng cố sự hợp tác về kinh tế, chính trị giữa hai nước mà còn góp phần tăng cường mối quan hệ hữu nghị tin cậy và hiểu biết sâu sắc lẫn nhau. Hoạt động chủ yếu của Trung tâm là giới thiệu văn hóa thông qua hoạt động giao lưu con người và phát triển nguồn nhân lực. Do đó, mới đây Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản đã tài trợ chương trình "Giao lưu học sinh, sinh viên Nhật Bản - Đông Nam Á"(JENESYS) năm 2008 với nguồn vốn lên đến 15 tỷ Yên, theo đó hàng trăm sinh viên Việt Nam sẽ được sang Nhật tham dự JENESYS.

Có thể thấy rằng, với việc tích cực thực hiện chính sách ngoại giao văn hóa trong những năm trở lại đây, văn hóa Nhật Bản đặc biệt là văn hóa đại chúng đã không ngừng được phổ biến không chỉ ở Việt Nam mà còn ở khắp nơi thế giới, đem lại hiệu quả cao trong việc nâng cao hình ảnh nước Nhật cũng như tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước nói riêng và với các quốc gia khác nói chung.

Cũng nằm trong mục tiêu đó, chính phủ Nhật Bản tích cực hợp tác giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực với chính phủ Việt Nam.

Trong lĩnh vực giáo dục tiểu học, Nhật Bản đã giúp Việt Nam xây dựng hơn 300 trường tiểu học tại 17 tỉnh thành, vùng bị thiệt hại do thiên tai và 8 tỉnh miền núi phía Bắc bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại; thực hiện dự án nâng cao cơ sở vật chất cho các trường tiểu học vùng núi phía Bắc lần thứ 2 năm 2005; xúc tiến xóa nạn mù chữ cho người lớn vì sự phát triển bền vững...

Trong lĩnh vực giáo dục trung học, hiện chính phủ Nhật Bản đang tổ chức và phát triển các chương trình trao đổi học sinh trung học từ các nước ASEAN trong đó có Việt Nam. Năm 2008, 330 học sinh trung học Việt Nam đã được mời sang Nhật Bản cùng với học sinh các nước ASEAN. Về phía chính phủ Việt Nam, đã chủ trương đưa tiếng Nhật Bản vào giảng dạy thử nghiệm ở cấp trung học cơ sở theo "Chương trình thí điểm dạy và học tiếng Nhật trong trường phổ thông" năm 2003.

Trong lĩnh vực giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực, hàng năm chính phủ Nhật Bản dành khoảng 100 suất học bổng cho sinh viên Việt Nam sang Nhật Bản du học. Tính đến năm 2007, có khoảng 4000 lưu học sinh Việt Nam đang du học tại Nhật Bản theo các loại học bổng của chính phủ hai nước hoặc bằng kinh phí tự túc. Tháng 3/2008, chính phủ hai nước đã ký thoả thuận về việc Nhật Bản giúp đào tạo 1000 tiến sỹ cho Việt Nam đến năm 2020.

Giữa các viện nghiên cứu và trường đại học lớn của hai nước đã có quan hệ hợp tác, trao đổi sinh viên, nghiên cứu sinh như Viện nghiên cứu Đông Nam Á với các trường Đại học Tokyo, Đại học luật Osaka..., giữa trường Đại học Waseda, Đại học Kansai với trường Đại học KHXH & NV Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh....

Đối với lĩnh vực này, nhu cầu của Việt Nam là rất lớn trong khi Nhật Bản là nước có nhiều kinh nghiệm, lại có cơ sở vật chất và tài chính cho sự mở rộng hợp tác trong lĩnh vực này. Chính phủ Nhật Bản đã cấp chương trình học bổng phát triển nguồn nhân lực (JDS) hàng năm cho Việt Nam theo nguồn viện trợ không hoàn lại với các lĩnh vực nghiên cứu là luật, kinh tế, quản trị kinh doanh, nông nghiệp và phát triển nông thôn, công nghệ thông tin và truyền thông, chính sách môi trường, chính sách công/ hành chính công và quan hệ quốc tế. Ngoài ra, hợp tác, đào tạo nguồn nhân lực còn thông qua nguồn đầu tư trực tiếp FDI của Nhật Bản vào Việt Nam. Với số lượng công ty Nhật Bản ngày càng tăng, số lao động Việt Nam làm việc trong các công ty cũng tăng lên hàng trăm nghìn lao động. Do đó, phải tăng cường công tác đào tạo tay nghề, nâng cao trình độ kỹ thuật và trình độ quản lý cho nguồn nhân lực Việt Nam. Trên thực tế, các công ty Nhật Bản cũng bỏ ra chi phí rất lớn cho công tác này. Cuối cùng việc xuất khẩu lao động - đưa thực tập sinh, tu nghiệp sinh Việt Nam sang Nhật Bản cũng là kênh hợp tác có hiệu quả. Mặc dù thị trường lao động Nhật Bản đòi hỏi khắt khe về chất lượng tay nghề nhưng đây cũng là cơ hội để lao động Việt Nam trao dồi tay nghề, tiếp cận với công nghệ hiện đại, môi trường làm việc chuyên nghiệp.

Như vậy, cùng với chính sách ngoại giao văn hóa tích cực, chính sách hợp tác giáo dục, trao đổi và đào tạo nguồn nhân lực của Chính phủ Nhật Bản đang từng bước mang lại hiệu quả đối với hoạt động giao lưu con người và thắt chặt mối quan hệ hợp tác tốt đẹp giữa hai quốc gia với nhau.

Hỗ trợ, hợp tác khoa học công nghệ

Nhằm triển khai hiệp định và tiến tới hình thành một chương trình hợp tác có hiệu quả, khóa họp lần thứ I của Ủy ban Hỗn hợp về KHCN Việt Nam - Nhật Bản đã được tổ chức tại Tokyo ngày 7/3/2007. Nội dung của cuộc họp khẳng định tầm quan trọng của hợp tác KHCN trong việc phát triển quan hệ giữa hai quốc gia, xác định các hướng ưu tiên hợp tác trong thời gian tới trên cơ sở nhu cầu của Việt Nam và thế mạnh của Nhật Bản, bao gồm: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ Nano, khoa học vật liệu, tự động hóa, chuyển giao công nghệ và quản lý KH& CN... Hai bên nhất trí sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhau trong quá trình xây dựng các dự án cụ thể. Các dự án điển hình cho hợp tác khoa học - công nghệ Việt Nam - Nhật Bản như là "hiện đại hóa hệ thống quản lý sở hữu công nghiệp", "viện đào tạo công nghệ thông tin của đại học quốc gia Hà Nội", "hoàn thiện hệ thống thông tin cáp quang"...

Nguồn tin của báo Nihon Keizai cho biết Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản đang phối hợp với các công ty chuyên về công nghệ thông tin như NTT, Hitachi nhằm hỗ trợ hoàn thiện hệ thống cáp quang. Cũng theo kế hoạch, Nhật Bản sẽ hỗ trợ tài chính để các doanh nghiệp tư nhân của Nhật Bản hoàn thiện hệ thống cáp quang và xuất khẩu những thiết bị cơ khí thông tin hiện đại sang Việt Nam. Dự án cáp quang Việt Nam cũng nằm trong dự án hoàn thiện hệ thống cáp quang ở một số quốc gia ASEAN như Indonesia, Philippin nhằm nâng cấp hệ thống cáp quang đạt tiêu chuẩn quốc tế. Hay trong lĩnh vực công nghệ thông tin, Hiệp hội doanh nghiệp điện tử Việt Nam (VEIA) và Hiệp hội viễn thông - công nghệ thông tin Nhật Bản (CIAJ) đã ký kết bản ghi nhớ trong lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin và viễn thông, theo đó hai bên sẽ hợp tác trao đổi thông tin về hiện trạng lĩnh vực điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin qua mạng Internet. Phía Việt Nam đánh giá cao sự hỗ trợ của Nhật Bản với

các dự án như: "Chương trình băng tần rộng Châu Á", "Sáng kiến công nghệ thông tin Châu Á", "Chương trình mạng lưới giao thức liên mạng (IPbased) và công nghệ di động". Hai bên nhấn mạnh tầm quan trọng của viện trợ ODA đối với dự án Hỗ trợ phát triển giáo dục cao học trong lĩnh vực công nghệ thông tin truyền thông và dự án phát triển sử dụng Internet vùng nông thôn.

Ngoài ra, hai bên còn hợp tác khoa học - công nghệ trong các lĩnh vực khác như viễn thám, phát triển vệ tinh cỡ nhỏ trên cơ sở thỏa thuận giữa cơ quan khám phá không gian vũ trụ Nhật Bản (JAXA) và Cơ quan khoa học và công nghệ Việt Nam (VAST), trong lĩnh vực sinh khối trên cơ sở hợp tác giữa VAST với các cơ quan tương ứng của Nhật Bản như Hội Phát triển khoa học Nhật Bản (JSPS), Viện khoa học và công nghệ công nghiệp cao Nhật Bản (AIST)....

Gần đây nhất là dự án xây dựng Khu công nghệ cao Hòa Lạc, một trong 3 dự án được ưu tiên nhất của chính phủ Việt Nam nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng Việt Nam. Khu công nghệ cao Hòa Lạc được hy vọng là một thành phố khoa học, công nghệ cao của Việt Nam.

Như vậy, cùng với sự hỗ trợ tối đa về vốn và công nghệ tiên tiến, chính sách của chính phủ Nhật Bản đối với Việt Nam đã góp phần thúc đẩy sự phát triển khoa học - công nghệ trong nhiều lĩnh vực khác nhau ở Việt Nam để có thể theo kịp với nền khoa học và công nghệ hiện đại của thế giới. Đồng thời, sự hợp tác giữa hai quốc gia trong lĩnh vực này còn tạo một cơ sở hạ tầng tốt cho việc đầu tư và thu hút đầu tư FDI của hai bên.

Nói tóm lại, với việc thực hiện chính sách "*hướng Việt Nam đến một đối tác chiến lược*", chính phủ Nhật Bản đã triển khai thực hiện chính sách này một cách toàn diện với sự hợp tác tích cực từ phía Việt Nam. Nhìn từ phía Nhật Bản mà nói, chính sách đối với Việt Nam cũng nằm trong chính sách đối với ASEAN của chính phủ Nhật Bản với mục tiêu là nâng cao vai trò và phát huy ảnh hưởng của Nhật Bản tại khu vực Châu Á trong thế kỷ XXI. Tuy

nhiên, Nhật Bản đã nhận thức rõ tầm quan trọng của Việt Nam trong chiến lược Đông Nam Á của mình. Sự ổn định chính trị và hợp tác quốc gia trong khu vực, vai trò quan trọng không thể thiếu của Việt Nam đối với hòa bình và ổn định khu vực có ý nghĩa tích cực đối với mục tiêu và lợi ích của Nhật Bản. Hơn nữa, hai quốc gia lại có những nét tương đồng với nhau về văn hóa. Do vậy, chính phủ Nhật Bản đã thực hiện một chính sách tương đối toàn diện và có lợi cho cả hai bên.

Nhìn từ phía Việt Nam, chính sách của Nhật Bản đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển kinh tế mạnh mẽ một cách toàn diện, thúc đẩy thu hút đầu tư FDI và nguồn vốn ODA, đồng thời nâng cao vai trò của Việt Nam trong tiến trình hợp tác khu vực. Tuy nhiên, đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với Việt Nam. Bởi vì khoảng cách giữa hai nền kinh tế Việt Nam và Nhật Bản còn cách xa nhau, do vậy, để có trở thành đối tác chiến lược của Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á, Việt Nam cần tích cực hơn nữa trong công tác đổi mới, cải cách những mặt yếu kém và đặc biệt là sử dụng hiệu quả nguồn viện trợ ODA của chính phủ Nhật Bản để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội.

3.2. TRIỂN VỌNG CỦA MỐI QUAN HỆ VIỆT NAM - NHẬT BẢN

Trong những năm gần đây, đặc biệt là sau khi Việt Nam chính thức gia nhập tổ chức APEC vào năm 1998, có thể thấy rõ sự phát triển nhanh chóng và hiệu quả mối quan hệ hữu nghị hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa đặc biệt là đầu tư, thương mại và du lịch. Chính phủ hai nước đều khẳng định Nhật Bản và Việt Nam là những đối tác chân thành và cởi mở để qua đó "*cùng hành động, cùng tiến bước*" trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Mặt khác, trên cơ sở đối tác bình đẳng và thông qua việc thúc đẩy quan hệ thân thiện, ổn định và phát triển lâu dài, chắc chắn cả hai nước sẽ đóng góp tích cực cho hòa bình, thịnh vượng của khu vực và thế giới.

Trong xu thế liên kết và hợp tác khu vực ngày nay, cùng với chính sách đối ngoại của hai quốc gia và những kết quả đạt được trong những năm từ 1998 trở lại đây, mối quan hệ Việt - Nhật đang đứng trước những triển vọng mới cả cơ hội và thách thức.

Về phía Nhật Bản, xuất hiện xu hướng chính trị cực đoan; điều chỉnh chính sách đối ngoại trong tình hình mới; sự biến đổi của chu kỳ kinh tế và cải cách kinh tế.

Về phía Việt Nam, tiếp tục cải cách hệ thống chính trị, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và điều chỉnh chính sách kinh tế đối ngoại theo hướng hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

Chính phủ hai nước sẽ tiếp tục có nhiều cuộc đối thoại chính sách và giao lưu cấp cao về những vấn đề không chỉ riêng giữa hai quốc gia mà còn bao gồm những vấn đề của khu vực và thế giới bởi vì thế giới ngày nay đang có nhiều biến động về an ninh chính trị và kinh tế, cần thiết hơn bao giờ hết các cuộc đối thoại bình đẳng để đưa ra những đối sách cụ thể đối với từng vấn đề. Trong tương lai, nếu Cộng đồng Đông Á (EAC) được thành lập thì Nhật Bản và Việt Nam sẽ đóng một vai trò quan trọng đối với tiến trình liên kết và hợp tác của tổ chức này.

Trong hợp tác kinh tế, vấn đề đặt ra hiện nay và triển vọng cho cả hai nước là làm thế nào để tiếp tục nâng cao hơn nữa tính hiệu quả của quan hệ hợp tác phát triển kinh tế toàn diện về nhiều lĩnh vực sao cho phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu phát triển thực tiễn của cả hai nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, khu vực hóa đang diễn ra sôi động hiện nay và trong nhiều năm tới. Với những kết quả đạt được trong lĩnh vực kinh tế và những cải cách tích cực về môi trường đầu tư trong nước, cùng với những đóng góp quan trọng của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông, Hành lang kinh tế Đông - Tây, hy vọng hiệp định đối tác kinh tế EPA Việt -

Nhật và Hiệp định tự do thương mại song phương FTA sẽ nhanh chóng được ký kết, và khi đó chắc chắn quan hệ kinh tế giữa hai nước sẽ có thêm điều kiện để phát triển một cách toàn diện hơn nữa. Nên chăng, để xứng đáng với tầm vóc đối tác chiến lược như đã được nêu ra trong chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam và được chính phủ Việt Nam hết sức hoan nghênh, Việt Nam cần chủ động coi Nhật Bản là đối tác chiến lược hàng đầu, nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Cụ thể cần khai thác, phát huy có hiệu quả cao hơn nữa các lợi thế so sánh của mỗi nước để hợp tác phát triển mạnh hơn nữa về thương mại, du lịch, ODA....đặc biệt, Việt Nam cần nhanh chóng phát triển ngành công nghiệp phụ trợ để có thể tạo ra giá trị nội địa chứ không chỉ dựa vào những lợi thế trước mắt như giá nhân công và giá thuê đất xây dựng rẻ. Hiện nay, FDI của Nhật Bản đứng thứ 2 trong các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, và FDI Nhật Bản vào Việt Nam lên hay xuống trong tương lai là phụ thuộc lớn và ngành công nghiệp phụ trợ này. Do vậy, Việt Nam cần nhanh chóng lợi dụng FDI để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, đây là chiến lược khôn ngoan nhất của bất kỳ một nước đang phát triển nào trong thời đại ngày nay.

Ngoài ra, giao lưu văn hóa đại chúng giữa hai nước triển khai rất nhanh và ngày càng khởi sắc. Trên các đài truyền hình Nhật Bản, các chương trình giới thiệu sinh hoạt của người Việt Nam, giới thiệu các món ăn Việt Nam xuất hiện thường xuyên. Các quán ăn Việt Nam liên tiếp mọc lên tại Tokyo và các đô thị lớn khác. Nhiều cửa hàng tạp hóa bày bán áo dài và các hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam tăng lên trông thấy. Sách báo giới thiệu về Việt Nam cũng nhiều hơn. Đáng để ý nhất là người Nhật Bản ngày càng thích đi du lịch Việt Nam, nhất là giới trẻ. Hiện tượng này nói lên sự hấp dẫn của văn hóa, đất nước và con người Việt Nam đối với Nhật Bản.

Như vậy, Việt Nam có nhiều yếu tố thuận lợi để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài nhất là Nhật Bản. Kinh tế học quốc tế gần đây nhấn mạnh mô

hình lực hút (gravity model) để giải thích lượng mậu dịch hoặc FDI giữa hai nước. Sự gắn gũi về văn hóa, địa lý thường là những yếu tố lớn tỉ lệ thuận với dòng chảy FDI hoặc kim ngạch mậu dịch.

Như vậy có thể kết luận rằng, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đang phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Trong tương lai không xa, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà Việt Nam sẽ trở thành đối tác chiến lược một cách toàn diện của Nhật Bản vì hòa bình và phồn vinh của khu vực Châu Á.

KẾT LUẬN

Trong suốt 35 năm qua, mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đã trải qua nhiều thăng trầm trong lịch sử. Trải qua những giai đoạn khác nhau, chính sách ngoại giao của mỗi nước và mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản phát triển theo những hướng khác nhau. Trước năm 1998, chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam chủ yếu nằm trong chính sách đối ngoại chung đối với khu vực. Tuy nhiên, trong xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa nhộn nhịp như hiện nay cùng với những thay đổi của tình hình thế giới khi bước sang thế kỷ 21, đặc biệt là từ năm 1998 đến nay, mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản cũng đã thay đổi một cách nhanh chóng và đạt được nhiều kết quả hết sức khả quan.

Nhận thức tầm quan trọng của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á nói riêng và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nói chung, chính phủ Nhật Bản đã thực hiện một chính sách đối ngoại đối với Việt Nam một cách tích cực và toàn diện đó là chính sách " *hướng Việt Nam đến một đối tác chiến lược*" vì hòa bình và triển vọng Châu Á. Theo đó, Nhật Bản sẽ tăng cường hỗ trợ và hợp tác với Việt Nam trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng.... Quan hệ an ninh, chính trị được cả hai phía quan tâm và thúc đẩy mạnh mẽ; bằng chứng là các cuộc đối thoại chính sách, viếng thăm cấp cao của các nhà lãnh đạo chính phủ, Đảng

cầm quyền, các nhà lãnh đạo quân sự, công an của hai nước diễn ra hàng năm và liên tục. Có thể nói đây là bước đột phá trong quan hệ song phương bởi nó tạo định hướng cho quan hệ hợp tác hai nước phát triển lên một tầm cao mới. Quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước ngày càng phát triển toàn diện trong các lĩnh vực thương mại, tài chính, ngân hàng..., các hiệp định ký kết giữa hai quốc gia như hiệp định đầu tư Việt - Nhật, Sáng kiến chung Việt - Nhật, hiệp định đối tác kinh tế EPA Việt - Nhật cùng với đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI và viện trợ phát triển chính thức ODA đã tạo điều kiện cho Việt Nam cải thiện đáng kể môi trường đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, xây dựng thể chế và quản lý hành chính... và thông qua đó tạo cơ sở cho sự phát triển kinh tế giữa hai quốc gia. Trao đổi văn hóa và hợp tác trong các lĩnh vực khác (y tế, giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực...) đang được xúc tiến mạnh. Việc gia tăng các hoạt động hợp tác này tạo cơ sở cho hai phía hiểu biết lẫn nhau tốt hơn, từ đó chia sẻ các quan điểm, lợi ích và làm sâu sắc thêm các quan hệ hợp tác khác. Những kết quả đạt được từ việc triển khai chính sách đó đã cho thấy mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đang phát triển khá sâu rộng và toàn diện cũng như những đóng góp tích cực của cả Việt Nam và Nhật Bản đối với tiến trình hội nhập và hợp tác quốc tế.

Hình ảnh của Việt Nam đối với Nhật Bản nói riêng và khu vực nói chung đã thật sự thay đổi. Với chính sách của Nhật Bản, vị thế của Việt Nam đã được nâng lên một tầm cao mới, một đối tác chiến lược quan trọng trong tương lai không xa của Nhật Bản ở khu vực Châu Á, một mắt xích không thể thiếu trong quá trình liên kết khu vực.

Nhân dịp kỷ niệm 35 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản, hòa trong không khí hai nước tích cực chuẩn bị cho các hoạt động kỷ niệm, chính phủ Việt Nam đã đánh giá cao chính sách đối ngoại của Nhật Bản và khẳng định

một lần nữa tầm quan trọng của mối quan hệ hợp tác tốt đẹp Việt Nam - Nhật Bản. Đồng thời, chính phủ hai nước hy vọng mối quan hệ hai nước có một triển vọng tốt đẹp hơn nữa trong tương lai, phù hợp với lợi ích, ý chí, nguyện vọng của nhân dân hai nước Việt Nam và Nhật Bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt.

1. **Ngô Xuân Bình.** Quan hệ Mỹ- Nhật sau chiến tranh lạnh, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. 1995.
2. **Nguyễn Duy Dũng.** Chiến lược an ninh của Nhật Bản những năm đầu thế kỷ 21: Mục tiêu, tiến trình và những nội dung chủ yếu. Tạp chí kinh tế và chính trị thế giới. Số 8(136) - 2007
3. **Nguyễn Duy Dũng.** Điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Nhật Bản trong bối cảnh quốc tế mới. Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á. Số 10 (70) - 2006.
4. **Chinwanno Chulacheeb.** Nhật Bản – một cường quốc khu vực”quan hệ ASEAN – Nhật Bản : tình hình và triển vọng, Viện Châu Á - Thái Bình Dương, Hà Nội, 1989.
5. **Chương trình giảng dạy Châu á ĐH Harvard - Chương trình Fulbright .** Vượt qua khủng hoảng và tiếp tục đẩy mạnh cải cách. Bài thảo luận chính sách số 2, Thành phố Hồ Chí Minh. 2008
6. **Chương trình giảng dạy Châu á ĐH Harvard - Chương trình Fulbright.** Tình trạng bất ổn vi mô: nguyên nhân và phản ứng chính sách. 2008
7. **Chương trình giảng dạy Châu á ĐH Harvard - Chương trình Fulbright.** Lựa chọn thành công. Bài học từ Đông á và Đông Nam á cho tương lai Việt Nam.16/1/2008
8. **Elizabeth. C. Economy.** Sự trỗi dậy của Trung Quốc: những liên quan đối với Nhật Bản và Hoa Kỳ. Viện Thông tin Khoa học xã hội. Tài liệu phục vụ nghiên cứu. Hà Nội - 2006
9. **Vũ Văn Hà.** Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.2000

10. **Nguyễn Hồng Hà.** Vai trò chính trị và an ninh của Nhật Bản trong khu vực và trên thế giới. Tạp chí nghiên cứu quốc tế điện tử.
11. **Hồ Việt Hạnh.** Chính trị Nhật Bản trong những năm đầu của thiên niên kỷ. Website của Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản - Viện nghiên cứu Đông Bắc Á.
12. **Hồ Việt Hạnh.** Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thông qua một số cuộc gặp quan trọng. Kỷ yếu hội thảo khoa học : "Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh hội nhập Đông Á". Hà Nội. 2008
13. **Hoàng Minh Hằng.** Vai trò của Nhật Bản đối với tiến trình ASEAN + 3. Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á. Số 7 (77) - 2007
14. **Nguyễn Thanh Hiền.** Đảng Dân chủ - Tự do Nhật Bản sau năm 1993. Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á. Số 6 (36) - 2001.
15. **Nguyễn Thanh Hiền.** Nhật Bản những biến đổi chủ yếu về chính trị trong những năm 1990 và triển vọng.
16. **Nguyễn Thanh Hiền.** Xóa bỏ câu kết quyền lực ở Nhật Bản và những vấn đề xung quanh mục tiêu này. Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á. Số 1(49) - 2004
17. **Dương Phú Hiệp. Vũ Văn Hà.** Cục diện Châu á - Thái Bình Dương. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2006.
18. **Kyoshiro Ichikawa.** Xây dựng và tăng cường ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam. Báo cáo điều tra.
19. **Nobukatsu Kanehara.** Đại chiến lược Nhật Bản thế kỷ XXI. Viện Thông tin Khoa học xã hội. Tài liệu phục vụ nghiên cứu. Hà Nội – 2007.
20. **Nguyễn Thu Mỹ.** Vai trò và những đóng góp đối với tiến trình hợp tác ASEAN + 3. Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á. Số 3(96) - 2008.

21. **Nhiều tác giả.** Quan hệ Nhật Bản - ASEAN chính sách và tài trợ ODA. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. 1999.
22. **Nhiều tác giả.** Hướng tới Cộng đồng Đông Á: cơ hội và thách thức. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học quốc gia Hà Nội. NXB Đại học quốc gia Hà Nội. 2006
23. **Hạ thị Lan Phi.** Chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản trong những năm gần đây và những tác động của nó đối với văn hóa Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo khoa học : "Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh hội nhập Đông Á". Hà Nội. 2008
24. **Maksim Aleksandrovich Potapov.** Liên kết Đông Á đang đi tới đâu? Viện Thông tin Khoa học xã hội. Tài liệu phục vụ nghiên cứu. Hà Nội – 2007.
25. **Trần Anh Phương.** Tìm hiểu nguyên nhân suy thoái kinh tế Nhật Bản trong những năm 1990. Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản số 2 (32) - 2001
26. **Đỗ Trọng Quang.** Chính sách đối ngoại của Nhật Bản tại Châu Á. Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á. Số 8 (78) - 2007
27. **Lê Kim Sa.** Quan hệ kinh tế Mỹ với Nhật Bản những năm 1990: nền tảng, đặc điểm và tác động. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. 2004
28. **Nguyễn Xuân Thắng.** Sự điều chỉnh chiến lược hợp tác khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong bối cảnh quốc tế mới. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. 2004.
29. **Nguyễn Xuân Thắng.** Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. 2007
30. **Nguyễn Quang Thuấn. Phạm thị Hiếu.** Vai trò ODA của Nhật Bản đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo khoa học : "Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh hội nhập Đông Á". Hà Nội. 2008

31. **Trần Văn Thọ.** Kinh tế Việt Nam nhìn từ quan hệ Việt Nhật: Cần chớp thời cơ để phát triển nhanh. Tạp chí ngân hàng. 2003
32. **Trần Văn Thọ.** Trung Quốc và Nhật Bản trong trật tự mới ở Châu Á. Tạp chí kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương. Số 214 - 2008.
33. **Dương Minh Tuấn.** Mô hình đàn nhạn bay và vị trí của Nhật Bản trong mạng lưới sản xuất vùng Đông Á. Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á. Số 7(89) - 2008.
34. **Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản.** Quan hệ quốc tế Nhật Bản từ năm 1945 đến nay. Tài liệu phục vụ nghiên cứu, Hà Nội. 1998
35. **Lưu Ngọc Trịnh.** Kinh tế Nhật Bản những bước thăng trầm trong lịch sử. NXB Thống kê, Hà Nội. 1998
36. **Thông cáo báo chí của ngân hàng ADB - cơ quan thường trú tại Việt Nam.** ADB và Nhật Bản hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển các kỹ năng nghề. 2008
37. www.mpi.gov.vn
38. www.vn.emb-japan.go.jp

2. Tài liệu tiếng Anh.

39. **Kenji Hayao.** The Japanese Prime Minister and public policy.
40. **Kazuo Ogoura.** Japan's Postwar Cultural Diplomacy and Cultural Exchange Policies
41. **Executive Summary.** ASEAN - JAPAN Multinational Cultural Mission (MCM). Singapore. 1998
42. Agreement between Japan and the socialist republic of Viet Nam for the liberalization, promotion and protection of investment.
www.mofa.go.jp
43. **Keinichi Ohno.** Vietnam at the crossroads. Policy advice from the Japanese perspective. 2003
44. **Yoshiharu Tsuboi.** Future development Vietnam - Japan Relations
45. **Executive Summary.** Japan - The Socialist Republic of VietNam. Foreign Minister' Joint statement toward a higher sphere of enduring partnership. Hanoi, 2004
46. Agreement between the Government of Japan and the Government of the Socialist Republic of VietNam on Co - operation in science and Technology.2006
47. **Keiko Hirata.** Reaction and action: Analyzing Japan' relations with the Socialist Republic of Vietnam
48. **Keizo Obuchi.** Toward the Creation of a Bright Future for Asia. Policy speech at the Lecture program hosted by the Institute for International Relations. Hanoi, 1998.
49. www.adb.org
50. www.mof.go.jp/tax_policy
51. www.mofa.go.jp

3. Tài liệu tiếng Nhật

52. 日本貿易振興会 ジェトロ –経済情報部。ベトナムの WTO 加とその影響。
2001 年
53. 日本貿易振興会 ジェトロ –経済分析部。日本の貿易動向（2005 年）
54. www.mofa.go.jp。小渕総理の ASEAN との首脳会議等出席及び越公式訪問。
1998 年
55. 青山学院大学総合文化政策学部。アジア諸国との国際文化交流－日本の歴
代総理の政策スピーチから。
56. 財ベトナム日本大使館－在越大経済班。ベトナム経済動向（2008 年 1～9
月）。2008 年
57. 伊藤忠商事株式会社。日本工営株式会社。開発途上国民活事業環境整備支
援事業実現可能性調査。
58. 中小企業基盤整備機構 - 経営支援情報センター。平成 18 年度 ナレッジ・
リサーチ事業.最近のベトナム経済と中小企業進出.2007 年
59. www.mod.go.jp/whitepaper/2007

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1. CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI KHU VỰC TRƯỚC NĂM 1998	7
1.1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ	7
1.1.1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC	7
1.1.2. BỐI CẢNH NHẬT BẢN	19
1.2. CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI KHU VỰC.....	28
1.2.1. CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG	28
1.2.2. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á.....	33
CHƯƠNG 2. CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI VIỆT NAM TỪ NĂM 1998 ĐẾN NAY	41
2.1. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI VIỆT NAM TỪ NĂM 1998 ĐẾN NAY	41
2.1.1. NHÂN TỐ KHU VỰC	41
2.1.1.2. NHÂN TỐ KINH TẾ.....	43
2.1.2. NHÂN TỐ TRONG NƯỚC	49
2.1.3. NHÂN TỐ VIỆT NAM	64
2.2. CÁC HỌC THUYẾT TÁC ĐỘNG ĐẾN CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI VIỆT NAM	78
2.2.1. CÁC HỌC THUYẾT TỪ NĂM 1953 - 1992.....	78
2.2.2. CÁC HỌC THUYẾT TỪ NĂM 1992 - 1998.....	81
2.2.3. CÁC HỌC THUYẾT TỪ NĂM 1998 ĐẾN NAY	83
2.3. CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI VIỆT NAM TỪ NĂM 1998 ĐẾN NAY.....	87
2.3.1. LĨNH VỰC AN NINH VÀ CHÍNH TRỊ.....	87
2.3.2. LĨNH VỰC KINH TẾ.....	89
2.3.3. ƯU TIÊN TRONG CHÍNH SÁCH VIỆN TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA).....	93

2.3.4. CÁC LĨNH VỰC KHÁC	94
CHƯƠNG 3. CÁC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VÀ TRIỂN VỌNG	
QUAN HỆ VIỆT – NHẬT.....	100
3.1. CÁC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH.....	100
3.1.1. TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN VÀ CHÍNH TRỊ.....	100
3.1.2. TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ.....	103
3.1.3. TRONG LĨNH VỰC VIỆN TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC	
ODA	108
2.1.4. TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC	113
3.2. TRIỂN VỌNG CỦA MỐI QUAN HỆ VIỆT NAM - NHẬT BẢN	
.....	124
KẾT LUẬN.....	127
TÀI LIỆU THAM KHẢO	130
PHỤ LỤC	